

CHƯƠNG 3

CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

Lịch sử tư tưởng triết học trước Mác đã có những tư tưởng triết học xã hội có giá trị, làm tiền đề, điều kiện để triết học mácxít kế thừa, phát triển quan niệm duy vật lịch sử. Tuy nhiên, do hạn chế lịch sử và các nguyên nhân khác nhau, các nhà triết học duy tâm trước Mác đã đi tìm nguyên nhân của sự phát triển lịch sử ở tư tưởng; coi cá nhân, anh hùng quyết định sự phát triển lịch sử. Từ đó, họ quy tính tích cực của con người vào hoạt động tinh thần và tìm biện pháp cải tạo xã hội ở lĩnh vực tinh thần. Đối với các nhà triết học duy vật trước Mác, khuyết điểm chung của họ là phương pháp tư duy siêu hình trong xem xét bản chất con người và xã hội. Họ quy bản chất con người vào bản tính tự nhiên, tộc loại của các cá nhân riêng biệt. Phương pháp tư duy siêu hình đã dẫn đến tuyệt đối hoá vai trò của hoàn cảnh địa lý trong sự phát triển xã hội hoặc áp dụng quy luật tự nhiên, sinh học một cách máy móc vào đời sống xã hội. Đặc biệt, trong xem xét bản chất con người và xã hội, các nhà triết học duy vật trước Mác đã thiếu tính thực tiễn, không xuất phát từ thực tiễn, không hiểu vai trò hoạt động thực tiễn có tính cách mạng của con người.

C.Mác và Ph.Ăngghen đã xuất phát từ tiền đề nghiên cứu về lịch sử xã hội là con người hiện thực. “Tiền đề đầu tiên của toàn bộ lịch sử nhân loại thì dĩ nhiên là sự tồn tại của những cá nhân con người sống”¹³³. Nghiên cứu về cuộc sống của con người hiện thực, các nhà kinh điển phát hiện ra phương thức tồn tại của con người chính là hoạt động thực tiễn của họ. Động lực thúc đẩy con người hoạt động trong tiến trình lịch sử là nhu cầu và lợi ích mà trước hết là nhu cầu vật chất. Ph.Ăngghen nhấn mạnh rằng: “cái sự hiển nhiên... là trước hết con người cần phải ăn, uống, ở và mặc, nghĩa là phải lao động, trước khi có thể đấu tranh để giành quyền thống trị, trước khi có thể hoạt động chính trị, tôn giáo, triết học v.v....”¹³⁴. Nhưng “cá nhân là thực thể xã hội cho nên mọi biểu hiện sinh hoạt của nó là biểu hiện và sự khẳng định của sinh hoạt xã hội”¹³⁵. C.Mác và Ph.Ăngghen viết: “Xã hội - cho dù nó có hình thức gì đi nữa - là cái gì? Là sản phẩm của sự tác động qua lại giữa những con người”¹³⁶. Con người, bằng hoạt động của mình đã làm nên lịch sử, tạo ra xã hội.

Lôgic lý luận của C.Mác và Ph.Ăngghen là đưa thực tiễn vào triết học, có quan niệm đúng đắn về thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với đời sống xã hội. Từ đó giải đáp được những bí ẩn, bế tắc của mọi lý luận

¹³³ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 29.

¹³⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 19, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 166.

¹³⁵ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 42, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 171.

¹³⁶ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 27, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 657.

triết học cũ. Đặc biệt, hai ông lý giải một cách khoa học trên lập trường duy vật biện chứng mối quan hệ giữa vật chất và ý thức; mối quan hệ giữa ý thức xã hội và tồn tại xã hội; luận giải được vai trò của sản xuất vật chất và chỉ ra những quy luật vận động, phát triển của xã hội loài người, thực chất nó là những quy luật phản ánh hoạt động thực tiễn của con người trong lịch sử. Lần đầu tiên trong lịch sử tư tưởng triết học, chủ nghĩa duy vật lịch sử đã chỉ ra những quy luật, những động lực phát triển xã hội. Đây là một phát minh vĩ đại của C.Mác, đem lại một cuộc cách mạng trong triết học về xã hội.

I. HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội là một nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, vạch ra những quy luật cơ bản của sự vận động phát triển xã hội, là phương pháp luận khoa học để nhận thức, cải tạo xã hội. Ngày nay, thế giới đang có những biến đổi to lớn, sâu sắc nhưng lý luận hình thái kinh tế - xã hội vẫn giữ nguyên giá trị khoa học và giá trị thời đại. Đây là cơ sở thế giới quan, phương pháp luận khoa học chỉ đạo cho các chính đảng và nhà nước xã hội chủ nghĩa vận dụng sáng tạo trong xác định cương lĩnh, đường lối, chủ trương, chính sách xây dựng chủ nghĩa xã hội; là cơ sở khoa học của việc xác định con đường phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay.

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội của Chủ nghĩa Mác - Lênin bao gồm một hệ thống các quan điểm cơ bản: Sản xuất vật chất là cơ sở, nền tảng của sự vận động, phát triển xã hội; biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất; biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội; sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên. Hệ thống quan điểm lý luận khoa học này đã phản ánh bản chất và quy luật vận động, phát triển của lịch sử xã hội loài người.

1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội

Để tồn tại và phát triển, con người phải tiến hành sản xuất. Đó là hoạt động đặc trưng riêng có của con người và xã hội loài người. *Sản xuất* là hoạt động không ngừng sáng tạo ra giá trị vật chất và tinh thần nhằm mục đích thoả mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người. Quá trình sản xuất diễn ra trong xã hội loài người chính là sự sản xuất xã hội - sản xuất và tái sản xuất ra đời sống hiện thực. Ph.Ăngghen khẳng định: "Theo quan điểm duy vật về lịch sử, nhân tố quyết định trong lịch sử xét đến cùng là sự sản xuất và tái sản xuất ra đời sống hiện thực. Cả Mác và tôi chưa bao giờ khẳng định gì hơn. Nếu như có ai xuyên tạc câu đó khiến cho nó có nghĩa là chỉ có nhân tố kinh tế là nhân tố duy nhất quyết định,

thì họ đã biến câu đó thành một câu trống rỗng, vô nghĩa”¹³⁷.

Sự sản xuất xã hội, tức là sản xuất và tái sản xuất ra đời sống hiện thực, bao gồm ba phương diện không tách rời nhau là sản xuất vật chất, sản xuất tinh thần và sản xuất ra bản thân con người. Mỗi phương diện có vị trí, vai trò khác nhau, trong đó sản xuất vật chất giữ vai trò là cơ sở của sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người, và xét đến cùng quyết định toàn bộ sự vận động, phát triển của đời sống xã hội. Cùng với sản xuất vật chất, con người tiến hành sản xuất tinh thần. Sản xuất tinh thần là hoạt động sáng tạo ra các giá trị tinh thần nhằm thoả mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người và xã hội. Đồng thời, cùng với hai phương diện sản xuất cơ bản nói trên, xã hội còn phải sản xuất ra bản thân con người. Sự sản xuất ra bản thân con người ở phạm vi cá nhân, gia đình là việc sinh đẻ và nuôi dạy con cái để duy trì nòi giống. Ở phạm vi xã hội là sự tăng trưởng dân số, phát triển con người với tính cách là thực thể sinh học - xã hội.

Sản xuất vật chất là quá trình mà trong đó con người sử dụng công cụ lao động tác động trực tiếp hoặc gián tiếp vào tự nhiên, cải biến các dạng vật chất của giới tự nhiên để tạo ra của cải xã hội, nhằm thoả mãn nhu cầu tồn tại và phát triển của con người.

Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội loài người. Vai trò của sản xuất vật chất được thể hiện, trước hết, sản xuất vật chất là tiền đề trực tiếp tạo ra “tư liệu sinh hoạt của con người” nhằm duy trì sự tồn tại và phát triển của con người nói chung cũng như từng cá thể người nói riêng.

Sản xuất vật chất là tiền đề của mọi hoạt động lịch sử của con người. Hoạt động sản xuất vật chất là cơ sở hình thành nên quan hệ kinh tế - vật chất giữa người với người, từ đó hình thành nên các quan hệ xã hội khác - quan hệ giữa người với người về chính trị, pháp luật, đạo đức, tôn giáo... Sản xuất vật chất đã tạo ra các điều kiện, phương tiện bảo đảm cho hoạt động tinh thần của con người và duy trì, phát triển phương thức sản xuất tinh thần của xã hội. C.Mác chỉ rõ: "Việc sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt vật chất trực tiếp... tạo ra một cơ sở từ đó mà người ta phát triển các thể chế nhà nước, các quan điểm pháp quyền, nghệ thuật và thậm chí cả những quan niệm tôn giáo của con người ta"¹³⁸. Nhờ sự sản xuất ra của cải vật chất để duy trì sự tồn tại và phát triển của mình, con người đồng thời sáng tạo ra toàn bộ đời sống vật chất và đời sống tinh thần của xã hội với tất cả sự phong phú, phức tạp của nó.

Sản xuất vật chất là điều kiện chủ yếu sáng tạo ra bản thân con người. Nhờ hoạt động sản xuất vật chất mà con người hình thành nên

¹³⁷ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 37, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 641.

¹³⁸ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 19, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 500.

ngôn ngữ, nhận thức, tư duy, tình cảm, đạo đức... Sản xuất vật chất là điều kiện cơ bản, quyết định nhất đối với sự hình thành, phát triển phẩm chất xã hội của con người. Ph.Ăngghen khẳng định rằng, trên một ý nghĩa cao nhất, "lao động đã sáng tạo ra bản thân con người"¹³⁹. Như vậy, nhờ lao động sản xuất mà con người vừa tách khỏi tự nhiên, vừa hoà nhập với tự nhiên, cải tạo tự nhiên, sáng tạo ra mọi giá trị vật chất và tinh thần, đồng thời sáng tạo ra chính bản thân con người.

Nguyên lý về vai trò của sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội loài người có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng. Để nhận thức và cải tạo xã hội, phải xuất phát từ đời sống sản xuất, từ nền sản xuất vật chất xã hội. Xét đến cùng, không thể dùng tinh thần để giải thích đời sống tinh thần; để phát triển xã hội phải bắt đầu từ phát triển đời sống kinh tế- vật chất.

2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

a. Phương thức sản xuất

Ở mỗi giai đoạn lịch sử con người tiến hành sản xuất theo một cách thức nhất định, tức là có một cách sinh sống, cách sản xuất riêng của mình, đó là phương thức sản xuất. *Phương thức sản xuất* là cách thức con người tiến hành quá trình sản xuất vật chất ở những giai đoạn lịch sử nhất định của xã hội loài người. Phương thức sản xuất là sự thống nhất giữa lực lượng sản xuất với một trình độ nhất định và quan hệ sản xuất tương ứng. Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là các khái niệm chỉ hai mối quan hệ "song trùng" của nền sản xuất vật chất xã hội, đó là quan hệ giữa con người với tự nhiên và quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất. "Người ta không thể sản xuất được nếu không kết hợp với nhau theo một cách nào đó để hoạt động chung và để trao đổi hoạt động với nhau. Muốn sản xuất được, người ta phải có những mối liên hệ và quan hệ nhất định với nhau; và quan hệ của họ với giới tự nhiên, tức là việc sản xuất"¹⁴⁰. Do vậy, phương thức sản xuất là cách thức con người thực hiện đồng thời sự tác động giữa con người với tự nhiên và sự tác động giữa người với người để sáng tạo ra của cải vật chất phục vụ nhu cầu con người và xã hội ở những giai đoạn lịch sử nhất định.

* *Lực lượng sản xuất* là sự kết hợp giữa người lao động với tư liệu sản xuất, tạo ra sức sản xuất và năng lực thực tiễn làm biến đổi các đối tượng vật chất của giới tự nhiên theo nhu cầu nhất định của con người và xã hội. Về cấu trúc, lực lượng sản xuất được xem xét trên cả hai mặt, đó là mặt kinh tế - kỹ thuật (tư liệu sản xuất) và mặt kinh tế - xã hội (người lao động). Lực lượng sản xuất chính là sự kết hợp giữa "lao động sống" với "lao động vật hóa" tạo ra sức sản xuất, là toàn bộ những năng lực thực tiễn

¹³⁹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 20, *Sđd*, tr. 641.

¹⁴⁰ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 552.

dùng trong sản xuất của xã hội ở các thời kỳ nhất định. Như vậy, lực lượng sản xuất là một hệ thống gồm các yếu tố (người lao động và tư liệu sản xuất) cùng mối quan hệ (phương thức kết hợp), tạo ra thuộc tính đặc biệt (sức sản xuất) để cải biến giới tự nhiên, sáng tạo ra của cải vật chất theo mục đích của con người. Đây là sự thể hiện năng lực thực tiễn cơ bản nhất - năng lực hoạt động sản xuất vật chất của con người.

Người lao động là con người có tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng lao động và năng lực sáng tạo nhất định trong quá trình sản xuất của xã hội. Người lao động là chủ thể sáng tạo, đồng thời là chủ thể tiêu dùng mọi của cải vật chất xã hội. Đây là nguồn lực cơ bản, vô tận và đặc biệt của sản xuất. Ngày nay, trong nền sản xuất xã hội, tỷ trọng lao động cơ bắp đang có xu thế giảm, trong đó lao động có trí tuệ và lao động trí tuệ ngày càng tăng lên.

Tư liệu sản xuất là điều kiện vật chất cần thiết để tổ chức sản xuất, bao gồm tư liệu lao động và đối tượng lao động. *Đối tượng lao động* là những yếu tố vật chất của sản xuất mà lao động con người dùng tư liệu lao động tác động lên, nhằm biến đổi chúng cho phù hợp với mục đích sử dụng của con người. *Tư liệu lao động* là những yếu tố vật chất của sản xuất mà con người dựa vào đó để tác động lên đối tượng lao động nhằm biến đổi đối tượng lao động thành sản phẩm đáp ứng yêu cầu sản xuất của con người. Tư liệu lao động gồm công cụ lao động và phương tiện lao động. *Phương tiện lao động* là những yếu tố vật chất của sản xuất, cùng với công cụ lao động mà con người sử dụng để tác động lên đối tượng lao động trong quá trình sản xuất vật chất. *Công cụ lao động* là những phương tiện vật chất mà con người trực tiếp sử dụng để tác động vào đối tượng lao động nhằm biến đổi chúng nhằm tạo ra của cải vật chất phục vụ nhu cầu con người và xã hội. Công cụ lao động là yếu tố vật chất "trung gian", "truyền dẫn" giữa người lao động và đối tượng lao động trong tiến hành sản xuất. Đây chính là "khí quan" của bộ óc, là tri thức được vật thể hóa do con người sáng tạo ra và được con người sử dụng làm phương tiện vật chất của quá trình sản xuất. Công cụ lao động giữ vai trò quyết định đến năng suất lao động và chất lượng sản phẩm. Ngày nay, trong điều kiện cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đang phát triển, công cụ lao động được tin học hoá, tự động hoá và trí tuệ hoá càng có vai trò đặc biệt quan trọng. Công cụ lao động là yếu tố động nhất, cách mạng nhất trong lực lượng sản xuất, là nguyên nhân sâu xa của mọi biến đổi kinh tế xã hội trong lịch sử; là thước đo trình độ tác động, cải biến tự nhiên của con người và tiêu chuẩn để phân biệt các thời đại kinh tế khác nhau. Chính vì vậy, C.Mác khẳng định: "Những thời đại kinh tế khác nhau không phải ở chỗ chúng sản xuất ra cái gì mà là ở chỗ chúng sản xuất bằng cách nào,

với những tư liệu lao động nào”¹⁴¹.

Đặc trưng chủ yếu của lực lượng sản xuất là mối quan hệ giữa người lao động và công cụ lao động. Trong lực lượng sản xuất, người lao động là nhân tố hàng đầu giữ vai trò quyết định. Sở dĩ như vậy là vì người lao động là chủ thể sáng tạo và sử dụng công cụ lao động. Suy đến cùng, các tư liệu sản xuất chỉ là sản phẩm lao động của con người, đồng thời giá trị và hiệu quả thực tế của các tư liệu sản xuất phụ thuộc vào trình độ sử dụng của người lao động. Hơn nữa, trong quá trình sản xuất, nếu như công cụ lao động bị hao phí và di chuyển dần giá trị vào sản phẩm, thì người lao động do bản chất sáng tạo của mình, trong quá trình lao động họ không chỉ sáng tạo ra giá trị đủ bù đắp hao phí lao động, mà còn sáng tạo ra giá trị mới lớn hơn giá trị bỏ ra ban đầu. Người lao động là nguồn gốc của mọi sáng tạo trong sản xuất vật chất, nguồn gốc của sự phát triển sản xuất. Cùng với người lao động, công cụ lao động là yếu tố cơ bản, quan trọng không thể thiếu được, đặc biệt, trình độ phát triển của công cụ lao động là một nhân tố quyết định năng suất lao động xã hội. Lực lượng sản xuất là kết quả năng lực thực tiễn của con người, nhưng bản thân năng lực thực tiễn này bị quy định bởi những điều kiện khách quan mà trong đó con người sống và hoạt động. Vì vậy, lực lượng sản xuất luôn có tính khách quan. Tuy nhiên, quá trình phát triển lực lượng sản xuất là kết quả của sự thống nhất biện chứng giữa khách quan và chủ quan.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất là phát triển ở cả tính chất và trình độ. Tính chất của lực lượng sản xuất nói lên tính chất cá nhân hoặc tính chất xã hội hoá trong việc sử dụng tư liệu sản xuất. Trình độ của lực lượng sản xuất là sự phát triển của người lao động và công cụ lao động. Trình độ của lực lượng sản xuất được thể hiện ở trình độ của công cụ lao động; trình độ tổ chức lao động xã hội; trình độ ứng dụng khoa học vào sản xuất; trình độ, kinh nghiệm kỹ năng của người lao động và đặc biệt là trình độ phân công lao động xã hội. Trong thực tế, tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là không tách rời nhau.

Nghiên cứu sự phát triển của lực lượng sản xuất trong lịch sử, Các Mác khẳng định: "Tri thức xã hội phổ biến [Wissen, knowledge] đã chuyển hóa đến mức độ nào thành lực lượng sản xuất trực tiếp"¹⁴². Ngày nay, trên thế giới đang diễn ra cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, *khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp*. Khoa học sản xuất ra của cải đặc biệt, hàng hoá đặc biệt. Đó là những phát minh sáng chế, những bí mật công nghệ, trở thành nguyên nhân của mọi biến đổi trong lực lượng sản xuất. Hiện nay, khoảng cách từ phát minh, sáng chế đến ứng dụng vào sản xuất đã được rút ngắn làm cho năng suất lao

¹⁴¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 269.

¹⁴² C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 46 - Phần II, Nxb Chính trị quốc gia- Sự thật, Hà Nội, 2006, tr. 372.

động, của cải xã hội tăng nhanh. Khoa học kịp thời giải quyết những mâu thuẫn, những yêu cầu do sản xuất đặt ra; có khả năng phát triển “vượt trước” và thâm nhập vào tất cả các yếu tố của sản xuất, trở thành mắt khâu bên trong của quá trình sản xuất. Tri thức khoa học được kết tinh, “vật hoá” vào người lao động, người quản lý, công cụ lao động và đối tượng lao động. Sự phát triển của khoa học đã kích thích sự phát triển năng lực làm chủ sản xuất của con người.

Trong thời đại ngày nay, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang phát triển, cả người lao động và công cụ lao động được trí tuệ hoá, nền kinh tế của nhiều quốc gia phát triển đang trở thành nền kinh tế tri thức. Đó là nền kinh tế mà trong đó sự sản sinh, phổ cập và sử dụng tri thức của con người đóng vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển kinh tế, từ đó tạo ra của cải vật chất và nâng cao chất lượng cuộc sống con người. Đặc trưng của kinh tế tri thức là công nghệ cao, công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo được ứng dụng rộng rãi trong sản xuất và trong đời sống xã hội. Lực lượng sản xuất phát triển trong mối quan hệ biện chứng với quan hệ sản xuất.

* *Quan hệ sản xuất* là tổng hợp các quan hệ kinh tế - vật chất giữa người với người trong quá trình sản xuất vật chất. Đây chính là một quan hệ vật chất quan trọng nhất – quan hệ kinh tế, trong các mối quan hệ vật chất giữa người với người. Quá trình sản xuất vật chất chính là tổng thể các yếu tố trong một quá trình thống nhất, gồm sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng của cải vật chất. Quan hệ sản xuất bao gồm quan hệ về sở hữu đối với tư liệu sản xuất, quan hệ trong tổ chức quản lý và trao đổi hoạt động với nhau, quan hệ về phân phối sản phẩm lao động. Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất là quan hệ giữa các tập đoàn người trong việc chiếm hữu, sử dụng các tư liệu sản xuất xã hội. Đây là quan hệ quy định địa vị kinh tế- xã hội của các tập đoàn người trong sản xuất, từ đó quy định quan hệ quản lý và phân phối. Quan hệ sở hữu về tư liệu sản xuất là quan hệ xuất phát, cơ bản, trung tâm của quan hệ sản xuất, luôn có vai trò quyết định các quan hệ khác. Bởi vì, lực lượng xã hội nào nắm phương tiện vật chất chủ yếu của quá trình sản xuất thì sẽ quyết định việc quản lý quá trình sản xuất và phân phối sản phẩm.

Quan hệ về tổ chức quản lý sản xuất là quan hệ giữa các tập đoàn người trong việc tổ chức sản xuất và phân công lao động. Quan hệ này có vai trò quyết định trực tiếp đến quy mô, tốc độ, hiệu quả của nền sản xuất; có khả năng đẩy nhanh hoặc kìm hãm sự phát triển của nền sản xuất xã hội. Ngày nay, khoa học tổ chức quản lý sản xuất hiện đại có tầm quan trọng đặc biệt trong nâng cao hiệu quả quá trình sản xuất.

Quan hệ về phân phối sản phẩm lao động là quan hệ giữa các tập đoàn người trong việc phân phối sản phẩm lao động xã hội, nói lên cách

thức và quy mô của cải vật chất mà các tập đoàn người được hưởng. Quan hệ này có vai trò đặc biệt quan trọng, kích thích trực tiếp lợi ích con người; là "chất xúc tác" kinh tế thúc đẩy tốc độ, nhịp điệu sản xuất, làm năng động hoá toàn bộ đời sống kinh tế xã hội. Hoặc ngược lại, nó có thể làm trì trệ, kìm hãm quá trình sản xuất.

Các mặt trong quan hệ sản xuất có mối quan hệ hữu cơ, tác động qua lại, chi phối, ảnh hưởng lẫn nhau. Trong đó quan hệ về sở hữu tư liệu sản xuất giữ vai trò quyết định bản chất và tính chất của quan hệ sản xuất. Quan hệ sản xuất hình thành một cách khách quan, là quan hệ đầu tiên, cơ bản chủ yếu, quyết định mọi quan hệ xã hội.

b. Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất

Mối quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất quy định sự vận động, phát triển của các phương thức sản xuất trong lịch sử. *Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt của một phương thức sản xuất có tác động biện chứng*, trong đó lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất, còn quan hệ sản xuất tác động trở lại to lớn đối với lực lượng sản xuất. Nếu quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất thì thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển, ngược lại, nếu không phù hợp sẽ kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Đây là *quy luật cơ bản nhất* của sự vận động và phát triển xã hội.

**** Vai trò quyết định của lực lượng sản xuất đối với quan hệ sản xuất***

Sự vận động và phát triển của phương thức sản xuất bắt đầu từ sự biến đổi của lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất là nội dung của quá trình sản xuất có tính năng động, cách mạng, thường xuyên vận động và phát triển; quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của quá trình sản xuất có tính ổn định tương đối. Trong sự vận động của mâu thuẫn biện chứng đó, lực lượng sản xuất quyết định quan hệ sản xuất. Cơ sở khách quan quy định sự vận động, phát triển không ngừng của lực lượng sản xuất là do biện chứng giữa sản xuất và nhu cầu con người; do tính năng động và cách mạng của sự phát triển công cụ lao động; do vai trò của người lao động là chủ thể sáng tạo, là lực lượng sản xuất hàng đầu; do tính kế thừa khách quan của sự phát triển lực lượng sản xuất trong tiến trình lịch sử.

Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là đòi hỏi khách quan của nền sản xuất. Lực lượng sản xuất vận động, phát triển không ngừng sẽ mâu thuẫn với tính "đứng im" tương đối của quan hệ sản xuất. Quan hệ sản xuất từ chỗ là "hình thức phù hợp", "tạo địa bàn" phát triển của lực lượng sản xuất trở thành "xiềng xích" kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Đòi hỏi tất yếu của nền sản xuất xã hội là phải xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, thiết lập quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất đã phát triển.

C.Mác đã nêu tư tưởng về vai trò của sự phát triển lực lượng sản xuất đối với việc thay đổi các quan hệ xã hội: “Những quan hệ xã hội đều gắn liền mật thiết với những lực lượng sản xuất. Do có những lực lượng sản xuất mới, loài người thay đổi phương thức sản xuất của mình, và do thay đổi phương thức sản xuất, cách kiếm sống của mình, loài người thay đổi tất cả những quan hệ xã hội của mình. Cái cối xay quay bằng tay đưa lại xã hội có lãnh chúa, các cối xay chạy bằng hơi nước đưa lại xã hội có nhà tư bản công nghiệp.”¹⁴³

Lực lượng sản xuất quyết định sự ra đời của một kiểu quan hệ sản xuất mới trong lịch sử, quyết định đến nội dung và tính chất của quan hệ sản xuất. Con người bằng năng lực nhận thức và thực tiễn, phát hiện và giải quyết mâu thuẫn, thiết lập sự phù hợp mới làm cho quá trình sản xuất phát triển đạt tới một nấc thang cao hơn.

** Sự tác động trở lại của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất*

Do quan hệ sản xuất là hình thức xã hội của quá trình sản xuất có tính độc lập tương đối nên tác động mạnh mẽ trở lại đối với lực lượng sản xuất. Vai trò của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất được thực hiện thông qua sự phù hợp biện chứng giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.

Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là đòi hỏi khách quan của nền sản xuất. *Sự phù hợp* của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất là một trạng thái trong đó quan hệ sản xuất là “hình thức phát triển” của lực lượng sản xuất và “tạo địa bàn đầy đủ” cho lực lượng sản xuất phát triển.¹⁴⁴ Sự phù hợp bao gồm sự kết hợp đúng đắn giữa các yếu tố cấu thành lực lượng sản xuất; sự kết hợp đúng đắn giữa các yếu tố cấu thành quan hệ sản xuất; sự kết hợp đúng đắn giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất. Sự phù hợp bao gồm cả việc tạo điều kiện tối ưu cho việc sử dụng và kết hợp giữa người lao động và tư liệu sản xuất; tạo điều kiện hợp lý cho người lao động sáng tạo trong sản xuất và hưởng thụ thành quả vật chất, tinh thần của lao động.

Nếu quan hệ sản xuất “đi sau” hay “vượt trước” trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đều là không phù hợp. Sự phù hợp không có nghĩa là đồng nhất tuyệt đối mà chỉ là tương đối, trong đó chứa đựng cả sự khác biệt. Sự phù hợp diễn ra trong sự vận động phát triển, là một quá trình thường xuyên nảy sinh mâu thuẫn và giải quyết mâu thuẫn.

Sự phù hợp của quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất quy định

¹⁴³ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 187.

¹⁴⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 13, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 15.

mục đích, xu hướng phát triển của nền sản xuất xã hội; hình thành hệ thống động lực thúc đẩy sản xuất phát triển; đem lại năng suất, chất lượng, hiệu quả của nền sản xuất.

Sự tác động của quan hệ sản xuất đối với lực lượng sản xuất diễn ra theo hai chiều hướng, đó là thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của lực lượng sản xuất. Khi quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất thì nền sản xuất phát triển đúng hướng, quy mô sản xuất được mở rộng; những thành tựu khoa học công nghệ được áp dụng nhanh chóng; người lao động nhiệt tình hăng hái sản xuất, lợi ích của người lao động được đảm bảo và thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Nếu quan hệ sản xuất không phù hợp thì sẽ kìm hãm, thậm chí phá hoại lực lượng sản xuất. Tuy nhiên, sự kìm hãm đó chỉ diễn ra trong những giới hạn, với những điều kiện nhất định.

Trạng thái vận động của mâu thuẫn biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất diễn ra là từ phù hợp đến không phù hợp, rồi đến sự phù hợp mới ở trình độ cao hơn. Con người bằng năng lực nhận thức và thực tiễn, phát hiện và giải quyết mâu thuẫn, thiết lập sự phù hợp mới làm cho quá trình sản xuất phát triển đạt tới một nấc thang cao hơn. C.Mác khẳng định: "Tới một giai đoạn phát triển nào đó của chúng, các lực lượng sản xuất vật chất của xã hội mâu thuẫn với những quan hệ sản xuất hiện có...trong đó từ trước tới nay các lực lượng sản xuất vẫn phát triển. Từ chỗ là các hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội".¹⁴⁵

Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là quy luật phổ biến tác động trong toàn bộ tiến trình lịch sử nhân loại. Sự tác động biện chứng giữa lực lượng sản xuất với quan hệ sản xuất làm cho lịch sử xã hội loài người là lịch sử kế tiếp nhau của các phương thức sản xuất, từ phương thức sản xuất công sản nguyên thủy qua phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ, phương thức sản xuất phong kiến, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và đang phát triển đến phương thức sản xuất công sản chủ nghĩa.

Trong xã hội xã hội chủ nghĩa, do những điều kiện khách quan và chủ quan quy định, quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất có những đặc điểm tác động riêng. Sự phù hợp giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất đòi hỏi tất yếu thiết lập chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu. Phương thức sản xuất xã hội chủ nghĩa dần dần loại trừ đối kháng xã hội. Sự phù hợp không diễn ra "tự động", đòi hỏi trình độ tự giác cao trong nhận thức và vận dụng quy luật. Quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản

¹⁴⁵ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 13, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 15.

xuất và quan hệ sản xuất trong xã hội xã hội chủ nghĩa có thể bị “biến dạng” do nhận thức và vận dụng không đúng quy luật.

** Ý nghĩa trong đời sống xã hội*

Quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất có ý nghĩa phương pháp luận rất quan trọng. Trong thực tiễn, muốn phát triển kinh tế phải bắt đầu từ phát triển lực lượng sản xuất, trước hết là phát triển lực lượng lao động và công cụ lao động. Muốn xoá bỏ một quan hệ sản xuất cũ, thiết lập một quan hệ sản xuất mới phải căn cứ từ trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, không phải là kết quả của mệnh lệnh hành chính, của mọi sắc lệnh từ trên ban xuống, mà từ tính tất yếu kinh tế, yêu cầu khách quan của quy luật kinh tế, chống tùy tiện, chủ quan, duy tâm, duy ý chí.

Nhận thức đúng đắn quy luật này có ý nghĩa rất quan trọng trong quán triệt, vận dụng quan điểm, đường lối, chính sách, là cơ sở khoa học để nhận thức sâu sắc sự đổi mới tư duy kinh tế của Đảng Cộng sản Việt Nam. Trong quá trình cách mạng Việt Nam, đặc biệt trong sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước hiện nay, Đảng Cộng sản Việt Nam luôn luôn quan tâm hàng đầu đến việc nhận thức và vận dụng đúng đắn sáng tạo quy luật này, đã đem lại hiệu quả to lớn trong thực tiễn. Nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là mô hình kinh tế tổng quát, là sự vận dụng quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất trong phát triển kinh tế ở Việt Nam hiện nay.

3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội

Mỗi xã hội trong lịch sử là một tổng thể các quan hệ xã hội, bao gồm các quan hệ vật chất và các quan hệ tinh thần nhất định. Sự liên hệ và tác động lẫn nhau giữa những quan hệ vật chất với các quan hệ tinh thần của xã hội được phản ánh trong quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội. Đây là quy luật cơ bản tác động ở mọi hình thái kinh tế - xã hội trong lịch sử.

a. Khái niệm cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội

Cơ sở hạ tầng là toàn bộ những quan hệ sản xuất của một xã hội trong sự vận động hiện thực của chúng hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội đó.

Cơ sở hạ tầng được hình thành một cách khách quan trong quá trình sản xuất vật chất của xã hội. Đây là toàn bộ các quan hệ sản xuất tồn tại trên thực tế mà trong quá trình vận động của nó hợp thành một cơ cấu kinh tế hiện thực. C.Mác chỉ rõ: “Toàn bộ những quan hệ sản xuất ấy hợp thành cơ cấu kinh tế của xã hội, tức là cái cơ sở hiện thực trên đó dựng lên một kiến trúc thượng tầng pháp lý và chính trị và những hình thái ý

thức xã hội nhất định tương ứng với cơ sở hiện thực đó"¹⁴⁶. Các quan hệ sản xuất là các quan hệ cơ bản, đầu tiên, chủ yếu, quyết định mọi quan hệ xã hội khác.

Cấu trúc của cơ sở hạ tầng bao gồm: Quan hệ sản xuất thống trị, quan hệ sản xuất tàn dư, quan hệ sản xuất mầm mống. Mỗi quan hệ sản xuất có một vị trí, vai trò khác nhau. Trong đó quan hệ sản xuất thống trị đặc trưng cho cơ sở hạ tầng của xã hội đó.

Kiến trúc thượng tầng là toàn bộ những quan điểm, tư tưởng xã hội với những thiết chế xã hội tương ứng cùng những quan hệ nội tại của thượng tầng hình thành trên một cơ sở hạ tầng nhất định.

Cấu trúc của kiến trúc thượng tầng bao gồm toàn bộ những quan điểm tư tưởng về chính trị, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, triết học... cùng những thiết chế xã hội tương ứng như nhà nước, đảng phái, giáo hội, các đoàn thể và tổ chức xã hội khác. Các yếu tố về quan điểm tư tưởng và thiết chế xã hội có quan hệ với nhau, cùng với những quan hệ nội tại trong các yếu tố đó hợp thành kiến trúc thượng tầng của xã hội.

Mỗi yếu tố của kiến trúc thượng tầng có đặc điểm và quy luật phát triển riêng. Các yếu tố của kiến trúc thượng tầng tồn tại trong mối liên hệ tác động qua lại lẫn nhau và đều nảy sinh trên cơ sở hạ tầng, phản ánh những cơ sở hạ tầng nhất định. Song, không phải tất cả các yếu tố của kiến trúc thượng tầng đều liên hệ như nhau đối với cơ sở hạ tầng của nó. Một số bộ phận như kiến trúc thượng tầng chính trị và pháp lý có mối liên hệ trực tiếp với cơ sở hạ tầng, còn các yếu tố khác như triết học, nghệ thuật, tôn giáo, đạo đức, v.v.. lại có liên hệ gián tiếp với cơ sở hạ tầng sinh ra nó.

Trong xã hội có đối kháng giai cấp, kiến trúc thượng tầng cũng mang tính chất đối kháng. Tính đối kháng của kiến trúc thượng tầng phản ánh tính đối kháng của cơ sở hạ tầng và được biểu hiện ở sự xung đột, sự đấu tranh về tư tưởng của các giai cấp đối kháng. Song, đặc trưng của kiến trúc thượng tầng là sự thống trị về chính trị và tư tưởng của giai cấp thống trị. Thực tế cho thấy, trong kiến trúc thượng tầng của các xã hội có đối kháng giai cấp, ngoài bộ phận chủ yếu có vai trò là công cụ của giai cấp thống trị còn có những yếu tố, bộ phận đối lập với nó, đó là những tư tưởng, quan điểm và các tổ chức chính trị của giai cấp bị thống trị, bị bóc lột.

Bộ phận có quyền lực mạnh nhất trong kiến trúc thượng tầng của xã hội có đối kháng giai cấp là nhà nước - công cụ quyền lực chính trị đặc biệt của giai cấp thống trị. Chính nhờ có nhà nước mà tư tưởng của giai

¹⁴⁶ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 13, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 15.

cấp thống trị mới trở thành một sức mạnh thống trị toàn bộ đời sống xã hội. Giai cấp nào thống trị về mặt kinh tế và nắm giữ chính quyền nhà nước thì hệ tư tưởng, cùng những thể chế của giai cấp ấy cũng giữ địa vị thống trị. Nó quy định và tác động trực tiếp đến xu hướng của toàn bộ đời sống tinh thần xã hội và cả tính chất, đặc trưng cơ bản của toàn bộ kiến trúc thượng tầng.

b. Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội

Mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là một *quy luật cơ bản* của sự vận động phát triển lịch sử xã hội. Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là hai mặt cơ bản của xã hội gắn bó hữu cơ, có quan hệ biện chứng, trong đó cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng, còn kiến trúc thượng tầng tác động trở lại to lớn, mạnh mẽ đối với cơ sở hạ tầng. Thực chất là sự hình thành, vận động và phát triển của các quan điểm tư tưởng cùng với những thể chế chính trị - xã hội tương ứng xét đến cùng phụ thuộc vào quá trình sản xuất và tái sản xuất các quan hệ kinh tế.

**** Vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng***

Chủ nghĩa duy vật lịch sử khẳng định *cơ sở hạ tầng quyết định kiến trúc thượng tầng*. Bởi vì, quan hệ vật chất quyết định quan hệ tinh thần; tính tất yếu kinh tế xét đến cùng quyết định tính tất yếu chính trị - xã hội.

Trong đời sống hiện thực của xã hội, kiến trúc thượng tầng luôn được biểu hiện ra một cách phong phú, phức tạp và đôi khi dường như không trực tiếp gắn với cơ sở hạ tầng. Nhưng đó chỉ là những biểu hiện bề ngoài, còn trong thực tế tất cả những hiện tượng của kiến trúc thượng tầng đều có nguyên nhân sâu xa trong những điều kiện kinh tế - vật chất của xã hội. Bất kỳ một hiện tượng nào thuộc kiến trúc thượng tầng, như chính trị, pháp luật, đảng phái, triết học, đạo đức, v.v. đều không thể giải thích được từ chính bản thân nó mà tất cả xét đến cùng phụ thuộc vào cơ sở hạ tầng, do cơ sở hạ tầng quyết định. Bởi vậy, vai trò quyết định của cơ sở hạ tầng đối với kiến trúc thượng tầng thể hiện trước hết ở chỗ, cơ sở hạ tầng với tính cách là cơ cấu kinh tế hiện thực của xã hội sẽ quyết định kiểu kiến trúc thượng tầng của xã hội ấy. Cơ sở hạ tầng không chỉ sản sinh ra một kiểu kiến trúc thượng tầng tương ứng - tức là quyết định nguồn gốc, mà còn quyết định đến cơ cấu, tính chất và sự vận động, phát triển của kiến trúc thượng tầng.

Nếu cơ sở hạ tầng có đối kháng hay không đối kháng, thì kiến trúc thượng tầng của nó cũng có tính chất như vậy. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, giai cấp nào chiếm địa vị thống trị về kinh tế thì cũng chiếm địa vị thống trị trong đời sống chính trị, tinh thần của xã hội; mâu thuẫn trong lĩnh vực kinh tế quyết định tính chất mâu thuẫn trong lĩnh vực tư tưởng

của xã hội. Bởi vậy, cơ sở hạ tầng như thế nào thì cơ cấu, tính chất của kiến trúc thượng tầng là như thế ấy.

Những biến đổi căn bản của cơ sở hạ tầng sớm hay muộn sẽ dẫn đến sự biến đổi căn bản trong kiến trúc thượng tầng. Sự biến đổi đó diễn ra trong từng hình thái kinh tế - xã hội, cũng như khi chuyển từ một hình thái kinh tế - xã hội này sang một hình thái kinh tế - xã hội khác. C.Mác khẳng định: “Cơ sở kinh tế thay đổi thì toàn bộ cái kiến trúc thượng tầng đồ sộ cũng bị đảo lộn ít nhiều nhanh chóng”¹⁴⁷. Nguyên nhân của những biến đổi đó xét cho cùng là do sự phát triển của lực lượng sản xuất. Tuy nhiên, sự phát triển của lực lượng sản xuất chỉ trực tiếp gây ra sự biến đổi của cơ sở hạ tầng và đến lượt nó, sự biến đổi của cơ sở hạ tầng làm cho kiến trúc thượng tầng biến đổi một cách căn bản. Sự biến đổi của cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng diễn ra rất phức tạp trong quá trình chuyển từ một hình thái kinh tế - xã hội lỗi thời sang một hình thái kinh tế - xã hội mới, tiến bộ hơn. Trong xã hội có đối kháng giai cấp, sự biến đổi đó tất yếu phải thông qua đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội.

Sự thay đổi của cơ sở hạ tầng đưa tới sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng. Nhưng sự thay đổi của kiến trúc thượng tầng diễn ra rất phức tạp, có những bộ phận của kiến trúc thượng tầng thay đổi nhanh chóng cùng với sự thay đổi của cơ sở hạ tầng như chính trị, luật pháp, v.v.. Có những nhân tố riêng lẻ của kiến trúc thượng tầng thay đổi chậm hơn như tôn giáo, nghệ thuật, v.v.. Cũng có những nhân tố nào đó của kiến trúc thượng tầng cũ vẫn được kế thừa để xây dựng kiến trúc thượng tầng mới.

** Sự tác động trở lại của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng*

Kiến trúc thượng tầng là sự phản ánh cơ sở hạ tầng, do cơ sở hạ tầng quyết định nhưng có sự tác động trở lại to lớn đối với kiến trúc thượng tầng. Bởi vì kiến trúc thượng tầng có tính độc lập tương đối so với cơ sở hạ tầng. Lĩnh vực ý thức, tinh thần khi ra đời, tồn tại thì có quy luật vận động nội tại của nó. Vai trò của kiến trúc thượng tầng chính là vai trò tích cực, tự giác của ý thức, tư tưởng. Vai trò của kiến trúc thượng tầng còn do sức mạnh vật chất của bộ máy tổ chức - thể chế luôn có tác động một cách mạnh mẽ trở lại cơ sở hạ tầng.

Kiến trúc thượng tầng củng cố, hoàn thiện và bảo vệ cơ sở hạ tầng sinh ra nó; ngăn chặn cơ sở hạ tầng mới, đấu tranh xoá bỏ tàn dư cơ sở hạ tầng cũ; định hướng, tổ chức, xây dựng chế độ kinh tế của kiến trúc thượng tầng. Thực chất vai trò kiến trúc thượng tầng là vai trò bảo vệ duy trì, củng cố lợi ích kinh tế của giai cấp thống trị xã hội. Mặt khác, kiến

¹⁴⁷ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 13, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội. 1995, tr. 15.

trúc thượng tầng trong các xã hội có giai cấp còn đảm bảo sự thống trị về chính trị và tư tưởng của giai cấp giữ địa vị thống trị về kinh tế. Nếu giai cấp thống trị không xác lập được sự thống trị về chính trị và tư tưởng, cơ sở kinh tế của nó không thể đứng vững được.

Tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng diễn ra theo hai chiều hướng. Kiến trúc thượng tầng tác động cùng chiều với sự phát triển của cơ sở hạ tầng sẽ thúc đẩy cơ sở hạ tầng phát triển và nếu tác động ngược chiều với sự phát triển của cơ sở hạ tầng, của cơ cấu kinh tế nó sẽ kìm hãm sự phát triển của cơ sở hạ tầng, của kinh tế. Nghĩa là, khi kiến trúc thượng tầng phản ánh đúng tính tất yếu kinh tế, các quy luật kinh tế khách quan sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển. Và ngược lại, khi kiến trúc thượng tầng không phản ánh đúng tính tất yếu kinh tế, các quy luật kinh tế khách quan sẽ kìm hãm sự phát triển của kinh tế và đời sống xã hội.

Trong các bộ phận của kiến trúc thượng tầng thì kiến trúc thượng tầng về chính trị có vai trò quan trọng nhất, trong đó nhà nước có vai trò tác động to lớn đối với cơ sở hạ tầng. Nhà nước là tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị, nhà nước không chỉ dựa trên hệ tư tưởng, mà còn dựa trên những hình thức nhất định của sự kiểm soát xã hội. Nhà nước sử dụng sức mạnh của bạo lực để tăng cường sức mạnh kinh tế của giai cấp thống trị và củng cố vững chắc địa vị của quan hệ sản xuất thống trị. Với ý nghĩa đó Ph.Ăngghen khẳng định: “Bạo lực (tức là quyền lực nhà nước) cũng là một sức mạnh kinh tế”¹⁴⁸. Và chỉ rõ, tác động ngược lại của quyền lực nhà nước đối với sự phát triển kinh tế theo hai chiều hướng cơ bản, nếu tác động cùng hướng với sự phát triển kinh tế sẽ thúc đẩy kinh tế phát triển nhanh hơn; nếu tác động ngược lại hướng phát triển kinh tế sẽ kìm hãm sự phát triển của kinh tế; và nó có thể ngăn cản một vài hướng phát triển nào đấy của nền kinh tế, thúc đẩy sự phát triển đó theo những hướng khác - trong trường hợp này theo Ph.Ăngghen, rốt cuộc nó cũng dẫn đến một trong hai trường hợp trên.

Tuy nhiên, trong thực tiễn của đời sống xã hội, không phải chỉ có quyền lực nhà nước mới có sự tác động to lớn đến cơ sở hạ tầng, mà các bộ phận khác của kiến trúc thượng tầng như triết học, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật, ... cũng đều tác động mạnh mẽ đến cơ sở hạ tầng bằng những hình thức khác nhau, với các cơ chế khác nhau. Song thường thường những sự tác động đó phải thông qua nhà nước, pháp luật, các thể chế tương ứng và chỉ qua đó chúng mới phát huy được hiệu lực đối với cơ sở hạ tầng, cũng như đối với toàn xã hội.

Sự vận động của quy luật này dưới chủ nghĩa xã hội có những đặc điểm riêng. Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa

¹⁴⁸ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 37, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr. 683.

không hình thành tự phát trong lòng xã hội cũ. Để xác lập cơ sở hạ tầng xã hội chủ nghĩa, đòi hỏi tất yếu phải xoá bỏ cơ sở hạ tầng cũ thông qua cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Sự thiết lập kiến trúc thượng tầng chính trị xã hội chủ nghĩa là tiền đề cho sự hình thành, phát triển của cơ sở hạ tầng xã hội chủ nghĩa. Kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa có mầm mống nảy sinh ngay từ cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản và quần chúng lao động nhằm chống lại giai cấp thống trị bóc lột, lật đổ trật tự xã hội cũ. Song, sự hình thành và vai trò của nó được phát huy một cách đầy đủ, chủ yếu từ khi giai cấp vô sản giành được chính quyền. Kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa chỉ có thể được củng cố, phát triển dựa trên cơ sở hạ tầng xã hội chủ nghĩa và trong chính sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội. Bởi vậy, xây dựng và hoàn thiện kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa phải xuất phát từ những đòi hỏi khách quan của sự phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời, phải tích cực chủ động đấu tranh khắc phục mọi tàn dư tư tưởng lạc hậu của xã hội cũ và đánh bại mọi âm mưu chống phá của các thế lực thù địch.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, việc xây dựng cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa phải được tiến hành từng bước với những hình thức, quy mô thích hợp. Cơ sở hạ tầng còn mang tính chất quá độ với một kết cấu kinh tế nhiều thành phần đan xen nhau của nhiều loại hình kinh tế - xã hội. Vì vậy, phát triển kinh tế nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa là vấn đề có tính quy luật để phát triển cơ sở hạ tầng xã hội chủ nghĩa. Đồng thời, phải biết phát huy cao độ vai trò của kiến trúc thượng tầng trong phát triển kinh tế và xây dựng chủ nghĩa xã hội. Để xây dựng cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa, cần phải tránh khuynh hướng chủ quan duy ý chí, nôn nóng bất chấp các quy luật khách quan.

Cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa khi đã phát triển một cách đầy đủ và hoàn thiện sẽ có bản chất ưu việt, tốt đẹp nhất trong lịch sử. Cơ sở hạ tầng xã hội chủ nghĩa không còn mâu thuẫn đối kháng, trong kết cấu kinh tế không bao hàm sự đối lập về lợi ích căn bản. Đặc trưng của kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa là sự nhất trí về chính trị và tinh thần trong toàn xã hội. Tính ưu việt của kiến trúc thượng tầng xã hội chủ nghĩa được biểu hiện ở hệ tư tưởng của giai cấp công nhân, là hệ tư tưởng tiên bộ và cách mạng nhất trong lịch sử. Nó còn được biểu hiện ở vai trò của nhà nước và pháp luật xã hội chủ nghĩa; ở sự phát triển các hình thái ý thức xã hội một cách phong phú, đa dạng chứa đựng đầy đủ các giá trị của chủ nghĩa xã hội.

** Ý nghĩa trong đời sống xã hội*

Quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng là cơ sở khoa học cho việc nhận thức một cách đúng đắn *mối*

quan hệ giữa kinh tế và chính trị. Kinh tế và chính trị tác động biện chứng, trong đó kinh tế quyết định chính trị, chính trị tác động trở lại to lớn, mạnh mẽ đối với kinh tế. Thực chất của vai trò kiến trúc thượng tầng là vai trò hoạt động tự giác tích cực của các giai cấp, đảng phái vì lợi ích kinh tế sống còn của mình. Sự tác động của kiến trúc thượng tầng đối với cơ sở hạ tầng trước hết và chủ yếu thông qua đường lối, chính sách của đảng, nhà nước. Chính vì vậy V.I Lênin viết: "Chính trị là sự biểu hiện tập trung của kinh tế ... Chính trị không thể không chiếm địa vị hàng đầu so với kinh tế".¹⁴⁹

Trong nhận thức và thực tiễn, nếu tách rời hoặc tuyệt đối hoá một yếu tố nào giữa kinh tế và chính trị đều là sai lầm. Tuyệt đối hoá kinh tế, hạ thấp hoặc phủ nhận yếu tố chính trị là rơi vào quan điểm duy vật tầm thường, duy vật kinh tế sẽ dẫn đến vô chính phủ, bất chấp kỷ cương, pháp luật và không tránh khỏi thất bại, đổ vỡ. Nếu tuyệt đối hoá về chính trị, hạ thấp hoặc phủ định vai trò của kinh tế sẽ dẫn đến duy tâm, duy ý chí, nôn nóng, chủ quan, đốt cháy giai đoạn và cũng không tránh khỏi thất bại.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã rất quan tâm đến nhận thức và vận dụng quy luật này. Trong thời kỳ đổi mới đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương đổi mới toàn diện cả kinh tế và chính trị, trong đó đổi mới kinh tế là trung tâm, đồng thời đổi mới chính trị từng bước thận trọng vững chắc bằng những hình thức, bước đi thích hợp; giải quyết tốt mối quan hệ giữa đổi mới - ổn định - phát triển, giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa.

4. Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên

a. Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội

Trên lập trường duy vật lịch sử, các nhà kinh điển mácxít khẳng định, những quan hệ vật chất của xã hội là quan hệ cơ bản quyết định các quan hệ xã hội khác và chỉ ra cấu trúc hiện thực của một xã hội cụ thể thông qua phạm trù hình thái kinh tế - xã hội.

Hình thái kinh tế - xã hội là một phạm trù cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử dùng để chỉ xã hội ở từng nấc thang lịch sử nhất định với một kiểu quan hệ sản xuất đặc trưng cho xã hội đó, phù hợp với một trình độ nhất định của lực lượng sản xuất và một kiến trúc thượng tầng tương ứng được xây dựng trên những quan hệ sản xuất ấy.

Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội chỉ ra kết cấu xã hội trong mỗi giai đoạn lịch sử nhất định bao gồm ba yếu tố cơ bản, phổ biến: Lực lượng sản xuất: quan hệ sản xuất (cơ sở hạ tầng); kiến trúc thượng tầng.

¹⁴⁹V.I.Lênin, *Toàn tập*, t. 42, Nxb Tiến bộ, M., 1977, tr. 349.

Lực lượng sản xuất là nền tảng vật chất của xã hội, tiêu chuẩn khách quan để phân biệt các thời đại kinh tế khác nhau, yếu tố xét đến cùng quyết định sự vận động, phát triển của hình thái kinh tế - xã hội. *Quan hệ sản xuất* là quan hệ khách quan, cơ bản, chi phối và quyết định mọi quan hệ xã hội, đồng thời là tiêu chuẩn quan trọng nhất để phân biệt bản chất các chế độ xã hội khác nhau. *Kiến trúc thượng tầng* là sự thể hiện các mối quan hệ giữa người với người trong lĩnh vực tinh thần, tiêu biểu cho bộ mặt tinh thần của đời sống xã hội.

Đây là sự trừu tượng hoá, khái quát hóa những mặt, những yếu tố chung nhất, phổ biến nhất của mọi xã hội ở bất kỳ giai đoạn lịch sử nào. Phạm trù hình thái kinh tế - xã hội không chỉ mang tính trừu tượng, mà còn mang tính cụ thể, cho phép xem xét xã hội ở từng quốc gia, dân tộc, trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể với các tiêu chí có thể xác định được với một quan hệ sản xuất đặc trưng, một trình độ phát triển lực lượng sản xuất nhất định và một kiểu kiến trúc thượng tầng tiêu biểu cho bộ mặt tinh thần của xã hội đó. Và như vậy đem lại một nhận thức sâu sắc cho con người, đem lại tính cụ thể trong tư duy về lịch sử xã hội. Sau khi trừu tượng hóa từng mặt, từng yếu tố cơ bản của lịch sử xã hội, phạm trù hình thái kinh tế - xã hội đem lại một sự nhận thức tổng hợp và sâu sắc về xã hội loài người ở từng giai đoạn lịch sử nhất định.

b. Tiến trình lịch sử - tự nhiên của xã hội loài người

Ba yếu tố cơ bản: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất (cơ sở hạ tầng) và kiến trúc thượng tầng tác động biện chứng, tạo nên sự vận động, phát triển của lịch sử xã hội, thông qua sự tác động tổng hợp của hai quy luật cơ bản là quy luật quan hệ sản xuất phù hợp với trình độ của lực lượng sản xuất và quy luật về mối quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội.

Sự vận động phát triển của xã hội bắt đầu từ sự phát triển của lực lượng sản xuất mà trước hết là sự biến đổi, phát triển của công cụ sản xuất và sự phát triển về tri thức, kinh nghiệm, kỹ năng của người lao động. Mỗi sự phát triển của lực lượng sản xuất đều tạo khả năng, điều kiện và đặt ra yêu cầu khách quan cho sự biến đổi của quan hệ sản xuất. Sự phù hợp biện chứng giữa quan hệ sản xuất với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất là yêu cầu khách quan của nền sản xuất xã hội. Khi lực lượng sản xuất phát triển về chất, đòi hỏi phải xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, thiết lập quan hệ sản xuất mới về chất. Sự phát triển về chất của quan hệ sản xuất, tất yếu dẫn đến sự thay đổi về chất của cơ sở hạ tầng xã hội. Khi cơ sở hạ tầng xã hội biến đổi về chất dẫn đến sự biến đổi, phát triển căn bản (nhanh hay chậm, ít hoặc nhiều) của kiến trúc thượng tầng xã hội. Hình thái kinh tế - xã hội cũ mất đi, hình thái kinh tế - xã hội mới, tiến bộ hơn ra đời. Cứ như vậy lịch sử xã hội loài người là một tiến trình

nổi tiếp nhau từ thấp đến cao của các hình thái kinh tế - xã hội: Cộng sản nguyên thủy - chiếm hữu nô lệ - phong kiến - tư bản chủ nghĩa - xã hội chủ nghĩa. Trong đó, thống nhất giữa quy luật chung cơ bản phổ biến với quy luật đặc thù và quy luật riêng của lịch sử. Chính vì vậy, C.Mác viết: "Tôi coi sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên".¹⁵⁰

Tiến trình lịch sử xã hội loài người là kết quả của sự thống nhất giữa lôgic và lịch sử. Xu hướng cơ bản, xu hướng chung của sự vận động, phát triển lịch sử loài người là do sự chi phối của quy luật khách quan (thống nhất giữa cái chung với cái đặc thù và cái riêng) xét đến cùng là sự phát triển của lực lượng sản xuất. Lôgic của toàn bộ tiến trình lịch sử loài người là sự kế tiếp nhau của các hình thái kinh tế - xã hội từ thấp đến cao. Đó là con đường tất yếu của tiến bộ lịch sử. Mặt khác, sự phát triển của xã hội loài người còn mang tính lịch sử. Các hình thái kinh tế - xã hội như những trạng thái khác nhau về chất trong tiến trình lịch sử, với những điều kiện về không gian, thời gian cụ thể, với các tiêu chí về sự phát triển của lực lượng sản xuất, kiểu quan hệ sản xuất, kiểu kiến trúc thượng tầng của mỗi xã hội cụ thể.

Sự thống nhất giữa lôgic và lịch sử trong tiến trình lịch sử - tự nhiên của xã hội loài người bao hàm cả *sự phát triển tuần tự* đối với lịch sử phát triển toàn thể giới và *sự phát triển "bỏ qua"* một hay vài hình thái kinh tế - xã hội đối với một số quốc gia, dân tộc cụ thể.

Sự phát triển phong phú, nhiều vẻ, đa dạng, phức tạp của các hình thái kinh tế - xã hội cụ thể của các giai đoạn xã hội, các quốc gia, dân tộc cụ thể. Bao gồm cả những bước quanh co, thậm chí những bước thụt lùi lớn, khả năng rút ngắn, bỏ qua những giai đoạn phát triển lịch sử nhất định. Theo V.I.Lênin: "Tính quy luật chung của sự phát triển lịch sử toàn thể giới đã không loại trừ mà trái lại còn bao hàm một số giai đoạn phát triển mang những đặc điểm về hình thức hoặc về trật tự của sự phát triển đó"¹⁵¹. Bản chất của việc "bỏ qua" một hay vài hình thái kinh tế - xã hội sự phát triển rút ngắn xã hội. Đó là rút ngắn các giai đoạn, bước đi của nền văn minh loài người, cốt lõi là sự tăng trưởng nhảy vọt của lực lượng sản xuất.

Thực tiễn lịch sử đã chứng minh toàn bộ lịch sử xã hội loài người phát triển tuần tự qua tất cả các giai đoạn của các hình thái kinh tế - xã hội đã có. Nhưng do đặc điểm về lịch sử, về không gian, thời gian, về sự tác động của nhân tố khách quan và nhân tố chủ quan, có những quốc gia phát triển tuần tự, nhưng có những quốc gia phát triển bỏ qua một hay vài hình thái kinh tế - xã hội nào đó.

¹⁵⁰ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr. 21.

¹⁵¹ V.I.Lênin, *Toàn tập*, t. 45, Nxb Tiến bộ, M., 1974, tr. 431.

Do quy luật phát triển không đều, trên thế giới thường xuất hiện những trung tâm phát triển cao hơn, đồng thời bên cạnh đó còn có những vùng, những quốc gia, dân tộc ở trình độ phát triển thấp, thậm chí rất thấp. Do sự giao lưu, hợp tác quốc tế mà giữa các trung tâm, các khu vực, các quốc gia xuất hiện khả năng một số nước đi sau có thể rút ngắn tiến trình lịch sử. Quy luật kế thừa sự phát triển lịch sử luôn luôn cho phép các quốc gia, dân tộc có thể bỏ qua các giai đoạn phát triển không cần thiết để vươn tới trình độ tiên tiến của nhân loại. Tuy nhiên việc phát triển bỏ qua một hay vài hình thái kinh tế - xã hội, bên cạnh những điều kiện khách quan của thời đại, còn phụ thuộc vào nhân tố chủ quan của mỗi quốc gia, dân tộc.

Hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa ra đời là tất yếu khách quan của lịch sử xã hội. Phát triển là xu hướng tất yếu, cơ bản của lịch sử xã hội loài người. Chủ nghĩa tư bản không phải là nấc thang phát triển cuối cùng của xã hội loài người. Chính những mâu thuẫn cơ bản trong lòng xã hội tư bản đã quyết định sự vận động phát triển của xã hội loài người. Những tiền đề vật chất cho sự vận động phát triển xã hội đã xuất hiện ngay trong lòng xã hội tư bản. Đó là lực lượng sản xuất hiện đại với tính chất xã hội hóa cao và giai cấp vô sản tiên tiến, cách mạng, đã phát triển cả về số lượng và chất lượng. Tiền đề lý luận cho sự vận động phát triển xã hội đã xuất hiện, đó là hệ tư tưởng Mác - Lênin khoa học và cách mạng. Sự thay thế hình thái kinh tế - xã hội tư bản chủ nghĩa bằng hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa phải thông qua đấu tranh giai cấp mà đỉnh cao là cách mạng xã hội.

c. Giá trị khoa học bền vững và ý nghĩa cách mạng

Lý luận hình thái kinh tế - xã hội ra đời đem lại một cuộc cách mạng trong toàn bộ quan niệm về lịch sử xã hội. Đây là biểu hiện tập trung của quan niệm duy vật biện chứng về lịch sử xã hội, bác bỏ quan niệm trừu tượng, duy vật tâm thường, duy tâm, phi lịch sử về xã hội trước đó, trở thành hòn đá tảng của khoa học xã hội, cơ sở phương pháp luận khoa học và cách mạng cho sự phân tích lịch sử xã hội. Lý luận hình thái kinh tế - xã hội đã giải quyết một cách khoa học về vấn đề phân loại các chế độ xã hội và phân kỳ lịch sử, thay thế các quan niệm duy tâm, siêu hình trước đó đã thống trị trong khoa học xã hội. Chỉ ra động lực phát triển của lịch sử xã hội không phải do một lực lượng tinh thần hoặc lực lượng siêu nhiên thần bí nào cả, mà do hoạt động thực tiễn của con người, trước hết là thực tiễn sản xuất vật chất dưới sự tác động của các quy luật khách quan.

Muốn nhận thức và cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội mới phải nhận thức và tác động cả ba yếu tố cơ bản: lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất (cơ sở hạ tầng) và kiến trúc thượng tầng. Xem nhẹ hoặc tuyệt đối

hoá một yếu tố nào cũng sai lầm, xét đến cùng sự là bắt đầu từ việc xây dựng, phát triển lực lượng sản xuất.

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội là cơ sở khoa học cho việc xác định con đường phát triển của Việt Nam đó là quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Đây chính là sự lựa chọn duy nhất đúng đắn, có khả năng và điều kiện để thực hiện. Con đường phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam là phù hợp với tính quy luật của việc “bỏ qua” một hay vài hình thái kinh tế - xã hội trong sự phát triển lịch sử.

Quá độ lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam là phù hợp với quy luật phát triển rút ngắn trong lịch sử loài người. Bản chất của sự phát triển rút ngắn xã hội là rút ngắn các giai đoạn, các bước đi của nền văn minh loài người, cốt lõi là sự tăng trưởng nhảy vọt của lực lượng sản xuất. Qua quá trình tổng kết thực tiễn, phát triển lý luận, Đảng Cộng sản Việt Nam đã chỉ ra thực chất của việc bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay: “Con đường đi lên của nước ta là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu của nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt là về khoa học công nghệ, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại”¹⁵².

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội là cơ sở lý luận, phương pháp luận khoa học trong quán triệt quan điểm đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam. Mô hình, mục tiêu chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam được xác định với các tiêu chí về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất, kiến trúc thượng tầng. Đồng thời xác định các phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội là cơ sở lý luận, phương pháp luận khoa học và cách mạng trong đấu tranh bác bỏ những quan điểm thù địch, sai trái, phiến diện về xã hội. Phê phán thuyết kỹ trị, thuyết hội tụ đã tuyệt đối hóa yếu tố kinh tế - kỹ thuật, xoá nhoà sự khác nhau về bản chất của các chế độ xã hội nhằm chứng minh cho sự tồn tại vĩnh viễn của chế độ tư bản.

Trong thời đại ngày nay có nhiều học giả cũng suy tư về con đường và quy luật phát triển của xã hội loài người. Một số học giả phương Tây tìm cách bác bỏ học thuyết hình thái kinh tế xã hội của Mác bằng cách đưa ra cách tiếp cận mới hoặc đặt ngược lại vấn đề mà Mác đã chứng minh. Điển hình là Fukuyama với học thuyết “sự kết thúc của lịch sử” và

¹⁵² Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX*. Nxb Chính trị quốc gia. H. 2001, tr. 84.

Huntington với học thuyết “sự xung đột giữa các nền văn minh”.

Học giả người Mỹ Francis Fukuyama có chuyên luận “Sự kết thúc của lịch sử?” đăng trên tạp chí “Lợi ích quốc gia”¹⁵³ (1988) và phát triển quan điểm này, ông đã viết và cho xuất bản cuốn “Sự kết thúc của lịch sử và con người cuối cùng”¹⁵⁴ (1992). Ông cho rằng Liên Xô thất bại, Đông Âu thay đổi, chiến tranh Lạnh kết thúc, những điều đó chứng tỏ sự cáo chung của chủ nghĩa cộng sản và lịch sử phát triển của loài người chỉ còn một con đường duy nhất, đó là kinh tế thị trường và chính trị dân chủ của phương Tây. Ông nói: “Những gì chúng ta đang chứng kiến không chỉ là sự cáo chung của Chiến tranh Lạnh, hay sự trôi qua của một giai đoạn đặc biệt trong lịch sử sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, mà còn là sự cáo chung của lịch sử theo nghĩa rằng đó là điểm kết thúc trong cuộc tiến hóa tư tưởng của loài người và sự phổ quát hóa của dân chủ tự do phương Tây với tư cách là thể thức cuối cùng của sự cai trị con người.”¹⁵⁵ Quan điểm sự kết thúc của lịch sử có nguồn gốc từ cách hiểu của Fukuyama về Hegel: nếu Hegel cho rằng con người bị thúc đẩy bởi động lực dục vọng, khiến cho lịch sử tiến hoá không ngừng thì Fukuyama cho rằng lịch sử sẽ dừng ở giai đoạn tự do dân chủ, không còn bất cứ một giai đoạn nào khác cao hơn có thể thay thế. Fukuyama khẳng định chế độ tự do dân chủ kiểu phương Tây, mặc dù chưa phải là hoàn mỹ, song là điểm cuối cùng của sự phát triển hình thái ý thức con người, cũng là hình thức thống trị cuối cùng của nhân loại. Mặc dù được coi là tuyên ngôn thắng lợi của chủ nghĩa tư bản, song luận điểm này của Fukuyama đã bị phê phán trên khắp thế giới, trong đó có cả ở Mỹ, đặc biệt là sau sự kiện bộc lộ thực tế trái ngược lại với những tín hiệu của Fukuyama, như khủng bố 11/9 tại New York, sự kiện khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2007 - 2008 hay phong trào chiếm phố Wall năm 2011,... Có không ít người phê phán luận điểm của Fukuyama, chỉ ra những thực tế chứng minh sự kết thúc của lịch sử là có thật, song lịch sử đó là lịch sử của chủ nghĩa tư bản, vì dù có tạo ra sức sản xuất như thế nào, dù có tự cải tạo mình như thế nào đi nữa thì chủ nghĩa tư bản vẫn mang trong mình bản chất bóc lột, xâm chiếm và bất bình đẳng.

Tác giả Samuel Huntington đã cho đăng bài “Sự xung đột giữa các nền văn minh?” trên tạp chí “Ngoại giao” của Mỹ như để phản hồi và bổ sung cho quan điểm của Fukuyama¹⁵⁶. Ông đã phát triển quan điểm của

¹⁵³ Francis Fukuyama. “The End of History?”, The National Interest, No. 16, Summer 1989, pp. 3 - 18.

¹⁵⁴ Francis Fukuyama. “The End of History and the Last Man”, The Free Press, New York, 1992

¹⁵⁵ “What we may be witnessing is not just the end of the Cold War, or the passing of a particular period of postwar history, but the end of history as such: that is, the end point of mankind's ideological evolution and the universalization of Western liberal democracy as the final form of human government.”, Francis Fukuyama. “The End of History?”, sđd. Bản dịch của Nguyễn Phú Lợi đăng trên nghiencuuquocte.net ngày 29/7/2013, tr. 2.

¹⁵⁶ Samuel Huntington. “The Clash of Civilizations?”, Foreign Affairs, Vol. 72, No. 3, Summer, 1993, pp. 22 - 49.

mình trong cuốn sách nổi tiếng “Xung đột giữa các nền văn minh và sự tái lập trật tự thế giới”¹⁵⁷ (1996). Các quan điểm chủ yếu của Huntington về sự xung đột các nền văn minh như sau: *Một là*, nguyên nhân căn bản của xung đột quốc tế trong thế giới tương lai không phải là kinh tế hay ý thức hệ, mà là văn hoá. Xung đột chủ yếu của chính trị toàn cầu là xung đột giữa các nước, các tập đoàn thuộc các nền văn minh khác nhau, biên giới của các nền văn minh cũng chính là giới tuyến của chiến tranh. *Hai là*, xung đột văn minh là hiểm họa hàng đầu đối với hoà bình thế giới, vì vậy, phải xây dựng thế giới trên nền tảng của văn minh. *Ba là*, trật tự thế giới mới sẽ được hình thành dựa trên văn hoá và văn minh, và lần đầu tiên kết cấu thế giới xuất hiện đa cực, đa văn minh như vậy. *Bốn là*, xung đột văn minh thế giới sẽ chủ yếu là giữa 7 nền văn minh¹⁵⁸, trong đó văn minh Islam giáo và văn minh Nho giáo có sức uy hiếp lớn nhất đối với văn minh phương Tây. Vì luận cứ của Huntington không đầy đủ, không toàn diện, nên bất cứ quan điểm nào của Huntington cũng đều có thể phản đối từ các phương diện lý luận, lịch sử và thực tiễn khác nhau. Huntington đã quá đề cao yếu tố văn minh trong khi nói đến xu hướng vận động của xã hội, đặc biệt trong xã hội hiện đại mà xem nhẹ các yếu tố khác cũng vô cùng quan trọng là kinh tế, chính trị và quân sự. Ngoài ra, bản thân xung đột không chỉ tồn tại giữa các nền văn minh, mà còn có xung đột giữa các quốc gia trong một nền văn minh, thậm chí trong một quốc gia mà mức độ không hề thua kém sự xung đột giữa các nền văn minh. Nhà Đông phương học nổi tiếng Edward Said còn phê phán Huntington mạnh hơn nữa, ông cho rằng mục đích của Huntington không phải là để nhận thức và hoà giải các nền văn minh khác biệt, mà để duy trì mở rộng chiến tranh Lạnh. Nhiều học giả trên thế giới cũng phê phán Huntington và Fukuyama chỉ đứng trên lập trường của chủ nghĩa tư bản để bảo vệ quyền lợi của các nước tư bản phát triển.

Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội cũng là cơ sở lý luận khoa học để phê phán quan điểm tuyệt đối hoá cách tiếp cận xã hội bằng các nền văn minh của Alvin Toffler. Ông đã chia lịch sử ra thành ba "làn sóng" tức ba nền văn minh lần lượt kế tiếp nhau: nông nghiệp, công nghiệp và sau công nghiệp (còn gọi là văn minh tin học, văn minh trí tuệ). Cách tiếp cận nền văn minh đã cập nhật được sự phát triển của khoa học công nghệ, của trí tuệ và có giá trị nhất định. Nhưng một số người đòi dùng cách tiếp cận này để thay thế cách tiếp cận hình thái kinh tế - xã hội là sai lầm. Tức là tuyệt đối hoá yếu tố lực lượng sản xuất, xem nhẹ yếu tố quan hệ sản xuất

¹⁵⁷ Samuel P. Huntington. "The Clash of Civilizations and the Remaking of World Order", Bản tiếng Việt: “Sự va chạm của các nền văn minh”, Nguyễn Phương Sứ, Nguyễn Văn Hạnh, Nguyễn Phương Nam, Lưu Ánh Tuyết dịch, Nxb. Lao Động, Hà Nội, 2005.

¹⁵⁸ Theo Huntington, thế giới hiện đại có các nền văn minh chủ yếu sau: văn minh Ấn Độ, văn minh Islam giáo, văn minh Nhật Bản, văn minh Chính thống giáo, văn minh Trung Hoa (Nho giáo), văn minh Mỹ latin và văn minh phương Tây.

và kiến trúc thượng tầng, không thấy được nguồn gốc, động lực của sự phát triển lịch sử xã hội.

Ngày nay thực tiễn xã hội và sự phát triển của nhận thức khoa học đã bổ sung, phát triển mới các quan niệm lịch sử xã hội, song lí luận hình thái kinh tế - xã hội vẫn giữ nguyên giá trị, là quan niệm duy nhất khoa học và cách mạng để phân tích lịch sử và nhận thức các vấn đề xã hội, là cơ sở nền tảng lí luận cho chủ nghĩa xã hội khoa học.

Nghiên cứu lí luận hình thái kinh tế - xã hội có ý nghĩa rất quan trọng đối với nâng cao nhận thức về bản chất khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lênin, quán triệt sâu sắc đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam về xây dựng chủ nghĩa xã hội, củng cố niềm tin, lý tưởng cách mạng, kiên định con đường chủ nghĩa xã hội. Đây cũng là cơ sở khoa học và cách mạng trong cuộc đấu tranh tư tưởng chống lại các quan điểm phiến diện, sai lầm, phản động hòng phủ nhận mục tiêu, lý tưởng, phủ nhận con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

II. GIAI CẤP VÀ DÂN TỘC

1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp

Lý luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp là một trong những nội dung căn bản nhất của chủ nghĩa Mác - Lênin, kết quả tất nhiên của sự vận dụng và mở rộng chủ nghĩa duy vật biện chứng vào xem xét lĩnh vực xã hội. Lần đầu tiên trong lịch sử, các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã luận giải một cách khoa học vấn đề giai cấp. Trong thư gửi G. Vây-đơ-mai-ơ ngày 5-3-1852, C. Mác đã khái quát lý luận về giai cấp của mình rất ngắn gọn, khoa học và đầy đủ như sau:

“Cái mới mà tôi đã làm là chứng minh rằng: 1) sự tồn tại của các giai cấp chỉ gắn với những giai đoạn phát triển lịch sử nhất định của sản xuất, 2) đấu tranh giai cấp tất yếu dẫn đến chuyên chính vô sản, 3) bản thân nền chuyên chính này chỉ là bước quá độ tiến tới thủ tiêu mọi giai cấp và tiến tới xã hội không giai cấp”¹⁵⁹.

Lý luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp đã và đang là cơ sở lý luận, phương pháp luận khoa học để các đảng cộng sản và giai cấp công nhân trên thế giới xác định đường lối chiến lược, sách lược trong cuộc đấu tranh thực hiện thắng lợi sứ mệnh lịch sử của mình.

a. Giai cấp

** Định nghĩa giai cấp*

¹⁵⁹ C.Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, t. 1, Nxb CTQG - ST, H. 1996, tr.662.

Trong lịch sử, phần lớn các nhà triết học, xã hội học trước C.Mác, đặc biệt là các nhà triết học và xã hội học tư sản đều thừa nhận sự tồn tại thực tế của các giai cấp. Song, do hạn chế về nhiều mặt, đặc biệt là hạn chế về nhận thức, về lập trường giai cấp, họ đã không thể lý giải một cách khoa học về hiện tượng phức tạp này của lịch sử. Theo họ, giai cấp là tập hợp những người có cùng một chức năng xã hội, cùng một lối sống hoặc mức sống, cùng một địa vị và uy tín xã hội.v.v... Các lý thuyết đó dựa trên những tiêu chuẩn lựa chọn một cách chủ quan để thay thế cho những đặc trưng khách quan của giai cấp. Về thực chất, họ tránh đụng đến các vấn đề cơ bản, đặc biệt là vấn đề sở hữu tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội, mưu toan làm mờ sự khác biệt giai cấp và đối kháng giai cấp nhằm biện hộ cho sự tồn tại của các giai cấp thống trị, bóc lột.

Các Mác đi nghiên cứu về giai cấp từ việc phân tích kết cấu phương thức sản xuất đã có cách tiếp cận khoa học: lấy lý luận về hình thái kinh tế - xã hội làm cơ sở nghiên cứu xã hội. Mác đã đi tìm cái gốc của cơ cấu xã hội, cơ cấu giai cấp đó là kinh tế. Theo C.Mác, sự phân chia xã hội thành giai cấp là kết quả tất nhiên của sự phát triển lịch sử xã hội. Quan hệ giai cấp chính là biểu hiện về mặt xã hội của những quan hệ sản xuất, trong đó tập đoàn người này có thể bóc lột lao động của tập đoàn người khác. Vì vậy, chỉ có thể hiểu đúng vấn đề giai cấp khi gắn nó với đời sống kinh tế, với nền sản xuất vật chất xã hội.

Kế thừa và phát triển tư tưởng của C.Mác và Ph. Ăngghen, trong tác phẩm “Sáng kiến vĩ đại”, V.I.Lênin đã đưa ra một định nghĩa khoa học về giai cấp. “Người ta gọi là giai cấp, những tập đoàn to lớn gồm những người khác nhau về địa vị của họ trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử, khác nhau về quan hệ của họ (thường thường thì những quan hệ này được pháp luật quy định và thừa nhận) đối với tư liệu sản xuất, về vai trò của họ trong tổ chức lao động xã hội và như vậy là khác nhau về cách thức hưởng thụ và về phần của cải xã hội ít hoặc nhiều mà họ được hưởng. Giai cấp là những tập đoàn người, mà tập đoàn này thì có thể chiếm đoạt lao động của tập đoàn khác, do chỗ tập đoàn đó có địa vị khác nhau trong một chế độ kinh tế - xã hội nhất định”¹⁶⁰.

Định nghĩa của V.I.Lênin đã chỉ ra các đặc trưng cơ bản của giai cấp, sau đây:

Trước hết, *giai cấp là những tập đoàn người có địa vị kinh tế - xã hội khác nhau trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định trong lịch sử.* Giai cấp là những tập đoàn người đông đảo, không phải là những cá nhân riêng lẻ, mà những tập đoàn này khác nhau về địa vị kinh tế - xã hội. Địa vị kinh tế - xã hội của giai cấp do toàn bộ các điều kiện tồn tại kinh tế - vật chất của xã hội qui định, do vậy mang tính khách quan, mặc dù giai cấp đó hoặc mỗi

¹⁶⁰ V.I. Lênin, *Toàn tập*, t. 39, Nxb Tiến bộ, M.1977, tr. 17-18.

thành viên của giai cấp có ý thức được hay không. Mỗi cá nhân khi sinh ra không tự lựa chọn cho mình địa vị kinh tế - xã hội được. Địa vị của các giai cấp là do phương thức sản xuất nhất định sinh ra và qui định. Địa vị của mỗi giai cấp trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định, nói lên giai cấp đó là giai cấp thống trị hay giai cấp bị thống trị. Trong một hệ thống sản xuất xã hội nhất định, thường tồn tại cả phương thức sản xuất thống trị, phương thức sản xuất tàn dư và phương thức sản xuất mầm mống. Địa vị kinh tế xã hội của một giai cấp là do giai cấp ấy đại diện cho phương thức sản xuất nào trong hệ thống sản xuất xã hội đó quy định. Giai cấp thống trị và giai cấp bị trị trong xã hội chiếm hữu nô lệ là chủ nô và nô lệ; trong xã hội phong kiến là địa chủ và nông dân; trong xã hội tư bản chủ nghĩa là tư sản và vô sản. Đó là những giai cấp đại diện cho bản chất của phương thức sản xuất thống trị ở từng giai đoạn lịch sử. Sự vận động, phát triển của các phương thức sản xuất có thể làm cho địa vị kinh tế - xã hội của mỗi giai cấp cũng biến đổi theo sự biến đổi của vai trò các phương thức sản xuất trong xã hội. Ví dụ như khi hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa trong một xã hội đã phát triển thì giai cấp địa chủ đại diện cho phương thức sản xuất phong kiến (tàn dư) sẽ không còn là giai cấp thống trị nữa.

Phương thức sản xuất xã hội là cơ sở hiện thực đưa tới sự ra đời của các giai cấp. Tuy nhiên, không phải bất cứ phương thức sản xuất nào trong lịch sử cũng sản sinh ra giai cấp, mà chỉ có những phương thức sản xuất chứa đựng những điều kiện vật chất tạo ra sự đối lập về lợi ích giữa các tập đoàn người mới sản sinh ra giai cấp. Trong lịch sử xã hội loài người, các phương thức sản xuất chứa đựng những điều kiện vật chất cho sự tồn tại các giai cấp đối kháng là phương thức sản xuất chiếm hữu nô lệ, phương thức sản xuất phong kiến, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Dấu hiệu chủ yếu quy định địa vị kinh tế-xã hội của các giai cấp là các mối quan hệ kinh tế - vật chất giữa các tập đoàn người trong phương thức sản xuất. Các mối quan hệ kinh tế - vật chất cơ bản giữa người với người trong phương thức sản xuất là quan hệ sở hữu đối với tư liệu sản xuất; quan hệ tổ chức quản lý sản xuất và quan hệ phân phối của cải xã hội. Các mối quan hệ chủ yếu này đã quy định địa vị kinh tế - xã hội khác nhau của các tập đoàn người. Đây chính là các dấu hiệu khách quan chủ yếu quyết định địa vị kinh tế - xã hội của các giai cấp trong xã hội, hình thành nên giai cấp thống trị và giai cấp bị trị.

Các giai cấp khác nhau về vai trò của họ trong các mối quan hệ kinh tế - vật chất cơ bản. Quan hệ sở hữu quy định giai cấp nào nắm quyền sở hữu (định đoạt), còn giai cấp nào không có quyền sở hữu tư liệu sản xuất chủ yếu. Quan hệ tổ chức, quản lý sản xuất quy định giai cấp nào có quyền quản lý (tổ chức, điều hành, phân công lao động...), còn giai cấp nào không có quyền tổ chức, quản lý sản xuất. Quan hệ phân phối của cải xã hội quy định phương thức hưởng thụ (sản phẩm, địa tô, giá trị thặng dư...) và quy mô hưởng thụ

(nhiều hoặc ít) của cải xã hội của các giai cấp. Trong những quan hệ trên, quan hệ đối với tư liệu sản xuất là quan hệ cơ bản và chủ yếu nhất quyết định trực tiếp đến địa vị kinh tế - xã hội của các giai cấp. Bởi vì, giai cấp nào nắm giữ tư liệu sản xuất tức là nắm được phương tiện vật chất chủ yếu của nền sản xuất xã hội và theo đó sẽ nắm giữ luôn vai trò chi phối trong tổ chức quản lý sản xuất và phân phối sản phẩm lao động, giai cấp đó trở thành giai cấp thống trị, bóc lột. Các giai cấp khác do không có tư liệu sản xuất, buộc phải phụ thuộc vào giai cấp có tư liệu sản xuất và trở thành các giai cấp bị thống trị, bị bóc lột. Quan hệ sản xuất vật chất không chỉ quy định vai trò của các tập đoàn người trong lĩnh vực kinh tế, mà còn là cơ sở chủ yếu quy định vai trò của họ trong các lĩnh vực chính trị, văn hoá, xã hội của đời sống xã hội.

Thực chất của quan hệ giai cấp là quan hệ giữa bóc lột và bị bóc lột, là tập đoàn người này chiếm đoạt lao động của tập đoàn người khác do đối lập về địa vị trong một chế độ kinh tế - xã hội nhất định. Trong xã hội, các quan hệ giữa các tập đoàn người trong sản xuất, đặc biệt là quan hệ sở hữu, thường được nhà nước của giai cấp thống trị thể chế hoá thành luật pháp, được ra sức bảo vệ bằng một hệ thống kiến trúc thượng tầng chính trị - pháp lý. Giai cấp nào thống trị về kinh tế, giai cấp đó cũng giữ luôn vai trò thống trị trên các lĩnh vực khác của đời sống xã hội và trở thành giai cấp thống trị xã hội. Sự đối lập về lợi ích cơ bản giữa các giai cấp là nguyên nhân căn bản của mọi xung đột xã hội từ khi lịch sử xã hội loài người có sự phân chia thành các giai cấp cho đến ngày nay. Do vậy, các giai cấp từ chỗ khác nhau về vị trí, vai trò trong hệ thống sản xuất, dẫn đến khác nhau về vị trí vai trò trong chế độ kinh tế xã hội. Ví dụ, trong xã hội tư bản chủ nghĩa, giai cấp tư sản và giai cấp vô sản do khác nhau về vị trí, vai trò trong hệ thống sản xuất xã hội, dẫn đến đối lập nhau về địa vị trong chế độ kinh tế - xã hội trở thành hai giai cấp thống trị - bị trị.

Định nghĩa giai cấp của Lênin cho thấy, *giai cấp là một phạm trù kinh tế - xã hội có tính lịch sử*, sự tồn tại của nó gắn với những hệ thống sản xuất xã hội dựa trên cơ sở của chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Sự xuất hiện và tồn tại của giai cấp xét đến cùng là do nguyên nhân kinh tế. Tuy nhiên, không được biến định nghĩa giai cấp thành một phạm trù kinh tế đơn thuần. Chỉ có thể xem xét các giai cấp trong hệ thống những mối quan hệ xã hội đa dạng, phức tạp và không ngừng vận động, biến đổi mới có thể nhận thức một cách đầy đủ và sâu sắc sự khác biệt của các giai cấp về kinh tế, chính trị, tư tưởng, tâm lý, đạo đức, lối sống... Song cơ sở khoa học để xem xét các mối quan hệ đó, theo V.I.Lênin, không thể có gì khác hơn là phân tích chế độ kinh tế đã sản sinh ra các giai cấp đó và địa vị cụ thể của mỗi giai cấp trong một chế độ kinh tế - xã hội nhất định.

Định nghĩa giai cấp của V.I.Lênin mang bản chất cách mạng và khoa học, có giá trị to lớn về lý luận và thực tiễn. Đây là cơ sở để nhận thức đúng đắn vị trí, vai trò, bản chất của các giai cấp trong lịch sử; đồng thời trang bị cho giai cấp vô sản cơ sở lý luận khoa học để nhận thức được vai trò lịch sử của giai cấp vô sản trong cuộc đấu tranh xoá bỏ giai cấp và xây dựng xã hội mới.

*** Nguồn gốc giai cấp**

Giai cấp là một hiện tượng xã hội xuất hiện lâu dài trong lịch sử gắn với những điều kiện sản xuất vật chất nhất định của xã hội. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã chứng minh được rằng, *nguồn gốc* của sự xuất hiện và mất đi của những giai cấp cụ thể và của xã hội có giai cấp đều dựa trên tính tất yếu kinh tế, "gắn với những giai đoạn phát triển lịch sử nhất định của sản xuất".

Trong xã hội cộng sản nguyên thủy, do lực lượng sản xuất chưa phát triển, nên năng suất lao động còn rất thấp kém. Vì vậy, làm chung, hưởng chung trở thành phương thức chủ yếu để duy trì sự tồn tại và phát triển của xã hội cộng sản nguyên thủy. Điều kiện sản xuất lúc bấy giờ không cho phép và không thể có sự phân chia xã hội thành giai cấp được. Ph.Ăngghen chỉ rõ, trong xã hội cộng sản nguyên thủy tất cả đều bình đẳng và tự do, chưa có nô lệ và thường thường còn chưa có sự nô dịch những bộ lạc khác.

Cuối xã hội nguyên thủy, lực lượng sản xuất phát triển lên một trình độ mới do con người biết sử dụng công cụ sản xuất bằng kim loại và do thường xuyên cải tiến công cụ sản xuất.v.v... Sự phát triển của lực lượng sản xuất dẫn đến năng suất lao động tăng lên và xuất hiện "của dư" trong xã hội. Sự xuất hiện "của dư" không chỉ tạo khả năng cho những người này chiếm đoạt lao động của những người khác, mà còn là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới phân công lao động xã hội phát triển. Sự phát triển của phân công lao động xã hội làm cho hoạt động trao đổi sản phẩm trở thành tất yếu, thường xuyên và phổ biến. Đến lượt mình, sự phát triển của phân công lao động và trao đổi lại là những nhân tố kích thích mạnh mẽ đến sự phát triển của sản xuất vật chất xã hội. Tình trạng sản xuất lúc bấy giờ cho thấy, sản xuất cộng đồng nguyên thủy không còn phù hợp nữa, sản xuất gia đình cá thể trở thành hình thức sản xuất có hiệu quả hơn. Các gia đình có tài sản riêng ngày một nhiều, trong công xã xuất hiện sự chênh lệch về tài sản. Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất dần dần được hình thành thay thế cho chế độ công hữu nguyên thủy về tư liệu sản xuất. Trong điều kiện ấy, những người có chức, có quyền trong thị tộc, bộ lạc lợi dụng địa vị của mình chiếm đoạt tài sản của công xã làm của riêng. Sự phát triển tiếp theo của sản xuất vật chất từng bước phân hóa xã hội thành những tập đoàn người có sự đối lập về địa vị kinh tế - xã hội và giai cấp xuất hiện. Sự xuất

hiện xã hội có giai cấp cũng là một là một bước tiến của lịch sử gắn liền với sự phát triển của sản xuất vật chất.

Nghiên cứu sự tan rã của các thị tộc, bộ lạc trong xã hội cộng sản nguyên thủy, Ph.Ăngghen đi đến kết luận: “Trong những điều kiện lịch sử lúc đó, sự phân công xã hội lớn đầu tiên, do tăng năng xuất lao động, tức là tăng của cải và do mở rộng lĩnh vực hoạt động sản xuất, nhất định phải đưa đến chế độ nô lệ. Từ sự phân công xã hội lớn đầu tiên, đã nảy sinh ra sự phân chia lớn đầu tiên trong xã hội thành hai giai cấp: chủ nô và nô lệ, kẻ bóc lột và người bị bóc lột”¹⁶¹. Sự ra đời và mất đi của một hệ thống giai cấp này hay hệ thống giai cấp khác không phải là nguyên nhân chính trị hay tư tưởng mà là nguyên nhân kinh tế.

Như vậy, *nguyên nhân sâu xa* của sự xuất hiện giai cấp là sự phát triển của lực lượng sản xuất làm cho năng suất lao động tăng lên, xuất hiện "của dư", tạo khả năng khách quan, tiền đề cho tập đoàn người này chiếm đoạt lao động của người khác. *Nguyên nhân trực tiếp* đưa tới sự ra đời của giai cấp là xã hội xuất hiện chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất là cơ sở trực tiếp của sự hình thành các giai cấp. Và chừng nào, ở đâu còn tồn tại chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất thì ở đó còn có sự tồn tại của các giai cấp và đấu tranh giai cấp. Giai cấp chỉ mất đi khi chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất hoàn toàn bị xóa bỏ.

Theo các nhà kinh điển mácxít, *con đường* hình thành giai cấp rất phức tạp: Những người có chức, có quyền lợi dụng quyền lực để chiếm đoạt tài sản công làm của riêng; tù binh bắt được trong chiến tranh được sử dụng làm nô lệ để sản xuất; các tầng lớp xã hội tự do trao đổi, bị phân hoá thành các giai cấp khác nhau... Từ xã hội cộng sản nguyên thủy sang chế độ chiếm hữu nô lệ là cả một bước quá độ lâu dài từ chế độ công hữu sang chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất; từ chưa có giai cấp sang có giai cấp. *Điều kiện* góp phần đẩy nhanh quá trình phân hoá giai cấp là các cuộc chiến tranh, những thủ đoạn cướp bóc, những hành vi bạo lực trong xã hội... Xã hội cộng sản nguyên thủy tan rã, xã hội chiếm hữu nô lệ là xã hội có giai cấp đầu tiên trong lịch sử ra đời, xuất hiện khoảng 3 - 5 nghìn năm trước.

*** Kết cấu xã hội - giai cấp**

Kết cấu xã hội - giai cấp là tổng thể các giai cấp và mối quan hệ giữa các giai cấp, tồn tại trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Kết cấu xã hội - giai cấp trước hết do trình độ phát triển của phương thức sản xuất xã hội quy định. Trong xã hội có giai cấp, kết cấu xã hội - giai cấp thường rất đa dạng do tính đa dạng của chế độ kinh tế và cơ cấu kinh tế quy định.

¹⁶¹ C.Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, t. 21, Nxb CTQG, H. 1995, tr.240

Trong một kết cấu xã hội - giai cấp bao giờ cũng gồm có hai giai cấp cơ bản và những giai cấp không cơ bản, hoặc các tầng lớp xã hội trung gian. Giai cấp cơ bản là giai cấp gắn với phương thức sản xuất thống trị, là sản phẩm của những phương thức sản xuất thống trị nhất định. Đó là giai cấp chủ nô và nô lệ trong xã hội chiếm hữu nô lệ; giai cấp địa chủ và nông dân trong xã hội phong kiến; giai cấp tư sản và vô sản trong xã hội tư bản chủ nghĩa.

Những giai cấp không cơ bản là những giai cấp gắn với phương thức sản xuất tàn dư, hoặc mầm mống trong xã hội. Những giai cấp không cơ bản gắn với phương thức sản xuất tàn dư, như nô lệ trong buổi đầu xã hội phong kiến; địa chủ và nông nô trong buổi đầu xã hội tư bản... Những giai cấp không cơ bản gắn với phương thức sản xuất mầm mống, như tiểu chủ, tiểu thương, tư sản, vô sản trong giai đoạn cuối xã hội phong kiến... Thông thường các giai cấp do phương thức sản xuất tàn dư của xã hội sản sinh ra, sẽ tàn lụi dần cùng với sự phát triển của xã hội; các giai cấp do phương thức sản xuất mầm mống sản sinh ra chính là mặt phủ định xã hội cũ. Trong quá trình phát triển của lịch sử, các giai cấp cơ bản và không cơ bản có thể có sự chuyển hoá do sự phát triển và thay thế nhau của các phương thức sản xuất.

Trong xã hội có giai cấp, ngoài những giai cấp cơ bản và không cơ bản còn có các tầng lớp và nhóm xã hội nhất định (như tầng lớp trí thức, nhân sĩ, giới tu hành...). Mặc dù các tầng lớp, nhóm xã hội không có địa vị kinh tế độc lập, song nó có vai trò quan trọng trong sự phát triển của xã hội nói chung và tùy thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể mà nó có thể phục vụ cho giai cấp này, hoặc giai cấp khác. Các tầng lớp xã hội này luôn bị phân hoá dưới tác động của sự vận động nền sản xuất vật chất xã hội.

Kết cấu xã hội - giai cấp luôn có sự vận động và biến đổi không ngừng. Sự vận động, biến đổi đó diễn ra không chỉ khi xã hội có sự chuyển biến các phương thức sản xuất, mà cả trong quá trình phát triển của mỗi phương thức sản xuất.

Phân tích kết cấu xã hội - giai cấp và khuynh hướng vận động, phát triển của nó có ý nghĩa cực kỳ quan trọng cả về lý luận và thực tiễn trong điều kiện hiện nay. Phân tích khoa học kết cấu xã hội - giai cấp giúp cho chính đảng của giai cấp vô sản xác định đúng các mâu thuẫn cơ bản, mâu thuẫn chủ yếu của xã hội; nhận thức đúng địa vị, vai trò và thái độ chính trị của mỗi giai cấp. Trên cơ sở đó để xác định đối tượng và lực lượng cách mạng; nhiệm vụ và giai cấp lãnh đạo cách mạng .v.v..

b. Đấu tranh giai cấp

**** Tính tất yếu và thực chất của đấu tranh giai cấp***

Tổng kết thực tiễn lịch sử một cách sâu rộng, trên cơ sở quan điểm duy vật biện chứng về xã hội, C.Mác và Ph.Ăngghen khẳng định: “Lịch sử tất cả các xã hội cho đến ngày nay chỉ là lịch sử đấu tranh giai cấp. Người tự

do và người nô lệ, quý tộc và bình dân, chúa đất và nông nô, thợ cả của phường hội và thợ bán, nói tóm lại là những kẻ áp bức và những người bị áp bức, luôn luôn đối kháng với nhau, đã tiến hành một cuộc đấu tranh không ngừng, lúc công khai, lúc ngấm ngầm, một cuộc đấu tranh bao giờ cũng kết thúc bằng một cuộc cải tạo cách mạng toàn bộ xã hội hoặc bằng sự diệt vong của cả hai giai cấp đấu tranh với nhau”¹⁶². (Ăng-ghe-nhê chú thích cho lần xuất bản bằng tiếng Anh năm 1888 là *toàn bộ lịch sử thành văn cho tới nay*).

Kế thừa và phát triển tư tưởng của C.Mác và Ph. Ăng-ghe-nhê trong điều kiện mới của lịch sử, V.I Lênin chỉ rõ: “Đấu tranh giai cấp là đấu tranh của bộ phận nhân dân này chống một bộ phận khác, đấu tranh của quần chúng bị tước hết quyền, bị áp bức và lao động, chống bọn có đặc quyền, đặc lợi, bọn áp bức và ăn bám, cuộc đấu tranh của những người công nhân làm thuê hay những người vô sản chống những người hữu sản hay giai cấp tư sản”¹⁶³.

Như vậy, các nhà kinh điển đã chỉ ra tính tất yếu và thực chất của đấu tranh giai cấp trong xã hội có đối kháng giai cấp.

Đấu tranh giai cấp là tất yếu do sự đối lập về lợi ích căn bản không thể điều hoà được giữa các giai cấp. Trong xã hội có giai cấp, đấu tranh giai cấp là quy luật tất yếu của xã hội. Tính tất yếu của đấu tranh giai cấp xuất phát từ tính tất yếu kinh tế, nguyên nhân là do sự đối kháng về lợi ích cơ bản giữa giai cấp bị trị và giai cấp thống trị. Đấu tranh giai cấp là một hiện tượng lịch sử khách quan, không phải do một lý thuyết xã hội nào tạo ra, cũng không phải do ý muốn chủ quan của một lực lượng xã hội hay một cá nhân nào nghĩ ra. Ở đâu và khi nào còn áp bức, bóc lột, thì ở đó và khi đó còn đấu tranh giai cấp chống lại áp bức, bóc lột. Thực tiễn lịch sử của xã hội loài người đã và đang chứng minh điều đó.

Đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh của các tập đoàn người to lớn có lợi ích căn bản đối lập nhau trong một phương thức sản xuất xã hội nhất định.

Trong xã hội có giai cấp, đấu tranh giai cấp chủ yếu và trước hết là cuộc đấu tranh của hai giai cấp cơ bản đại diện cho phương thức sản xuất thống trị trong xã hội (nô lệ và chủ nô; nông dân và địa chủ; vô sản và tư sản). Đó là các giai cấp có lợi ích căn bản đối lập nhau. Cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp cơ bản trong một xã hội là những cuộc đấu tranh giai cấp điển hình, đặc trưng cho chế độ xã hội đó. Về cơ bản các giai cấp, tầng lớp xã hội còn lại đều có lợi ích ít, nhiều gắn với việc đánh đổ giai cấp thống trị bóc lột. Song do lợi ích giữa các tập đoàn là hết sức khác nhau, nên thái độ của các giai cấp tham gia vào cuộc đấu tranh chung

¹⁶² C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nhê, *Toàn tập*, t. 4, Nxb CTQG, H. 1995, tr. 597.

¹⁶³ V.I.Lênin, *Toàn tập*, t. 7, Nxb TB, M. 1979, tr. 237 – 238.

không giống nhau. Chỉ có giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất mới và quần chúng cùng khổ là lực lượng tham gia đông đảo, tích cực nhất. Cuộc đấu tranh của các giai cấp cơ bản là trực chính thu hút các giai cấp không cơ bản và các tầng lớp trung gian trong xã hội tham gia.

Thực chất của đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh của quần chúng lao động bị áp bức, bóc lột chống lại giai cấp áp bức, bóc lột nhằm lật đổ ách thống trị của chúng.

Trong xã hội có đối kháng giai cấp, thực chất đấu tranh giai cấp là cuộc đấu tranh của quần chúng lao động bị áp bức, bóc lột chống lại giai cấp áp bức, bóc lột do sự đối lập về lợi ích không thể dung hoà trong một chế độ kinh tế - xã hội nhất định.

Các giai cấp bị trị, bị bóc lột không chỉ bị chiếm đoạt kết quả lao động mà còn bị áp bức về chính trị, xã hội và tinh thần. Giai cấp thống trị, bóc lột bao giờ cũng ra sức bảo vệ địa vị giai cấp cùng với những đặc quyền, đặc lợi của mình bằng quyền lực chính trị và bộ máy nhà nước. Đấu tranh giai cấp để giải quyết mâu thuẫn không thể dung hoà giữa các giai cấp tất yếu dẫn đến cách mạng xã hội nhằm lật đổ ách thống trị của giai cấp áp bức, bóc lột. Đây là điểm khác nhau căn bản giữa quan điểm của những người cách mạng với những người cơ hội chủ nghĩa. Cách mạng xã hội là phương thức tất yếu để lật đổ ách thống trị của giai cấp thống trị bóc lột, xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới và mở đường cho lực lượng sản xuất phát triển. Mục đích cao nhất mà một cuộc đấu tranh giai cấp cần đạt được không phải là đánh đổ một giai cấp cụ thể, mà là giải phóng lực lượng sản xuất khỏi sự kìm hãm của những quan hệ sản xuất đã lỗi thời, tạo điều kiện để đẩy nhanh sự phát triển của lực lượng sản xuất và phát triển xã hội.

Đấu tranh giai cấp không phải là hiện tượng vĩnh viễn trong lịch sử. Cuộc đấu tranh giai cấp giữa các giai cấp trong lịch sử tất yếu phát triển đến cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. Đây là cuộc đấu tranh giai cấp cuối cùng trong lịch sử. Trong cuộc đấu tranh này, giai cấp vô sản đứng lên giành chính quyền, thiết lập nền chuyên chính của mình và thông qua nền chuyên chính đó tiến hành cải tạo triệt để xã hội cũ, tiến tới xoá bỏ mọi đối kháng giai cấp, xây dựng thành công xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Trong đấu tranh giai cấp, *liên minh giai cấp* là tất yếu. Liên minh giai cấp là sự liên kết giữa những giai cấp này để chống lại những giai cấp khác. Liên minh giai cấp là vấn đề có ý nghĩa cực kỳ quan trọng để tập hợp và phát triển lực lượng trong các cuộc đấu tranh giai cấp. Cơ sở của liên minh giai cấp là sự thống nhất về lợi ích cơ bản. Liên minh giai cấp có tính chiến lược lâu dài khi các giai cấp có lợi ích căn bản thống nhất với nhau. Ngược lại, sẽ là sách lược tạm thời khi dựa trên cơ sở sự

thống nhất về những lợi ích trước mắt không cơ bản. Đấu tranh giai cấp và liên minh giai cấp luôn gắn bó hữu cơ với nhau. Đó là hai mặt của một quá trình để tạo nên sức mạnh nhằm giành thắng lợi trong một cuộc đấu tranh giai cấp.

**** Vai trò của đấu tranh giai cấp trong sự phát triển của xã hội có giai cấp***

Trong xã hội có giai cấp, *đấu tranh giai cấp là động lực quan trọng, trực tiếp của lịch sử*. C.Mác và Ph. Ăngghen luôn nhấn mạnh vai trò của đấu tranh giai cấp, đặc biệt là cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, coi đó là "đòn bẩy vĩ đại của cuộc cách mạng xã hội hiện đại".

Sự phát triển của xã hội là kết quả của sự tác động biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Khi lực lượng sản xuất có sự phát triển cả tính chất và trình độ, mâu thuẫn với quan hệ sản xuất đã lỗi thời, lạc hậu, đòi hỏi phải phá bỏ quan hệ sản xuất cũ. Trong xã hội có giai cấp, mâu thuẫn này được biểu hiện về mặt xã hội thành mâu thuẫn giữa các giai cấp cơ bản có lợi ích đối lập nhau trong một phương thức sản xuất. Quan hệ sản xuất lỗi thời khi trở thành xiềng xích trói buộc sự phát triển của lực lượng sản xuất không tự động mất đi, nó được các giai cấp thống trị, phản động ra sức bảo vệ bằng bạo lực, bằng kiến trúc thượng tầng chính trị, bằng pháp luật và tư tưởng.v.v... Trong các giai cấp bị bóc lột, bị thống trị tất yếu có một giai cấp đại biểu cho lực lượng sản xuất phát triển. Lợi ích căn bản của họ đòi hỏi phải xoá bỏ quan hệ sản xuất cũ, xây dựng quan hệ sản xuất mới, "tạo địa bàn phát triển" cho lực lượng sản xuất. Đấu tranh giai cấp đạt tới đỉnh cao thường dẫn đến cách mạng xã hội. Thông qua cách mạng xã hội mà quan hệ sản xuất cũ được xoá bỏ, quan hệ sản xuất mới phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất được xác lập. Khi cơ sở kinh tế mới đã hình thành phát triển thì kiến trúc thượng tầng mới sớm hay muộn cũng ra đời, phát triển theo, xã hội thực hiện bước chuyển từ hình thái kinh tế - xã hội thấp lên hình thái kinh tế - xã hội cao hơn, tiến bộ hơn.

Vai trò là động lực của đấu tranh giai cấp còn được thể hiện trong những thời kỳ tiến hoá xã hội. Ngay trong phạm vi vận động của một hình thái kinh tế - xã hội, đấu tranh giai cấp thường xuyên tác động thúc đẩy sự phát triển mọi mặt của đời sống xã hội. Thực tiễn cho thấy, sự phát triển của kinh tế, chính trị, văn hoá và ngay cả tư tưởng, lý luận của xã hội.v.v... đều là sản phẩm ít, hoặc nhiều mang dấu ấn của cuộc đấu tranh giai cấp. Đấu tranh giai cấp chẳng những có tác dụng cải tạo xã hội, xoá bỏ các lực lượng xã hội phản động, mà còn có tác dụng cải tạo bản thân các giai cấp cách mạng. Thông qua thực tiễn đấu tranh giai cấp, giai cấp cách mạng có sự trưởng thành về mọi mặt. Các giai cấp cách mạng cũng phải tự nâng mình lên đáp ứng được yêu cầu của lịch sử.

Đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội có giai cấp. Song vai trò là động lực của các cuộc đấu tranh giai cấp trong lịch sử không giống nhau. Vai trò của đấu tranh giai cấp đến mức độ nào điều đó phụ thuộc vào quy mô, tính chất của các nhiệm vụ kinh tế, chính trị, xã hội mà mỗi cuộc đấu tranh giai cấp phải giải quyết. Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chống giai cấp tư sản là cuộc đấu tranh giai cấp cuối cùng trong lịch sử. Do tính chất, quy mô rộng lớn và triệt để của các nhiệm vụ mà nó phải giải quyết, vì vậy đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản là "đòn bẩy vĩ đại nhất" trong lịch sử xã hội có giai cấp.

Đấu tranh giai cấp là động lực phát triển của xã hội, nhưng không phải là động lực duy nhất mà là *một động lực trực tiếp và quan trọng*. Vì vậy, trong đấu tranh cách mạng cần phải xác định hệ thống các động lực của xã hội, có nghệ thuật sử dụng những động lực đó để giải phóng giai cấp và thúc đẩy xã hội phát triển.

Thực tế lịch sử cho thấy, cuộc đấu tranh của giai cấp nô lệ chống lại giai cấp chủ nô đã dẫn tới sự sụp đổ của chế độ chiếm hữu nô lệ; cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản liên minh với các giai cấp khác đã dẫn tới cách mạng tư sản, chấm dứt thời trung cổ kéo dài hàng ngàn năm; cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân liên minh với giai cấp nông dân và các lực lượng tiến bộ chống lại giai cấp tư sản thật sự là "đòn bẩy vĩ đại của cuộc cách mạng xã hội hiện đại". Thành quả chủ yếu mà cuộc đấu tranh đó đã đạt được là sự ra đời của xã hội cộng sản chủ nghĩa - xã hội tiến đến xoá bỏ hoàn toàn áp bức, bóc lột trong lịch sử.

Trong thời đại ngày nay, những nguyên nhân của việc phân chia xã hội thành giai cấp và đấu tranh giai cấp vẫn còn tồn tại. Mặc dù chủ nghĩa xã hội hiện nay tạm thời lâm vào thoái trào, nhưng "các mâu thuẫn lớn của thời đại vẫn rất gay gắt"¹⁶⁴. Trong đó mâu thuẫn cơ bản, có tính chất xuyên suốt là mâu thuẫn giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản; mâu thuẫn giữa giai cấp vô sản với giai cấp tư sản. Bởi vậy, đấu tranh giai cấp vẫn là quy luật tất yếu của thời đại hiện nay. Do sự biến động hết sức nhanh chóng và phức tạp của tình hình thế giới, nên cuộc đấu tranh giai cấp trong thời đại ngày nay có những đặc điểm mới so với giai đoạn trước đây.

Cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản trên thế giới hiện nay, gắn bó chặt chẽ với các cuộc đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Trong đó, đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản vẫn là động lực trực tiếp và quan trọng nhất của thời đại hiện nay. Sự vận động tổng hợp của các mâu thuẫn khách quan và cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản, cùng nhân dân lao động trên toàn thế giới sẽ quyết định số phận của chủ nghĩa tư bản. Mặc dù

¹⁶⁴ Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb CTQG, H, 2006, tr.74.

cuộc đấu tranh đó diễn ra hết sức gay go, quyết liệt, lâu dài, nhưng cuối cùng loài người nhất định sẽ đi đến chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

c. Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản

**** Đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản khi chưa có chính quyền***

Đấu tranh giai cấp trong lịch sử tất yếu dẫn đến cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản chống lại giai cấp tư sản - cuộc đấu tranh giai cấp cuối cùng trong lịch sử. Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản chia thành hai giai đoạn cơ bản: Giai đoạn trước khi giành chính quyền và giai đoạn sau khi giành chính quyền. Tổng kết thực tiễn cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản khi chưa giành được chính quyền, C.Mác và Ph.Ăngghen đã khái quát và chỉ ra ba hình thức đấu tranh cơ bản, đó là đấu tranh kinh tế; đấu tranh chính trị và đấu tranh tư tưởng.

Đấu tranh kinh tế là một trong những hình thức cơ bản đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản. Đấu tranh kinh tế có nhiệm vụ trước mắt là bảo vệ những lợi ích hàng ngày của công nhân như tăng lương, rút ngắn thời gian lao động, cải thiện điều kiện sống v.v... Đấu tranh kinh tế bao gồm nhiều hình thức đa dạng và có vai trò rất quan trọng nhằm bảo vệ lợi ích kinh tế của giai cấp vô sản. Nếu không có đấu tranh kinh tế thì không thể giành và bảo vệ được những quyền lợi hàng ngày của công nhân; không hạn chế được sự bóc lột của giai cấp tư sản và sẽ làm cho giai cấp vô sản nhanh chóng trở thành đám đông nghèo nàn, kiệt quệ. Ngoài ra, đấu tranh kinh tế còn có tác dụng tập hợp lực lượng, giác ngộ quần chúng trong cuộc đấu tranh giai cấp nói chung. Tuy nhiên, đấu tranh kinh tế chỉ hạn chế chứ không thể xoá bỏ được sự bóc lột của giai cấp tư sản, không thể đạt được mục đích cuối cùng là xoá bỏ chế độ tư bản chủ nghĩa.

Đấu tranh chính trị là hình thức đấu tranh cao nhất của giai cấp vô sản. Mục tiêu của đấu tranh chính trị là đánh đổ ách thống trị của giai cấp tư sản, phản động, giành chính quyền về tay giai cấp vô sản. Đấu tranh chính trị có nhiều hình thức cụ thể và trình độ khác nhau. Thực tiễn cách mạng cho thấy, khi chưa có điều kiện tiến lên đánh đổ chính quyền của giai cấp tư sản, giai cấp vô sản sử dụng nhiều hình thức đấu tranh như: tham gia nghị viện tư sản và dùng nghị viện làm phương tiện để tố cáo chính sách của nhà nước tư sản; tổ chức các cuộc mít tinh, biểu tình, bãi công chính trị v.v... Những hình thức đấu tranh này có ý nghĩa hết sức to lớn, nhằm nâng cao giác ngộ và bảo vệ lợi ích giai cấp, phát triển lực lượng cách mạng v.v... Tuy nhiên, muốn giải quyết được mâu thuẫn cơ bản của xã hội, theo quy luật chung, giai cấp vô sản phải sử dụng bạo lực cách mạng để đập tan nhà nước của giai cấp tư sản, thiết lập quyền lực chính trị của mình đối với toàn bộ xã hội. Trên cơ sở đó mà tổ chức cải tạo xã hội cũ và xây dựng thành công xã hội mới. Đây là hình thức đấu tranh cao nhất, quyết định nhất và có tính chất gay go, quyết liệt. Để giành thắng lợi trong cuộc đấu tranh, giai cấp vô sản tất yếu phải tổ chức ra chính đảng của mình. Đảng là đội tiên phong của giai cấp có nhiệm vụ

vạch ra đường lối chiến lược, sách lược, tổ chức lực lượng, nắm bắt tình thế, thời cơ, xác định các hình thức đấu tranh phù hợp để giành thắng lợi.

Đấu tranh tư tưởng có mục đích đập tan hệ tư tưởng của giai cấp tư sản, khắc phục những ảnh hưởng của tư tưởng, tâm lý, tập quán lạc hậu trong phong trào cách mạng; vũ trang cho họ hệ tư tưởng cách mạng và khoa học của giai cấp công nhân, đó là chủ nghĩa Mác - Lênin. Ngoài ra, đấu tranh tư tưởng còn nhằm giáo dục quần chúng nhân dân lao động thấm nhuần đường lối chiến lược, sách lược cách mạng của đảng, biến đường lối cách mạng của đảng thành hành động cách mạng. Đấu tranh chống các trào lưu tư tưởng lệch lạc, hữu khuynh, tả khuynh trong phong trào cách mạng, bảo vệ của chủ nghĩa Mác - Lênin và đường lối, chủ trương chính sách của đảng. Đấu tranh tư tưởng được diễn ra dưới nhiều hình thức đa dạng, phong phú, cả công khai, cả bí mật, như tuyên truyền cổ động; đấu tranh trên lĩnh vực báo chí; đấu tranh trên lĩnh vực văn hoá nghệ thuật, v.v..

Ba hình thức đấu tranh cơ bản của giai cấp vô sản có quan hệ chặt chẽ với nhau, hỗ trợ lẫn nhau, nhưng có vai trò không ngang bằng nhau. Trong thực tế, các hình thức đấu tranh kinh tế, đấu tranh chính trị và đấu tranh tư tưởng được sử dụng đan xen nhau. Chúng vừa là tiền đề, vừa là cơ sở của nhau, thống nhất với nhau, bổ trợ lẫn nhau và đều dẫn tới mục tiêu cao nhất. Trong đó, đấu tranh chính trị là hình thức đấu tranh cao nhất, có ý nghĩa quyết định đến thắng lợi của giai cấp vô sản. Nhưng việc sử dụng các hình thức đấu tranh nào, ở những giai đoạn cụ thể nào của cuộc đấu tranh là do điều kiện lịch sử cụ thể, do tương quan lực lượng giữa các giai cấp quy định. Vì vậy, để đảm bảo cho thắng lợi cuối cùng của cuộc đấu tranh, giai cấp vô sản phải xác định và sử dụng đúng các hình thức đấu tranh cho phù hợp với mỗi giai đoạn cụ thể của cuộc cách mạng.

*** *Đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.***

Do đặc điểm kinh tế - xã hội của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội chi phối mà *đấu tranh giai cấp là tất yếu*. Sau khi giành được chính quyền, mục tiêu cuối cùng của giai cấp vô sản là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội vẫn chưa hoàn thành. Thời kỳ này, giai cấp tư sản tuy bị đánh đổ về mặt chính quyền, song chúng vẫn còn lực lượng, tiềm lực về kinh tế, chính trị và tư tưởng. Được sự giúp đỡ của chủ nghĩa tư bản và các thế lực thù địch quốc tế, chúng luôn tìm cách chống phá sự nghiệp cách mạng của giai cấp vô sản để khôi phục lại thiên đường đã mất. Trong thời kỳ quá độ, cơ sở kinh tế để nảy sinh giai cấp bóc lột vẫn tồn tại. Nền sản xuất nhỏ và kinh tế nhiều thành phần còn chứa đựng cơ sở khách quan để tồn tại và nảy sinh ra các giai cấp bóc lột. Mặt khác, những tư tưởng, tâm lý và tập quán của giai cấp

bóc lột, của xã hội cũ chưa bị quét sạch. Những tàn dư đó không tự động mất đi, chúng chỉ có thể bị thủ tiêu thông qua cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản.

Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản sau khi giành được chính quyền được diễn ra trong *điều kiện mới* với những thuận lợi rất cơ bản, song cũng có không ít các khó khăn, thách thức đặt ra. Trong thời kỳ quá độ, cơ cấu và địa vị các giai cấp có sự biến đổi căn bản, tạo ra so sánh lực lượng có lợi cho giai cấp vô sản. Giai cấp vô sản từ địa vị giai cấp bị thống trị, bị bóc lột, trở thành giai cấp lãnh đạo xã hội; trong tiến trình của cách mạng nó có sự phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng. Giai cấp nông dân được giải phóng khỏi ách áp bức, bóc lột, trở thành lực lượng lao động cơ bản xây dựng xã hội mới. Tầng lớp trí thức mới được hình thành và có sự phát triển nhanh chóng, ngày càng có những đóng góp to lớn vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Khối liên minh công nhân - nông dân - trí thức được củng cố vững chắc trở thành nền tảng của chế độ xã hội mới. Các lực lượng phản cách mạng ngày càng bị thu hẹp và phân hoá, tiến tới bị xoá bỏ hoàn toàn. Bên cạnh những điều kiện thuận lợi rất cơ bản trên, đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản trong thời kỳ quá độ còn diễn ra trong điều kiện có không ít các khó khăn. Các khó khăn nổi lên trong thời kỳ này là, kinh nghiệm quản lý xã hội về mọi mặt của giai cấp vô sản còn nhiều hạn chế; giai cấp tư sản và các thế lực thù địch bằng nhiều âm mưu và thủ đoạn chống phá sự nghiệp cách mạng; các tàn dư về tư tưởng, tập quán, tâm lý của xã hội cũ và của giai cấp thống trị, bóc lột còn nhiều.v.v... Vì vậy, tính chất của cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ này là hết sức gay go, quyết liệt và phức tạp.

Khác với cuộc đấu tranh giai cấp trước khi giành được chính quyền, cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội có *nội dung mới*. Mục tiêu của nó là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, tư tưởng, văn hoá.v.v.. Về thực chất, đây là cuộc đấu tranh “ai thắng ai” giữa hai con đường xã hội chủ nghĩa và tư bản chủ nghĩa. Để thực hiện thắng lợi cuộc đấu tranh đó, giai cấp vô sản đồng thời phải thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược, là bảo vệ vững chắc thành quả cách mạng đã giành được và cải tạo xã hội cũ, xây dựng thành công xã hội mới trên tất cả các lĩnh vực. Hai nhiệm vụ này có quan hệ chặt chẽ với nhau, làm tiền đề cho nhau. Trong đó, thực hiện nhiệm vụ thứ nhất là trọng yếu và không thể thiếu được, thực hiện thắng lợi nhiệm vụ này tạo ra điều kiện thuận lợi để thực hiện thắng lợi nhiệm vụ xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ này có vai trò đặc biệt quan trọng trong thời kỳ đầu khi mới giành được chính quyền, hoặc trong tình huống đất nước bị đe dọa và có khả năng xảy ra chiến tranh. Xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội là nhiệm vụ cơ bản

và chủ yếu nhất có ý nghĩa quyết định đến sự thắng lợi hoàn toàn của giai cấp vô sản đối với giai cấp tư sản. Bởi vì, theo Lênin, phân tích đến cùng thì năng suất lao động là cái quan trọng nhất, căn bản nhất cho sự thắng lợi của trật tự xã hội mới. Mặt khác, có xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội mới tạo ra sức mạnh hiện thực để bảo vệ vững chắc thành quả của sự nghiệp cách mạng. Đây cũng là nhiệm vụ phức tạp, khó khăn và lâu dài nhất trong cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản.

Cuộc đấu tranh giai cấp của vô sản giai cấp diễn ra trong những điều kiện mới, với nội dung mới tất nhiên phải có những *hình thức mới*. Trong cuộc đấu tranh này, giai cấp vô sản phải sử dụng tổng hợp và kết hợp các hình thức đa dạng, phong phú, như "có đổ máu và không có đổ máu"; bằng bạo lực và hoà bình; bằng quân sự và kinh tế; bằng giáo dục và hành chính, v.v.. Sử dụng hình thức nào, điều đó do tình hình kinh tế, chính trị xã hội của mỗi nước, mỗi giai đoạn lịch sử cụ thể quy định.

Hình thức mới của đấu tranh giai cấp còn được biểu hiện ở việc thực hiện các nhiệm vụ cụ thể của sự nghiệp cách mạng. Về kinh tế, đó là xây dựng, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Về chính trị, là xây dựng và phát huy nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, hoàn thiện hệ thống chính trị và nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Về tư tưởng và văn hoá, là xác lập vai trò thống trị của hệ tư tưởng chủ nghĩa Mác - Lênin, xây dựng nền văn hoá xã hội chủ nghĩa. Bên cạnh đó, giai cấp vô sản còn phải đấu tranh làm thất bại các âm mưu "diễn biến hoà bình" của chủ nghĩa đế quốc và các thế lực thù địch; bảo vệ vững chắc hệ tư tưởng vô sản và đấu tranh kiên quyết với các quan điểm tư tưởng sai lầm, phản động của giai cấp tư sản và chủ nghĩa cơ hội.

**** Đặc điểm đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay***

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay *đấu tranh giai cấp là tất yếu*, tính tất yếu của nó do chính các đặc điểm kinh tế - xã hội của thời kỳ quá độ quy định.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, mục tiêu cuối cùng của cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội chưa hoàn thành. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là quá độ gián tiếp từ một xã hội thuộc địa, nửa phong kiến với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất còn thấp, tiến lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa. Trong thời kỳ này còn cơ sở kinh tế để nảy sinh giai cấp bóc lột và mâu thuẫn giai cấp vẫn tồn tại. Với đặc điểm nền kinh tế sản xuất nhỏ là phổ biến và bản thân trong quá trình phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường đòi hỏi tất yếu phải đấu tranh chống lại khuynh hướng tự phát đi lên chủ nghĩa tư bản, giữ

vững định hướng xã hội chủ nghĩa trên các lĩnh vực phát triển của đất nước.

Hiện nay, các thế lực phản động trong nước đang bằng nhiều âm mưu và thủ đoạn chống phá sự nghiệp cách mạng của đất nước. Chúng đang ra sức tập hợp lực lượng, lôi kéo các phần tử bất mãn với chế độ, lợi dụng chiêu bài dân chủ, nhân quyền, dân tộc, tôn giáo... để chống phá sự nghiệp cách mạng. Để thực hiện các mưu đồ phản động đó, chúng đang tìm mọi cách câu kết với chủ nghĩa đế quốc, ráo riết thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình” hòng xóa bỏ vai trò lãnh đạo của Đảng và chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

Trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay, những tàn dư về tư tưởng, tâm lý và tập quán lạc hậu của giai cấp phong kiến, tư sản, của chủ nghĩa thực dân cũ, chủ nghĩa thực dân mới, v.v.. còn tồn tại. Mặt khác, còn có các tư tưởng, tâm lý lạc hậu nảy sinh chính trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường, đó là những tiêu cực do mặt trái của kinh tế thị trường sinh ra. Tất cả những yếu tố và tàn dư lạc hậu đó không tự động mất đi, mà chỉ có thể thông qua cuộc đấu tranh giai cấp mới loại bỏ được nó. Cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay đang diễn ra gay go, phức tạp trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội.

Cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay được diễn ra trong *điều kiện mới* với những thuận lợi rất cơ bản song cũng có không ít các khó khăn. Cùng với những biến đổi to lớn về kinh tế - xã hội, cơ cấu xã hội - giai cấp, địa vị của các giai cấp trong xã hội ta có biến đổi căn bản, tạo ra so sánh lực lượng có lợi cho sự nghiệp cách mạng. Giai cấp công nhân Việt Nam trở thành giai cấp lãnh đạo sự nghiệp cách mạng và có sự phát triển mạnh mẽ cả về số lượng và chất lượng. Khối liên minh giai cấp mới công nhân - nông dân - trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam được củng cố vững chắc và trở thành nền tảng của chế độ xã hội mới. Trong bối cảnh quốc tế phức tạp, song vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam được giữ vững và tăng cường. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam tiếp tục được củng cố, hoàn thiện và trở thành công cụ chính trị mạnh mẽ trong cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản và nhân dân lao động. Sự nghiệp đổi mới đất nước hơn 30 năm qua đã đạt được những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử, tạo ra thế và lực mới cho đất nước tiếp tục phát triển. Những thành quả của sự nghiệp cách mạng và các tiền đề kinh tế - vật chất đã tạo dựng được là cơ sở để thực hiện thắng lợi mục tiêu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại; xu hướng toàn cầu hoá; hội nhập và hợp tác quốc tế, khu vực phát triển đang tạo ra cho cách mạng Việt Nam cả thời cơ, vận hội và cả các thách thức trên con đường phát triển của mình.

Bên cạnh những điều kiện thuận lợi cơ bản trên, trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, cách mạng Việt Nam còn gặp không ít khó khăn, thời cơ và thách thức đan xen nhau. Tình hình hiện nay cho thấy, các thế lực thù địch vẫn tiếp tục thực hiện âm mưu “diễn biến hoà bình”, gây bạo loạn lật đổ, sử dụng các chiêu bài “dân chủ”, “nhân quyền” hòng làm thay đổi chế độ chính trị ở Việt Nam. Sự khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội thế giới và sự điều chỉnh để thích nghi của chủ nghĩa tư bản hiện đại và sự điều chỉnh chiến lược của các nước lớn đã có tác động không nhỏ đến cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay. Bởi vậy, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam là một nhiệm vụ trọng đại, nhưng cũng rất khó khăn, phức tạp và lâu dài.

Nội dung của cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay là thực hiện thắng lợi mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, xây dựng một xã hội dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Về thực chất đây là cuộc đấu tranh giữa các nhân tố thúc đẩy đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa với các nhân tố tác động nhằm cản trở đất nước theo mục tiêu độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu trên nhân dân Việt Nam phải thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược là xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và bảo vệ vững chắc Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Hai nhiệm vụ chiến lược trên của cách mạng Việt Nam có quan hệ thống nhất với nhau. Bảo vệ vững chắc Tổ quốc mới tạo ra được môi trường và điều kiện thuận lợi để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Mặt khác, có tạo lập đầy đủ cơ sở kinh tế - vật chất, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội mới có điều kiện để nâng cao sức mạnh bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa. Trong điều kiện hiện nay, bảo vệ Tổ quốc, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, bảo vệ chính quyền nhân dân là nhiệm vụ trọng yếu của sự nghiệp cách mạng. Phát triển kinh tế, tạo lập cơ sở vật chất - kỹ thuật để xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội là nhiệm vụ trung tâm, xuyên suốt của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội.

Nội dung chủ yếu của cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay, là thực hiện thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo định hướng xã hội chủ nghĩa, khắc phục tình trạng nước kém phát triển; thực hiện công bằng xã hội, chống áp bức, bất công; đấu tranh ngăn chặn và khắc phục những tư tưởng và hành động tiêu cực, sai trái; đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu và hành động chống phá của các thế lực thù địch; bảo vệ độc lập dân tộc, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Như vậy, đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay đang diễn ra hàng ngày, hàng giờ trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, với các nội dung cụ thể khác nhau, nhằm giải quyết nhiều mâu thuẫn của quá trình vận động đi lên chủ nghĩa xã hội.

Đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam được diễn ra với *nhiều hình thức đa dạng, phong phú* và đòi hỏi phải sử dụng tổng hợp và kết hợp các hình thức, biện pháp linh hoạt: bằng hành chính và giáo dục; giữa cải tạo và xây dựng; sử dụng các hình thức kinh tế trung gian, quá độ; phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; mở cửa và hội nhập để tranh thủ các vận hội, thời cơ xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội; kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với tăng cường sức mạnh quốc phòng và an ninh.v.v...

Để thực hiện thắng lợi nội dung của cuộc đấu tranh giai cấp ở Việt Nam hiện nay, đòi hỏi khách quan phải giải quyết tốt các phương hướng và nhiệm vụ cụ thể của sự nghiệp cách mạng hiện nay, là nâng cao năng lực và sức chiến đấu của Đảng; đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới và sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước; phát triển văn hoá, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; tăng cường quốc phòng và an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; giữ vững ổn định chính trị - xã hội đất nước.

Như vậy, cuộc đấu tranh giai cấp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, được diễn ra trong điều kiện mới, với nội dung và hình thức mới với tính chất phức tạp, khó khăn và lâu dài. Đối với đội ngũ cán bộ và nhân dân, cần thấu triệt sâu sắc quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam về đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc hiện nay. Nhận thức rõ đặc điểm đấu tranh giai cấp ở Việt Nam và các âm mưu chống phá của kẻ thù. Giáo dục nâng cao lập trường giai cấp và tinh thần cảnh giác cách mạng cho đội ngũ cán bộ và nhân dân trong tình hình mới.

2. Dân tộc

a. Các hình thức cộng đồng người trước khi hình thành dân tộc

Con người có bản chất xã hội, do vậy bao giờ cũng chỉ tồn tại và phát triển trong những hình thức cộng đồng người nhất định. *Hình thức cộng đồng người* là cách thức tổ chức xã hội của con người trong những thời kỳ lịch sử xã hội khác nhau. Lịch sử phát triển của xã hội loài người cho đến nay, là lịch sử phát triển của các hình thức cộng đồng người từ thấp đến cao: thị tộc, bộ lạc, bộ tộc và dân tộc. Trong các hình thức đó thì dân tộc là hình thức cộng đồng người cao nhất và phổ biến nhất của xã hội loài người hiện nay.

*** Thị tộc**

Ngay từ khi mới thoát khỏi giới động vật, con người đã sống thành tập đoàn, đó là những “bầy người nguyên thủy”. Khi tiến đến một trình độ cao hơn, những “bầy người” đó phát triển thành thị tộc. Ph.Ăngghen chỉ rõ: “thị tộc (trong chừng mực những tài liệu hiện có cho phép chúng ta phán đoán) là một thiết chế chung cho tất cả các dân dã man, cho tận

đến khi họ bước vào thời đại văn minh, và thậm chí còn sau hơn nữa”¹⁶⁵. Thị tộc vừa là thiết chế xã hội đầu tiên, vừa là hình thức cộng đồng người sớm nhất của loài người.

Thị tộc có những đặc điểm cơ bản là, các thành viên trong thị tộc đều tiến hành lao động chung, vai trò của các thành viên phụ thuộc vào vị trí của họ trong nền sản xuất nguyên thủy. Các thành viên của thị tộc có cùng một tổ tiên và nói chung một thứ tiếng; có những thói quen và tín ngưỡng chung; có một số yếu tố chung của nền văn hoá nguyên thủy và mỗi thị tộc có một tên gọi riêng. Về tổ chức xã hội, thị tộc bầu ra tù trưởng, tộc trưởng, lãnh tụ quân sự để điều hành công việc chung của thị tộc. Quyền lực của tù trưởng, tộc trưởng, lãnh tụ quân sự được thực hiện dựa trên cơ sở của uy tín, đạo đức cá nhân của họ. Tù trưởng, tộc trưởng, lãnh tụ quân sự là do các thành viên của thị tộc bầu ra và họ có thể bị bãi miễn nếu không thực hiện được vai trò của mình. Mọi thành viên trong thị tộc đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ.

*** Bộ lạc**

Bộ lạc là cộng đồng bao gồm những thị tộc có quan hệ cùng huyết thống hoặc các thị tộc có quan hệ hôn nhân liên kết với nhau. Bộ lạc là hình thức cộng đồng người phát triển từ thị tộc và do sự liên kết của nhiều thị tộc có cùng huyết thống tạo thành. Ph. Ăngghen viết: “một thị tộc đã được coi là một đơn vị cơ sở của xã hội, thì toàn bộ chế độ thị tộc, bào tộc và bộ lạc đều phát triển từ cái đơn vị ấy với một sự tất yếu hầu như không thể ngăn cản nổi- bởi vì đó là điều hoàn toàn tự nhiên”¹⁶⁶.

Bộ lạc có những đặc điểm cơ bản sau, cơ sở kinh tế của bộ lạc là chế độ công hữu về đất đai và công cụ sản xuất. Các thành viên trong bộ lạc đều tiến hành lao động chung, quan hệ giữa các thành viên trong lĩnh vực sản xuất vật chất là bình đẳng. Cũng như thị tộc, mỗi bộ lạc có tên gọi riêng; các thành viên nói chung một thứ tiếng; có những tập quán và tín ngưỡng chung. Song lãnh thổ của bộ lạc có sự ổn định hơn so với thị tộc. Về tổ chức xã hội, đứng đầu bộ lạc là một hội đồng gồm những tù trưởng của các thị tộc tham gia bộ lạc và có một vị thủ lĩnh tối cao. Mọi vấn đề quan trọng trong bộ lạc đều được bàn bạc và thông qua trong hội đồng này. Trong quá trình phát triển của nó, một bộ lạc có thể được tách ra thành các bộ lạc khác nhau, hoặc là có sự hợp nhất giữa nhiều bộ lạc thành liên minh các bộ lạc.

*** Bộ tộc**

Bộ tộc là hình thức cộng đồng người hình thành khi xã hội có sự phân chia thành giai cấp. Các bộ tộc được hình thành từ sự liên kết của nhiều bộ lạc sống trên một lãnh thổ nhất định. Nếu như thị tộc và bộ lạc chỉ bao gồm hầu

¹⁶⁵ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 21, Nxb. CTQG, H. 1995, tr. 130.

¹⁶⁶ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 21, Nxb. CTQG, H.1995, tr. 146 -147.

hết là những người có cùng huyết thống thì bộ tộc là sự liên kết của nhiều bộ lạc không cùng huyết thống. Ph.Ăngghen chỉ rõ: “Do việc mua bán ruộng đất, do sự phát triển hơn nữa của phân công lao động giữa nông nghiệp và thủ công nghiệp, giữa thương nghiệp và hàng hải, và những thành viên của các thị tộc, bào tộc và bộ lạc chẳng bao lâu đã phải sống lẫn lộn với nhau; và lãnh thổ của bào tộc và bộ lạc đã phải thu nhận những người tuy cũng là đồng bào, nhưng lại không thuộc các tập đoàn ấy, tức là những người lạ xét về nơi ở”¹⁶⁷.

Bộ tộc hình thành cùng với chế độ chiếm hữu nô lệ, hoặc trong những xã hội bỏ qua chế độ chiếm hữu nô lệ, thì bộ tộc hình thành cùng với chế độ phong kiến. Sự hình thành và phát triển của bộ tộc phức tạp hơn thị tộc và bộ lạc. ở những nước khác nhau, những thời đại khác nhau, bộ tộc có những nét đặc thù riêng. Với tính cách là một hình thức cộng đồng người trong lịch sử, bộ tộc có những đặc trưng chủ yếu sau: mỗi bộ tộc có tên gọi riêng; có lãnh thổ riêng mang tính ổn định; có một ngôn ngữ thống nhất. Nhưng vì mối liên hệ cộng đồng chưa phát triển nên tiếng nói chung đó còn chưa thực sự vững chắc. Bên cạnh tiếng nói chung, thổ ngữ của các bộ lạc vẫn được sử dụng rộng rãi. Trong bộ tộc đã xuất hiện những yếu tố chung về tâm lý, văn hoá. Về tổ chức xã hội, việc điều hành công việc xã hội thuộc về nhà nước. Nhà nước là công cụ do giai cấp thống trị tổ chức ra và phục vụ lợi ích cho giai cấp đó.

Với sự ra đời của bộ tộc, lần đầu tiên trong lịch sử nhân loại có một hình thức cộng đồng người được hình thành không theo huyết thống mà dựa trên những mối liên hệ về kinh tế, về lãnh thổ và văn hoá mặc dù những mối liên hệ đó còn chưa thực sự phát triển.

b. Dân tộc - hình thức cộng đồng người phổ biến hiện nay

**** Khái niệm dân tộc***

Dân tộc là hình thức cộng đồng người phát triển cao nhất từ trước đến nay. Khái niệm *dân tộc* được dùng theo hai nghĩa. Nghĩa thứ nhất dùng để chỉ các quốc gia (Việt Nam, Campuchia, Anh, Pháp...). Nghĩa thứ hai dùng để chỉ các dân tộc đa số và thiểu số trong một quốc gia (dân tộc Kinh, Tày, Nùng, Hmông, Vân Kiều, Êđê, Khme...).

C.Mác, Ph.Ăngghen và V.I.Lênin tuy chưa đưa ra một định nghĩa hoàn chỉnh về dân tộc, nhưng đã nêu ra những đặc trưng cơ bản của dân tộc, phân tích một cách khoa học quy luật hình thành, phát triển của dân tộc và chỉ rõ lập trường của giai cấp vô sản đối với vấn đề dân tộc. Trong "*Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản*", C.Mác và Ph.Ăngghen cho rằng, giai cấp tư sản đã ngày càng xóa bỏ tình trạng phân tán về tư liệu sản xuất, về tài sản và về dân cư và đã tạo nên những "dân tộc *thống nhất*", có một chính phủ *thống nhất*, một luật pháp *thống nhất*, một lợi ích dân

¹⁶⁷ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 21, Nxb. CTQG, H.1995, tr.166.

tộc *thống nhất* mang tính giai cấp và một hàng rào thuế quan *thống nhất*¹⁶⁸. J.Xta-lin đã có những đóng góp quan trọng trong việc phát triển lý luận về vấn đề dân tộc: “Dân tộc là một khối cộng đồng người ổn định được thành lập trong lịch sử, dựa trên cơ sở cộng đồng về tiếng nói, lãnh thổ, sinh hoạt kinh tế và tâm lý, biểu hiện trong cộng đồng văn hoá”¹⁶⁹. Như vậy, các nhà kinh điển nói về dân tộc với nghĩa là quốc gia dân tộc và nhấn mạnh những yếu tố *thống nhất*, ổn định trong các cộng đồng dân tộc.

Từ quan điểm của của các nhà kinh điển, có thể khái quát: *Dân tộc là một cộng đồng người ổn định được hình thành trong lịch sử trên cơ sở một lãnh thổ thống nhất, một ngôn ngữ thống nhất, một nền kinh tế thống nhất, một nền văn hóa và tâm lý, tính cách thống nhất, với một nhà nước và pháp luật thống nhất.*

Dân tộc có các đặc trưng chủ yếu sau:

Dân tộc là một cộng đồng người ổn định trên một lãnh thổ thống nhất.

Lãnh thổ là địa bàn sinh tồn và phát triển của dân tộc, nơi mà các cộng đồng người được hình thành một cách ổn định trong lịch sử. Mỗi dân tộc có một lãnh thổ riêng thống nhất, không bị chia cắt do được hình thành lâu dài và trải qua nhiều thử thách trong lịch sử. Đồng thời tính thống nhất của lãnh thổ còn được củng cố bằng sự thống nhất của các yếu tố kinh tế, chính trị khác. Lãnh thổ thuộc chủ quyền của mỗi quốc gia dân tộc. Không có lãnh thổ thì không có khái niệm Tổ quốc, quốc gia. Nếu như trong bộ tộc, lãnh thổ còn bị chia cắt bởi các lãnh chúa v.v... thì lãnh thổ của dân tộc không còn sự chia cắt ấy và ổn định hơn nhiều. Cộng đồng lãnh thổ là đặc trưng quan trọng không thể thiếu được của dân tộc. Mỗi quốc gia dân tộc đều có một lãnh thổ xác định và vùng lãnh thổ này được xem là mảnh đất thiêng liêng mà các thành viên của dân tộc phải có trách nhiệm và nghĩa vụ bảo vệ với bất cứ giá nào. Lãnh thổ của một dân tộc, ngày nay được hiểu không phải chỉ là đất liền mà còn bao hàm cả vùng biển, vùng trời, hải đảo và thềm lục địa ...được thể chế hoá bằng luật pháp quốc gia và quốc tế. Chủ quyền lãnh thổ quốc gia bao giờ cũng là vấn đề thiêng liêng của mỗi dân tộc.

Dân tộc là một cộng đồng thống nhất về ngôn ngữ.

Ngôn ngữ là một đặc trưng cơ bản của dân tộc. Ngôn ngữ vừa là công cụ giao tiếp kết nối các thành viên trong cộng đồng dân tộc, vừa là một phương tiện giao lưu văn hóa giữa các tộc người. Mỗi thành viên của một dân tộc có thể dùng nhiều ngôn ngữ để giao tiếp. Song ở mỗi dân tộc

¹⁶⁸ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 603.

¹⁶⁹ J. Xta-lin, *Toàn tập*, Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976, t.2, tr.357.

đều có một ngôn ngữ chung, thống nhất của dân tộc đó. Tính thống nhất trong ngôn ngữ của dân tộc thể hiện ở sự thống nhất về cấu trúc ngữ pháp và kho từ vựng cơ bản. Ngôn ngữ dân tộc là một ngôn ngữ đã phát triển. Thống nhất về ngôn ngữ là một trong những đặc trưng chủ yếu của dân tộc. Ngày nay, khi giao lưu, hội nhập quốc tế được mở rộng, ngôn ngữ của một quốc gia có thể được nhiều nước sử dụng nhưng ngôn ngữ đó vẫn được xác định (tiếng mẹ đẻ) là ngôn ngữ chính của dân tộc đã sản sinh ra nó.

Dân tộc là một cộng đồng thống nhất về kinh tế.

Khoa học đã chứng minh rằng, từ cộng đồng thị tộc phát triển lên các hình thức bộ lạc và bộ tộc, yếu tố liên kết giữa các thành viên của cộng đồng trên cơ sở huyết thống dần dần bị suy giảm, vai trò của nhân tố kinh tế ngày càng được tăng cường. Với dân tộc, vai trò của nhân tố kinh tế được biểu hiện ra thật sự mạnh mẽ. Kinh tế chính là một phương thức sinh sống của dân cư gắn các tộc người thành cộng đồng dân tộc. Tuy nhiên, khi dân tộc quốc gia hình thành thì kinh tế được hiểu là một nền kinh tế thống nhất của một quốc gia có tính độc lập, tự chủ.

Ph.Ăngghen đã chứng minh rằng, tác nhân cơ bản dẫn tới việc chuyển từ hình thức cộng đồng trước dân tộc sang dân tộc là tác nhân kinh tế. Những mối liên hệ kinh tế thường xuyên và mạnh mẽ, đặc biệt là mối liên hệ thị trường đã làm tăng tính thống nhất, tính ổn định, bền vững của cộng đồng người đông đảo sống trên một lãnh thổ rộng lớn. Dân tộc có tính điển hình là dân tộc tư sản, dân tộc này bao gồm các giai cấp, tầng lớp xã hội khác nhau. Các giai cấp và tầng lớp xã hội này có quan hệ kinh tế chặt chẽ trong một hệ thống kinh tế thống nhất hình thành trên địa bàn dân tộc, đó là hệ thống kinh tế tư bản chủ nghĩa.

Trong thế giới hiện đại, có sự hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, nhưng mỗi quốc gia dân tộc vẫn có một nền kinh tế độc lập, không phụ thuộc và lệ thuộc vào quốc gia khác. Vấn đề chủ quyền kinh tế quốc gia là vấn đề các nước đều quan tâm hiện nay.

Dân tộc là một cộng đồng bền vững về văn hoá và tâm lý, tính cách.

Văn hoá là yếu tố đặc biệt quan trọng của sự liên kết cộng đồng, nó được coi là "bộ gen", là "căn cước" của mỗi cộng đồng dân tộc. Văn hoá dân tộc mang nhiều sắc thái của các địa phương, của các sắc tộc v.v... nhưng nó vẫn là nền văn hoá thống nhất có những đặc trưng chung và ổn định. Tính thống nhất trong đa dạng là đặc trưng của văn hoá dân tộc. Mỗi dân tộc có một nền văn hoá độc đáo của mình, tạo nên bản sắc văn hoá của dân tộc. Bên cạnh những yếu tố văn hoá khác nhau của mỗi giai cấp, mỗi tầng lớp xã hội trong cộng đồng dân tộc v.v... thì các thành viên của cộng đồng đều có sự tham gia vào sinh hoạt văn hoá chung của dân tộc. Đặc trưng văn hoá của dân tộc thể hiện ở phong tục, tập quán, tín ngưỡng và các sinh hoạt văn

hoá khác của các thành viên trong cộng đồng dân tộc ấy. Do có quá trình hình thành và phát triển lâu dài, nên văn hoá dân tộc không dễ bị đồng hoá.

Xã hội càng phát triển, giao lưu văn hóa càng mạnh và nhu cầu văn hoá càng cao thì càng có sự hòa đồng về văn hóa nhưng hầu hết các dân tộc vẫn giữ được sắc thái văn hóa riêng của mình. Hơn thế nữa, văn hoá còn là nền tảng tinh thần, là động lực của sự phát triển, là một công cụ bảo vệ độc lập và chủ quyền của mỗi quốc gia. Lịch sử các cuộc đấu tranh bảo vệ nền độc lập dân tộc luôn gắn liền với cuộc đấu tranh giữ gìn bản sắc văn hóa, chống lại nguy cơ bị đồng hoá về văn hoá. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế hiện nay, các quốc gia dân tộc hiện đại đều ý thức được rằng, muốn bảo vệ và phát triển văn hoá dân tộc thì phải hội nhập nhưng không được "hoà tan".

Mỗi dân tộc còn có tâm lý, tính cách riêng và được biểu hiện thông qua sinh hoạt vật chất, sinh hoạt tinh thần của dân tộc ấy, đặc biệt qua các phong tục, tập quán, tín ngưỡng, đời sống văn hoá. Đây là một đặc trưng quan trọng của mỗi dân tộc. Yếu tố này được tạo nên bởi những nét đặc thù của một cộng đồng. Nó là sự hội tụ của gần như tất cả các yếu tố sinh học và xã hội của các tộc người. Nó trở thành tâm thức của mỗi người trong cộng đồng dân tộc đến mức cho dù phải rời xa lãnh thổ của dân tộc để sống trong một cộng đồng hoàn toàn khác nhưng đặc trưng văn hóa, tính cách vẫn được lưu giữ lâu dài.

Dân tộc là một cộng đồng người có một nhà nước và pháp luật thống nhất. Đây là một đặc trưng của dân tộc- quốc gia để phân biệt với dân tộc theo nghĩa là các dân tộc – tộc người (đa số hay thiểu số). Chính Mác và Ăngghen ngay từ thời kỳ đầu đã chú ý đến yếu tố này và phân tích trong tác phẩm "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản". Từ động lực phát triển kinh tế, với vai trò tích cực của giai cấp tư sản trong thời kỳ chủ nghĩa tư bản hình thành, các quốc gia dân tộc đã hình thành ở hầu hết châu Âu. Do yêu cầu của thị trường và lưu thông hàng hoá phát triển, giai cấp tư sản đã xoá bỏ sự phân tán, sự "cát cứ" về kinh tế và chính trị, hình thành những quan hệ "liên minh" về lợi ích, kết quả là hình thành "một chính phủ thống nhất", "một luật pháp thống nhất", "một thuế quan thống nhất"...Do vậy, nhà nước và pháp luật thống nhất là một đặc trưng của dân tộc và ngày nay đây cũng là một quan niệm phổ biến trên thế giới. Dân tộc – quốc gia – nhà nước là thống nhất không thể tách rời. Dân tộc nào cũng có một nhà nước nhất định và nhà nước nào cũng của một dân tộc nhất định.

Những đặc trưng của dân tộc đã cho thấy, dân tộc hoàn toàn khác với các hình thức cộng đồng người đã hình thành từ trước khi xã hội có giai cấp như thị tộc, bộ lạc. Đồng thời dân tộc cũng khác với bộ tộc, một hình thức cộng đồng khá phổ biến ở phương Tây trước khi dân tộc hình

thành. Dân tộc có thể từ một bộ tộc phát triển lên và cũng có thể do nhiều bộ tộc hợp lại. Tuy nhiên, các mối liên hệ giữa các thành viên trong bộ tộc còn lỏng lẻo yếu ớt, còn ở các dân tộc các mối liên hệ trong cộng đồng ổn định và bền vững hơn. Tính cộng đồng bền vững này tạo nên sức mạnh của mỗi dân tộc và đảm bảo cho một dân tộc có thể tồn tại, phát triển trong những điều kiện lịch sử khác nhau kể cả trong điều kiện có giặc ngoại xâm hoặc có sự giao lưu quốc tế mở rộng. Tổng hoà các đặc trưng cơ bản về lãnh thổ, ngôn ngữ, kinh tế, văn hoá, tâm lý, tính cách, nhà nước và pháp luật thống nhất làm cho cộng đồng dân tộc trở nên hình thức phát triển nhất và bền vững hơn bất cứ hình thức cộng đồng nào trong lịch sử. Trong tương lai, dân tộc sẽ tồn tại lâu dài, kể cả sau khi các giai cấp không còn trong lịch sử.

**** Quá trình hình thành các dân tộc ở châu Âu và đặc thù sự hình thành dân tộc ở châu Á.***

Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, dân tộc là hình thức cộng đồng người gắn liền với xã hội có giai cấp, có nhà nước và các thể chế chính trị. Lịch sử cho thấy, dân tộc có thể được hình thành từ một bộ tộc phát triển lên, song đa số trường hợp được hình thành trên cơ sở nhiều bộ tộc và tộc người hợp nhất lại.

C.Mác và Ph.Ăngghen chỉ rõ, ở châu Âu dân tộc hình thành theo hai phương thức chủ yếu gắn liền với sự hình thành và phát triển của chủ nghĩa tư bản. Phương thức thứ nhất, dân tộc hình thành từ nhiều bộ tộc khác nhau trong một quốc gia. Quá trình hình thành dân tộc ở đây vừa là một quá trình thống nhất lãnh thổ, thống nhất thị trường; đồng thời, cũng là một quá trình đồng hoá các bộ tộc khác nhau thành một dân tộc duy nhất, một quốc gia dân tộc độc lập, như ở các nước Đức, Ý, Pháp.v.v... Phương thức thứ hai, do điều kiện chế độ phong kiến chưa bị thủ tiêu, chủ nghĩa tư bản phát triển còn yếu, dân tộc được hình thành từ một bộ tộc. ở đây không có quá trình đồng hoá các bộ tộc mà chỉ có quá trình thống nhất các lãnh thổ phong kiến thành lập một quốc gia gồm nhiều dân tộc, trong đó mỗi dân tộc hình thành từ một bộ tộc riêng, như trường hợp ở các nước Nga, Áo, Hung .v.v...

Quá trình hình thành, phát triển dân tộc diễn ra hết sức lâu dài, đa dạng và phức tạp. ở các nước châu Âu, sự hình thành và phát triển của dân tộc trải qua các thời kỳ chính: gắn liền với cuộc cách mạng tư sản do giai cấp tư sản lãnh đạo; gắn liền với phong trào đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc giải phóng dân tộc; và thời kỳ các dân tộc xã hội chủ nghĩa ra đời. Sự hình thành các dân tộc trong lịch sử trên thế giới còn tùy điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể của mỗi quốc gia, khu vực. Sự hình thành các quốc gia, dân tộc ở phương Đông có tính đặc thù riêng. Thực tiễn lịch sử cho thấy,

ở Trung Quốc, Ấn Độ, Việt Nam... dân tộc được hình thành rất sớm, không gắn với sự ra đời của chủ nghĩa tư bản.

Tính đặc thù của sự hình thành dân tộc Việt Nam

Dân tộc Việt Nam được hình thành rất sớm trong lịch sử gắn liền với nhu cầu dựng nước và giữ nước, với quá trình đấu tranh chống ngoại xâm và cải tạo thiên nhiên, bảo vệ nền văn hoá dân tộc. Lịch sử đã chứng minh rằng, từ hàng nghìn năm trước trên lãnh thổ Việt Nam đã có một cộng đồng mang đầy đủ các đặc trưng của một dân tộc. Dân tộc Việt Nam đã có một ngôn ngữ, một lãnh thổ, một nền kinh tế thống nhất; một nhà nước, luật pháp và một nền văn hoá thống nhất. Khoa học lịch sử đã khẳng định, quá trình hình thành dân tộc Việt Nam được bắt đầu từ khi nước Đại Việt giành được độc lập (cách đây trên 1000 năm) cho đến thời Lý - Trần. Việc hình thành dân tộc cũng như việc hình thành nhà nước đều bắt nguồn từ nhu cầu chống thiên tai và chống giặc ngoại xâm. Chính đặc trưng này đã tạo nên những nét độc đáo trong sự cố kết cộng đồng của dân tộc Việt Nam.

3. Mối quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại

a. Quan hệ giai cấp - dân tộc

Dân tộc và giai cấp là những phạm trù chỉ các quan hệ xã hội khác nhau, có vai trò lịch sử khác nhau đối với sự phát triển của xã hội. Trong lịch sử nhân loại, giai cấp có trước dân tộc hàng nghìn năm. Khi giai cấp mất đi, dân tộc vẫn còn tồn tại lâu dài. Trong một dân tộc có nhiều giai cấp và ngược lại một giai cấp có thể tồn tại trong nhiều dân tộc.

** Giai cấp quyết định dân tộc.*

Sự phát triển của phương thức sản xuất xã hội là nguyên nhân xét đến cùng quyết định sự hình thành, phát triển của các hình thức cộng đồng người trong lịch sử. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa là động lực mạnh mẽ nhất của quá trình thay thế hình thức cộng đồng bộ tộc bằng hình thức cộng đồng dân tộc. Trong quá trình đó, giai cấp tư sản đã đóng vai trò chính của việc thúc đẩy sự hình thành dân tộc tư sản.

Quan hệ giai cấp *quyết định* *khuyên hướng* *phát triển* và *tính chất* của *dân tộc*. Trong một thời đại lịch sử, mỗi dân tộc đều do một giai cấp làm đại diện. Giai cấp đó quy định tính chất dân tộc. Giai cấp thống trị trong xã hội cũng là giai cấp thống trị đối với dân tộc. Những giai cấp đang lên trong lịch sử, đại biểu cho sự phát triển của lực lượng sản xuất và xã hội cũng là giai cấp đại biểu cho lợi ích chân chính của dân tộc. Giai cấp đó có khả năng nắm ngọn cờ dân tộc để tập hợp đông đảo các giai cấp, các tầng lớp khác nhau trong dân tộc đấu tranh chống giai cấp thống trị phản động, hoặc chống ách áp bức của các dân tộc khác.

Khi giai cấp thống trị đã trở thành lỗi thời, phản động, lợi ích giai cấp của nó mâu thuẫn gay gắt với lợi ích dân tộc, chúng sẵn sàng từ bỏ

lợi ích dân tộc để bảo vệ lợi ích giai cấp. Lúc ấy, giai cấp thống trị bóc lột trở thành lực lượng kìm hãm sự phát triển của xã hội và của dân tộc. Yêu cầu tất yếu phải làm cách mạng xã hội lật đổ giai cấp thống trị, phản động để giải phóng giai cấp và giải phóng dân tộc.

Thực tiễn lịch sử đã chứng minh, ở các nước Châu Âu từ thế kỷ thứ XV, XVI giai cấp tư sản là lực lượng đại diện cho phương thức sản xuất mới (phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa), bởi vậy nó là giai cấp tiên bộ và cách mạng. Lợi ích của giai cấp tư sản lúc đó có sự phù hợp với lợi ích của các giai cấp có lợi ích gắn liền với việc thủ tiêu chế độ phong kiến. Giai cấp tư sản đã trở thành giai cấp lãnh đạo phong trào cách mạng tư sản, thủ tiêu chế độ phong kiến và đưa tới sự hình thành các quốc gia, dân tộc tư sản. Khi giai cấp tư sản trở thành lực lượng thống trị xã hội đã duy trì quan hệ áp bức dân tộc và trở nên đối lập với lợi ích dân tộc. Để tiếp tục tìm kiếm lợi nhuận, giai cấp tư sản đã tiến hành xâm lược các dân tộc khác. Chủ nghĩa tư bản đã tạo ra những mâu thuẫn và bất bình đẳng dân tộc sâu sắc; đồng thời, là cội nguồn chủ yếu của áp bức dân tộc. Áp bức giai cấp là nguyên nhân căn bản của áp bức dân tộc. Vì vậy, đánh đổ giai cấp tư sản không những chỉ là vì lợi ích giai cấp vô sản và nhân dân lao động mà còn vì lợi ích của dân tộc. Chính vì vậy chủ nghĩa Mác khẳng định, muốn xoá bỏ triệt để ách áp bức dân tộc thì phải xoá bỏ nguồn gốc của nó là chế độ người bóc lột người. Chính chủ nghĩa tư bản đã tạo ra tiền đề để thực hiện điều đó.

Vận dụng sáng tạo chủ nghĩa Mác - Lênin, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ, trong các nước thuộc địa và phụ thuộc, dân tộc chỉ có thể được giải phóng triệt để khi đặt dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân và thực hiện thắng lợi các mục tiêu của cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Và chỉ khi đó vấn đề dân tộc, cùng vấn đề giai cấp mới được giải quyết một cách triệt để.

** Vấn đề dân tộc có ảnh hưởng quan trọng đến vấn đề giai cấp.*

Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ rõ, dân tộc có vai trò quan trọng đối với vấn đề giai cấp. Sự hình thành dân tộc mở ra những điều kiện thuận lợi hơn cho cuộc đấu tranh giai cấp. Sự hình thành các dân tộc tư sản đã mở ra một không gian rộng lớn cho sự phát triển của giai cấp và đấu tranh giai cấp. Nhưng giai cấp tư sản càng phát triển thì kèm theo với nó là sự lớn mạnh của giai cấp vô sản. Giai cấp vô sản đã tận dụng được những điều kiện thuận lợi do dân tộc mang lại để tập hợp lực lượng đấu tranh lật đổ sự thống trị của giai cấp tư sản, giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp. Chủ nghĩa Mác - Lênin chỉ rõ, trong cuộc đấu tranh của mình, giai cấp vô sản “Trước hết phải thanh toán xong giai cấp tư sản nước mình đã”¹⁷⁰ và

¹⁷⁰ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, tập 4, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1995, tr. 611.

“giai cấp vô sản mỗi nước trước hết phải giành lấy chính quyền, phải tự vươn lên thành giai cấp dân tộc, phải tự mình trở thành dân tộc...”¹⁷¹.

Đấu tranh giải phóng dân tộc là điều kiện, tiền đề cho đấu tranh giải phóng giai cấp. Thực tiễn lịch sử khẳng định, trong điều kiện chưa có độc lập dân tộc thì giai cấp đại biểu cho phương thức sản xuất mới muốn trở thành “giai cấp dân tộc” phải đi đầu trong phong trào cách mạng giải phóng dân tộc, phải thực hiện trước tiên nhiệm vụ khôi phục độc lập dân tộc.

Trong thời đại đế quốc chủ nghĩa, các cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc có vai trò hết sức to lớn đối với sự nghiệp cách mạng của giai cấp vô sản và nhân dân lao động. V.I.Lênin đưa ra khẩu hiệu kêu gọi giai cấp vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại để chống lại chủ nghĩa tư bản. Đồng thời đánh giá đúng đắn vai trò có ý nghĩa thời đại của cách mạng giải phóng dân tộc, chỉ ra sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trong nắm ngọn cờ dân tộc để lãnh đạo quần chúng làm cách mạng. V.I.Lênin chỉ rõ, nhiệm vụ của của giai cấp công nhân các nước tư bản, đế quốc là phải ra sức ủng hộ phong trào cách mạng giải phóng dân tộc. Muốn đưa phong trào cách mạng tiến lên, giai cấp công nhân mỗi nước và chính đảng của nó phải tự mình chứng tỏ là người đại biểu chân chính của dân tộc, phải kết hợp chặt chẽ lợi ích giai cấp và lợi ích dân tộc; đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc.

Từ những năm 20 của thế kỷ XX, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã nhận định, cách mạng vô sản ở các nước tư bản chủ nghĩa và cách mạng giải phóng dân tộc như “đôi cách của một con chim”. Người đã chỉ rõ một chân lý là, ở các nước thuộc địa và phụ thuộc, sự nghiệp giải phóng giai cấp phải được bắt đầu từ sự nghiệp giải phóng dân tộc. Bởi vì, một khi dân tộc đã bị kẻ thù xâm lược thì giai cấp công nhân và nhân dân lao động cũng trở thành nô lệ cho các thế lực thống trị, bóc lột ngoại bang. Vì thế, con đường giải phóng giai cấp ở các nước này tất yếu phải đi từ giải phóng dân tộc và phải gắn lợi ích dân tộc với lợi ích giai cấp. Đối với cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc không có con đường nào khác con đường cách mạng vô sản”¹⁷². Người chỉ rõ, cách mạng giải phóng dân tộc không phải là nhân tố bị động, phụ thuộc một chiều vào cách mạng vô sản ở các nước chính quốc; ngược lại, nếu đảng của giai cấp công nhân có đường lối đúng đắn, biết phát huy nhân tố bên trong và điều kiện quốc tế bên ngoài, nắm vững thời cơ cách mạng ở nước thuộc địa có thể thành công trước cách mạng ở chính quốc.

Trong thời đại ngày nay, trước sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất do cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại đem lại; xu

¹⁷¹ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t. 4, Nxb. CTQG, Hà Nội, 1995, tr. 623 -624.

¹⁷² Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t. 9, Nxb CTQG, H., 1996, tr.314.

thể toàn cầu hoá, khu vực hoá tăng nhanh làm cho quan hệ giao lưu, hiểu biết giữa các dân tộc xích lại gần nhau hơn. Đó là một trong những điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp và giải phóng dân tộc hiện nay. Một trong những đặc điểm chủ yếu của thời đại ngày nay là đấu tranh giai cấp và đấu tranh dân tộc gắn bó chặt chẽ với nhau.

b. Quan hệ giai cấp, dân tộc với nhân loại

Nhân loại là khái niệm dùng để chỉ toàn thể cộng đồng người sống trên trái đất. Nhân loại được hình thành trên cơ sở của việc thiết lập những quan hệ giữa các thành viên, những tập đoàn và những cộng đồng trở nên một thể thống nhất. Cơ sở của sự thống nhất đó là bản chất người của từng cá thể và của cả cộng đồng, bản chất đó quy định lợi ích chung và quy luật phát triển chung của cả cộng đồng nhân loại.

Trong xã hội cộng sản nguyên thuỷ, cộng đồng nhân loại chưa hình thành rõ nét và vấn đề nhân loại chưa được thực sự đặt ra. Bởi vì, trong xã hội cộng sản nguyên thuỷ, con người mới tách khỏi giới động vật; trình độ phát triển về mọi mặt, đặc biệt là trình độ của sản xuất vật chất còn rất lạc hậu nên các cộng đồng người nguyên thuỷ sống có tính cách biệt lập và không tạo lập được các môi liên hệ rộng rãi. Chỉ đến giai đoạn phát triển nhất định của văn minh, con người mới bắt đầu có sự nhận thức đầy đủ hơn về chính mình, về quan hệ của mình với cộng đồng và về vận mệnh của loài người.

Thời cổ đại, một số nhà tư tưởng của giai cấp chủ nô đã coi giai cấp nô lệ chỉ là “công cụ biết nói”. Chế độ đẳng cấp cực đoan, chế độ phân biệt chủng tộc v.v... trong lịch sử cho thấy, đã có những tập đoàn người đặc quyền, đặc lợi không muốn thừa nhận sự thống nhất trên cơ sở bản chất người của một bộ phận cộng đồng nhân loại.

Đối lập với những quan điểm trên, nhiều nhà tư tưởng tiên bộ thuộc các thời đại khác nhau xem nhân loại như một cộng đồng có chung vận mệnh, có chung bản chất; xem sự tồn tại của các cá nhân cũng như các cộng đồng, tập đoàn người... không thể tách rời khỏi vận mệnh nhân loại. Một số nhà tư tưởng thời kỳ Phục Hưng và thời đại cách mạng tư sản đã đề cao vấn đề nhân loại, đề cao quyền con người. Vì vậy, sự tự ý thức của nhân loại đã có một bước phát triển lớn. Tuy nhiên, quan niệm của họ còn trừu tượng và phiến diện, chưa thấy được tính lịch sử và tính giai cấp của vấn đề nhân loại.

Quan niệm về tính thống nhất toàn nhân loại của chủ nghĩa duy vật lịch sử không dừng lại ở bản chất tộc loại trừu tượng của con người. Chủ nghĩa duy vật lịch sử đã chỉ ra bản chất xã hội của con người và loài người, coi đó là tiêu chí cơ bản để phân biệt loài người với loài vật và bản chất ấy là cơ sở của sự thống nhất cộng đồng nhân loại. Con người là sinh vật có bản chất xã hội, do đó nhân loại là cộng đồng của những thực thể có bản chất xã hội. Cộng

đồng đó không ngừng vận động, phát triển theo trình độ phát triển của những năng lực bản chất người.

Nền văn minh của nhân loại có được như ngày nay là thành quả hoạt động sáng tạo trong nhiều thiên niên kỷ của cả loài người và không phải của từng thành viên, từng tập đoàn, từng cộng đồng người riêng lẻ. Lợi ích nhân loại là cái đảm bảo xét đến cùng cho lợi ích của cả loài người. Vì vậy, bảo vệ lợi ích của nhân loại là trách nhiệm của mỗi cá nhân, tập đoàn và các cộng đồng xã hội.

Giai cấp, dân tộc và nhân loại có mối quan hệ biện chứng với nhau. Là những cộng đồng và tập đoàn người tồn tại và phát triển không tách rời nhân loại, nên giai cấp, dân tộc và nhân loại luôn có tác động ảnh hưởng lẫn nhau. Quan hệ biện chứng giữa giai cấp, dân tộc và nhân loại được thể hiện trên các nội dung cơ bản sau:

Trong xã hội có giai cấp, lợi ích nhân loại không tách rời với lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc và bị chi phối bởi lợi ích giai cấp và dân tộc. Trong xã hội có giai cấp, mỗi giai đoạn lịch sử nhất định tất yếu hình thành các quan hệ giai cấp, dân tộc. Giai cấp thống trị trong phương thức sản xuất còn phù hợp với quy luật vận động của lịch sử không những là đại biểu cho lợi ích chân chính của dân tộc, mà còn có vai trò to lớn thúc đẩy sự tiến bộ của văn minh nhân loại. Ngược lại, khi giai cấp thống trị dân tộc trở lên lỗi thời, phản động, thì lợi ích của nó về căn bản mâu thuẫn với lợi ích chung của dân tộc và lợi ích toàn nhân loại.

Trong xã hội phong kiến, giai cấp tư sản là giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất mới, phù hợp với quy luật phát triển của lịch sử. Lúc đó lợi ích của giai cấp tư sản phù hợp với lợi ích của dân tộc và nhân loại, vì vậy giai cấp tư sản đã có đóng góp tích cực trong việc hình thành dân tộc và thúc đẩy sự phát triển của cộng đồng nhân loại.

Giai cấp tư sản sau khi trở thành giai cấp thống trị xã hội, chúng đã nhanh chóng củng cố quyền lực của mình để duy trì áp bức giai cấp và áp bức dân tộc. Hiện nay, sự phát triển của chủ nghĩa tư bản đang đặt nhân loại đứng nhiều vấn đề toàn cầu cấp bách, như ô nhiễm môi trường sống; cạn kiệt tài nguyên; đói nghèo; bệnh tật; khủng bố.v.v.. Giai cấp tư sản thực sự là trở lực chính của tiến bộ xã hội hiện nay. Giai cấp công nhân là giai cấp có lợi ích phù hợp với lợi ích căn bản của dân tộc và nhân loại hiện nay, do vậy muốn giải phóng mình giai cấp công nhân phải đồng thời giải phóng dân tộc và giải phóng toàn nhân loại. Đó không chỉ là sự nghiệp giải phóng một giai cấp, mà còn là sự nghiệp giải phóng xã hội, giải phóng con người nói chung.

Tuy nhiên, vấn đề nhân loại không phải bị chi phối một cách thụ động bởi vấn đề dân tộc và giai cấp, mà có vai trò tác động trở lại rất quan trọng. Trước hết, *sự tồn tại của nhân loại là tiền đề, là điều kiện tất yếu thường*

xuyên của sự tồn tại dân tộc và giai cấp. Sự phát triển của thế giới mà trước hết là sự phát triển của lực lượng sản xuất xã hội nói chung đã tạo ra những tiền đề quan trọng cho con người cải tạo tự nhiên và xã hội, phục vụ cho cuộc sống của mình.

Tác động của nhân loại đến dân tộc và giai cấp còn được thể hiện ở chỗ, *sự phát triển về mọi mặt của nhân loại tạo ra những điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc và giai cấp.* Lịch sử đã khẳng định, sự phát triển của nhân loại qua mỗi giai đoạn đã từng bước tác động to lớn đến phong trào giải phóng giai cấp và giải phóng dân tộc. Sự phát triển đó tạo ra những điều kiện thuận lợi về vật chất và tinh thần cho cuộc đấu tranh của các giai cấp tiến bộ, cách mạng để lật đổ ách thống trị của các giai cấp thống trị, phản động.

Sự phát triển của lực lượng sản xuất, của cách mạng khoa học, công nghệ hiện đại và toàn cầu hoá hiện nay đang làm gay gắt thêm những vấn đề toàn cầu của thời đại. Việc giải quyết tốt các vấn đề toàn cầu của thời đại sẽ tạo ra tiền đề và điều kiện góp phần giải quyết vấn đề dân tộc và giai cấp hiện nay.

Lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin là cơ sở lý luận, phương pháp luận khoa học để nhận thức và giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa giai cấp, dân tộc và nhân loại trong thời đại ngày nay. Đây còn là cơ sở lý luận để đấu tranh, phê phán các quan điểm sai lầm của các học giả tư sản và chủ nghĩa cơ hội về vấn đề này hiện nay.

Trong sự nghiệp cách mạng, Đảng Cộng sản Việt Nam đã giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc và lợi ích nhân loại. Ngày nay, sự nghiệp đổi mới toàn diện đất nước Việt Nam chính là đóng góp quan trọng vào phong trào cách mạng thế giới và tiến bộ xã hội trong thời đại hiện nay. Để thực hiện được mục tiêu của cách mạng Việt Nam là độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội, cần phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc kết hợp với sức mạnh của thời đại. Vận dụng sáng tạo lý luận về giai cấp và đấu tranh giai cấp, về mối quan hệ giữa giai cấp, dân tộc và nhân loại của chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh vào điều kiện cụ thể của Việt Nam, đưa sự nghiệp đổi mới đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa đến thắng lợi, góp phần tích cực vào thực hiện tiến bộ xã hội của nhân dân thế giới.

III. NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI

1. Nhà nước

Nhà nước là một hiện tượng xã hội, tồn tại ở trong các xã hội có giai cấp và có đấu tranh giai cấp. Do nhận thức, lợi ích giai cấp khác nhau, phương pháp tiếp cận khác nhau nên trong lịch sử tư tưởng của nhân loại

đã có nhiều cách hiểu khác nhau về nhà nước xoay quanh những vấn đề cơ bản như: nguồn gốc, bản chất, chức năng của nhà nước, các kiểu và hình thức nhà nước trong lịch sử,.. Có hai loại quan điểm chính là quan điểm ngoài mácxít và quan điểm mácxít về nhà nước. Nhìn chung, các quan điểm ngoài mácxít, do hạn chế về mặt lịch sử, về nhận thức, do bị chi phối bởi lợi ích của giai cấp đã giải thích không đúng, không mang tính khách quan, khoa học về nhà nước

Quan điểm về nhà nước trong lịch sử được các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác –Lênin kế thừa, bổ sung và phát triển đã đạt được giá trị khoa học khi giải thích hiện tượng nhà nước.

a. Nguồn gốc của nhà nước

Ph. Ăngghen, trong tác phẩm *Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước* cho rằng, nhà nước là một *phạm trù lịch sử*: “Nhà nước tồn tại không phải là mãi mãi từ ngàn xưa. Đã từng có xã hội không cần đến nhà nước, không có một khái niệm nào về nhà nước và chính quyền nhà nước cả”¹⁷³.

Trong xã nguyên thủy, với sự tồn tại của cộng đồng thị tộc, bộ lạc, chưa xuất hiện nhà nước, chưa có nhà nước với tư cách là cơ quan quyền lực của giai cấp, duy trì sự thống trị của giai cấp, đối lập với nhân dân. Xã hội tồn tại theo thể chế tự quản. Vào giai đoạn cuối của xã hội cộng sản nguyên thủy, trong xã hội xuất hiện chế độ tư hữu. Sự bất bình đẳng, phân hóa giai cấp diễn ra phổ biến. Xuất hiện giai cấp thống trị và giai cấp bị thống trị. Quan hệ áp bức bóc lột dần dần thay cho quan hệ bình đẳng giữa người với người, nền dân chủ bị thay bằng nền độc tài. Điều đó dẫn đến những mâu thuẫn giai cấp gay gắt, không thể điều hòa được. Các cuộc đấu tranh nổi dậy của giai cấp bị trị chống lại sự thống trị của giai cấp thống trị diễn ra thường xuyên. Để giữ địa vị và quyền lợi của mình, giai cấp thống trị sử dụng công cụ bạo lực để đàn áp sự phản kháng, nổi dậy đấu tranh của giai cấp bị trị. Cuộc đấu tranh giai cấp đầu tiên trong xã hội Chiếm hữu nô lệ mang tính quyết liệt giữa hai giai cấp chủ nô và nô lệ, đòi hỏi sự ra đời của nhà nước để có thể “ làm dịu” mâu thuẫn giai cấp, duy trì sự tồn tại của xã hội.

Nhà nước ra đời trong những điều kiện hoàn cảnh lịch sử nhất định. Nhà nước là sản phẩm của một xã hội đã phát triển tới một giai đoạn nhất định khi “ xã hội đó đã bị phân thành những mặt đối lập không thể điều hòa mà xã hội đó bất lực không sao loại bỏ được”¹⁷⁴.

Nhà nước ra đời để đáp ứng yêu cầu duy trì trật tự và thống trị xã hội của giai cấp thống trị, để cho cuộc đấu tranh giai cấp không đi đến sự

¹⁷³C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, t.21, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 257

¹⁷⁴C. Mác và Ph. Ăngghen, *toàn tập*, t.21, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.252.

tiêu diệt lẫn nhau và tiêu diệt luôn cả xã hội, để duy trì xã hội trong vòng “trật tự”. V.I.Lênin cho rằng, khi trong xã hội xuất hiện “biểu hiện của mâu thuẫn giai cấp *không thể* điều hòa được” thì nhà nước ra đời. Rằng: “Bất cứ ở đâu, hễ lúc nào và chừng nào, về mặt khách quan, những mâu thuẫn giai cấp *không thể* điều hòa được, thì nhà nước xuất hiện. Và ngược lại, sự tồn tại của nhà nước chứng tỏ rằng những mâu thuẫn giai cấp là không thể điều hòa được”¹⁷⁵.

Như vậy, nguyên nhân sâu xa của sự xuất hiện nhà nước là do sự *phát triển của lực lượng sản xuất* dẫn đến sự *dur thừa* tương đối của cái, xuất hiện *chế độ tư hữu*, còn nguyên nhân trực tiếp dẫn tới sự xuất hiện nhà nước là do *mâu thuẫn giai cấp trong xã hội gay gắt không thể điều hòa được*. Nhà nước ra đời là một tất yếu khách quan để “làm dịu” sự xung đột giai cấp, để duy trì trật tự xã hội trong vòng “trật tự” mà ở đó, địa vị và lợi ích của giai cấp thống trị được đảm bảo.

b. Bản chất của nhà nước

Nhà nước ra đời trong điều kiện kinh tế - xã hội nhất định. Nhà nước chỉ ra đời và tồn tại trong xã hội có mâu thuẫn giai cấp và đấu tranh giai cấp. Nhà nước, theo Ph.Ăngghen: “chẳng qua chỉ là một bộ máy của một giai cấp này dùng để trấn áp một giai cấp khác, điều đó trong chế độ Cộng hòa dân chủ cũng hoàn toàn giống như trong chế độ quân chủ”¹⁷⁶.

V. I Lênin khẳng định lại quan điểm của C. Mác về nhà nước: “Theo Mác, nhà nước là một cơ quan *thống trị* giai cấp, là một cơ quan áp bức của một giai cấp này đối với một giai cấp khác; đó là sự kiến lập một “trật tự”, trật tự này hợp pháp hóa và củng cố sự áp bức kia bằng cách làm dịu xung đột giai cấp”¹⁷⁷.

Thông thường, giai cấp thống trị có quyền lực kinh tế trong xã hội là giai cấp lập ra và sử dụng nhà nước như là công cụ để duy trì trật tự xã hội, bảo vệ địa vị và quyền lợi của giai cấp mình.

Như vậy, *nhà nước, về bản chất, là một tổ chức chính trị của một giai cấp thống trị về mặt kinh tế nhằm bảo vệ trật tự hiện hành và đàn áp sự phản kháng của các giai cấp khác.*

Nhà nước chỉ là công cụ chuyên chính của một giai cấp, không có nhà nước đứng trên, đứng ngoài giai cấp. Tuy nhiên, cũng có trường hợp nhà nước cũng có thể là sản phẩm của sự thỏa hiệp về quyền lợi tạm thời giữa một số giai cấp để chống lại một giai cấp khác. Hoặc cũng có khi nhà nước giữ một mức độ độc lập đối với hai giai cấp đối địch, khi cuộc đấu tranh giữa chúng đạt tới mức cân bằng nhất định. Ph. Ăngghen chỉ

¹⁷⁵V. I. Lênin, *Toàn tập*, t.33, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1976, tr.9.

¹⁷⁶C. Mác và Ph. Ăng ghen, *Toàn tập*, t.22, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.290 -291.

¹⁷⁷V. I. Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1976,t.33,Tr.10.

rõ: “Tuy nhiên cũng có trường hợp ngoại lệ, là có những thời kỳ trong đó những giai cấp đang đấu tranh với nhau lại gần đạt được một thể bình quân khiến cho chính quyền nhà nước, tựa hồ một kẻ trung gian giữa các bên, lại tạm thời có được một mức độ độc lập nào đó đối với cả hai giai cấp”¹⁷⁸.

Nhà nước dù có tồn tại dưới hình thức nào thì cũng phản ánh và mang *bản chất giai cấp*. Do đó, để phân biệt nhà nước với các tổ chức xã hội khác cần phải nhận biết các *đặc trưng* của nhà nước.

c. Đặc trưng cơ bản của nhà nước

Ph. Ăngghen cho rằng, nhà nước có ba đặc trưng cơ bản. *Một là*, nhà nước quản lý cư dân trên một vùng lãnh thổ nhất định: “... so với tổ chức huyết tộc trước kia (thị tộc hay bộ tộc) thì đặc trưng thứ nhất của nhà nước là ở chỗ nó phân chia thân dân trong quốc gia theo sự phân chia lãnh thổ...”¹⁷⁹. Cư dân trong cộng đồng nhà nước không chỉ tồn tại quan hệ huyết thống mà còn tồn tại trên cơ sở quan hệ ngoài huyết thống. Đó là quan hệ kinh tế, quan hệ xã hội, quan hệ chính trị... giữa các thành phần cư dân trong một phạm vi lãnh thổ nhất định. Hình thành biên giới quốc gia giữa các nhà nước với tư cách là một quốc gia – dân tộc. Trong cộng đồng nhà nước có thể tồn tại nhiều giai cấp, tầng lớp, thành phần xã hội. Trong xã hội hiện đại vẫn có những nhà nước, mà ở đó ngoài giai cấp, tầng lớp xã hội vẫn còn tồn tại cộng đồng thị tộc, bộ lạc, bộ tộc. Về nguyên tắc, quyền lực nhà nước có hiệu lực với tất cả thành viên, tổ chức tồn tại trong phạm vi biên giới quốc gia. Việc xuất nhập cảnh do nhà nước quản lý.

Hai là, nhà nước có hệ thống các cơ quan quyền lực chuyên nghiệp mang tính cưỡng chế đối với mọi thành viên như: hệ thống chính quyền từ trung ương tới cơ sở, lực lượng vũ trang, cảnh sát, nhà tù... đó là “những công cụ vũ lực chủ yếu của quyền lực nhà nước”¹⁸⁰.

Nhà nước quản lý xã hội dựa vào pháp luật là chủ yếu. Bằng hệ thống luật pháp, nhà nước “cưỡng bức” mọi cá nhân, tổ chức trong xã hội phải thực hiện các chính sách theo hướng có lợi cho giai cấp thống trị. Bộ máy chính quyền từ trung ương đến cơ sở là công cụ triển khai thực hiện những chính sách của nhà nước. Bộ máy này được nhà nước trả lương từ các nguồn thu trong ngân sách, do đó thường trung thành với giai cấp thống trị. Quyền lực nhà nước không thuộc về nhân dân mà thuộc về giai cấp thống trị, ngày càng xa rời nhân dân, đối lập với nhân dân.

Ba là, nhà nước có hệ thống thuế khóa để nuôi bộ máy chính quyền.

¹⁷⁸C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, t.21, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.255.

¹⁷⁹V. I. Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1976,t.33,tr.11.

¹⁸⁰V. I. Lênin, *Toàn tập*, t.33, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1976, tr.12.

Để duy trì sự thống trị của mình, giai cấp thống trị trước hết phải đảm bảo hoạt động của bộ máy nhà nước. Mà muốn bộ máy nhà nước hoạt động thì phải có nguồn tài chính. Nguồn tài chính được nhà nước huy động chủ yếu là do thu thuế, sau đó là quốc trái thu được do sự cưỡng bức hoặc do sự tự nguyện của công dân. V.I. Lênin cho rằng: “muốn duy trì quyền lực xã hội đặc biệt, đặt lên trên xã hội, thì phải có thuế và quốc trái”¹⁸¹.

d. Chức năng cơ bản của nhà nước

Nhà nước, về bản chất là công cụ thống trị của giai cấp thống trị, song để duy trì nhà nước trong vòng “trật tự”, nhà nước đồng thời phải thực hiện nhiều chức năng: chức năng thống trị chính trị của giai cấp và chức năng xã hội, chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

Chức năng thống trị chính trị của giai cấp chịu sự qui định bởi tính giai cấp của nhà nước. Là công cụ thống trị giai cấp, nhà nước thường xuyên sử dụng bộ máy quyền lực để duy trì sự thống trị đó thông qua hệ thống chính sách và pháp luật. Bộ máy quyền lực của nhà nước từ trung ương đến cơ sở, nhân danh nhà nước duy trì trật tự xã hội, đàn áp mọi sự phản kháng của giai cấp bị trị, các lực lượng chống đối nhằm bảo vệ địa vị và quyền lợi của giai cấp thống trị.

Chức năng xã hội của nhà nước được biểu hiện ở chỗ, nhà nước nhân danh xã hội làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về xã hội, điều hành các công việc chung của xã hội như: thủy lợi, giao thông, y tế, giáo dục, bảo vệ môi trường... để duy trì sự ổn định của xã hội trong “trật tự” theo quan điểm của giai cấp thống trị. Tuy nhiên, theo Ph. Ăngghen, nhà nước là đại biểu chính thức của toàn xã hội chỉ trong chừng mực nó là nhà nước của bản thân giai cấp đại diện cho toàn xã hội trong thời đại tương ứng.

Mối quan hệ giữa chức năng thống trị chính trị của giai cấp và chức năng xã hội của nhà nước.

Do bản chất giai cấp của nhà nước qui định, nhà nước bao giờ cũng đặt chức năng thống trị chính trị của giai cấp lên hàng đầu. Giai cấp thống trị bao giờ cũng sử dụng nhà nước như một công cụ thống trị để duy trì quyền thống trị của mình, bảo vệ lợi ích trước hết là lợi ích của giai cấp mình. Chức năng thống trị chính trị của giai cấp thống trị vì thế, giữ địa vị quyết định, nó chi phối và định hướng chức năng xã hội của nhà nước.

Để duy trì trật tự xã hội, nhà nước của giai cấp thống trị còn phải thực hiện chức năng xã hội của mình. Ph. Ăngghen cho rằng: “... chức năng xã hội là cơ sở của sự thống trị chính trị; và sự thống trị chính trị

¹⁸¹ V.I. Lênin, *Toàn tập*, t. 33, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1976, tr.15.

cũng chỉ kéo dài chừng nào nó còn thực hiện chức năng xã hội đó của nó”¹⁸². Do vậy, chức năng xã hội của nhà nước có vai trò rất quan trọng đối với sự tồn tại của nó. Nếu chính quyền nhà nước nào không chú ý tới chức năng xã hội thì sẽ nhanh chóng đi tới sự sụp đổ.

Như vậy, giữa chức năng thống trị chính trị và chức năng xã hội của nhà nước luôn có mối quan hệ hữu cơ với nhau. Một nhà nước tồn tại lâu dài khi giai cấp thống trị biết giải quyết ổn thỏa lợi ích giai cấp và lợi ích của toàn xã hội trong những hoàn cảnh, điều kiện cụ thể.

Ngoài chức năng thống trị chính trị của giai cấp và chức năng xã hội, nhà nước còn có chức năng đối nội và chức năng đối ngoại.

Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại

Chức năng đối nội của nhà nước là sự thực hiện đường lối đối nội nhằm duy trì trật tự xã hội thông qua các công cụ như: chính sách xã hội, luật pháp, cơ quan truyền thông, văn hóa, y tế, giáo dục,.. Chức năng đối nội được thực hiện trong tất cả các lĩnh vực trong đời sống xã hội của mỗi quốc gia, dân tộc nhằm đáp ứng và giải quyết những nhu cầu chung của toàn xã hội. Chức năng đối nội được nhà nước thực hiện một cách thường xuyên, liên tục thông qua lăng kính giai cấp của giai cấp thống trị.

Chức năng đối ngoại của nhà nước là sự triển khai thực hiện chính sách đối ngoại của giai cấp thống trị nhằm giải quyết mối quan hệ với các thể chế nhà nước khác dưới danh nghĩa là quốc gia dân tộc, nhằm bảo vệ lãnh thổ quốc gia, đáp ứng nhu cầu trao đổi kinh tế, văn hóa, khoa học kỹ thuật, y tế, giáo dục,.. của mình. Trong xã hội hiện đại, chính sách đối ngoại của nhà nước được các quốc gia coi trọng, xem đó như là điều kiện cho sự phát triển của mình. Các nhà nước không chỉ quan hệ với nhau mà còn quan hệ với các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ,..

Chức năng đối nội và chức năng đối ngoại của nhà nước là hai mặt của một thực thể thống nhất, hỗ trợ và tác động lẫn nhau nhằm thực hiện đường lối đối nội và đường lối đối ngoại của giai cấp thống trị. Trong mối quan hệ này thì chức năng đối nội của nhà nước giữ vai trò chủ yếu. Bởi vì, nhà nước trước hết phải duy trì được trật tự xã hội, giải quyết những công việc xã hội, để xã hội tồn tại trong vòng trật tự nhất có thể. Làm tốt chức năng đối nội, nhà nước mới có điều kiện để thực hiện tốt chức năng đối ngoại.

Khi chức năng đối ngoại được thực hiện tốt thì chức năng đối nội lại càng có điều kiện thực hiện, vị thế và vai trò của nhà nước ngày càng cao, các vấn đề kinh tế - xã hội được đảm bảo, an ninh quốc phòng được giữ vững, văn hóa, giáo dục, y tế cộng đồng,.. phát triển. Trong xã hội hiện đại, nhà nước nào giữ được sự ổn định chính trị - xã hội thì các nhà đầu

¹⁸²C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, t. 20, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.253.

tư nước ngoài mới dám đầu tư, thực hiện các dự án lớn, kinh tế - xã hội và các lĩnh vực khác của đời sống xã hội mới có điều kiện phát triển.

e. Các kiểu và hình thức nhà nước

Nhà nước tồn tại rất phong phú và đa dạng. Để dễ nhận biết, cần phải phân loại thành *kiểu* và *hình thức* của nhà nước.

Căn cứ vào tính chất giai cấp của nhà nước có thể phân biệt các kiểu nhà nước. Trong lịch sử xã hội có giai cấp, chỉ có giai cấp chủ nô, địa chủ phong kiến, tư sản và vô sản đã từng có nhà nước, lấy nhà nước làm công cụ thống trị giai cấp của mình. Do đó, đã từng tồn tại bốn kiểu nhà nước trong lịch sử: nhà nước chủ nô quý tộc, nhà nước phong kiến, nhà nước tư sản, nhà nước vô sản. Các kiểu nhà nước trên cơ bản giống nhau ở chỗ: đều là công cụ thống trị của giai cấp thống trị. Tuy nhiên, nhà nước vô sản có sự khác biệt về chất với các kiểu nhà nước khác ở chỗ: nó là nhà nước đặc biệt, nhà nước của số đông thống trị số ít. Giai cấp vô sản liên minh với giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức tiên bộ và các tầng lớp nhân dân lao động khác duy trì sự thống trị của mình đối với toàn xã hội.

Hình thức nhà nước là khái niệm dùng để chỉ cách thức tổ chức, phương thức thực hiện quyền lực nhà nước của giai cấp thống trị. Hình thức nhà nước thực chất là hình thức cầm quyền của giai cấp thống trị. Hình thức nhà nước chịu sự qui định của bản chất giai cấp của nhà nước, bởi tính chất và trình độ phát triển của kinh tế - xã hội, bởi cơ cấu giai cấp, tương quan lực lượng giữa các giai cấp trong xã hội, bởi đặc điểm lịch, sử văn hóa xã hội, phong tục tập quán, tín ngưỡng tôn giáo của mỗi quốc gia – dân tộc.

Trong *kiểu nhà nước chủ nô quý tộc* thời đại chiếm hữu nô lệ từng tồn tại nhiều hình thức nhà nước khác nhau như: *nhà nước quân chủ chủ nô*, *nhà nước cộng hòa dân chủ chủ nô*. Nhà nước thành bang Xpác ở Hy Lạp thời Cổ đại là điển hình của hình thức quân chủ chủ nô. Ở đó, quyền lực nhà nước nằm trong tay hoàng đế. Nhà nước thành bang Aten là điển hình của hình thức nhà nước cộng hòa dân chủ chủ nô. Quyền lực nhà nước thuộc về Hội đồng trưởng lão. Hội đồng này còn được gọi là Hội đồng chấp chính quan, do cư dân Aten bầu ra theo hình thức bỏ phiếu tín nhiệm. Các viên quan trong Hội đồng có thể bị bãi miễn nếu không còn đủ uy tín.

Về hình thức, dù là nhà nước dân chủ hay quân chủ thì về bản chất, đều là công cụ thống trị của giai cấp chủ nô đối với giai cấp nô lệ và các tầng lớp cư dân khác trong xã hội. V. I. Lênin, trong tác phẩm *Bàn về nhà nước* cho rằng: "... người ta đã phân biệt chính thể quân chủ và chính thể cộng hòa, chính thể quý tộc và chính thể dân chủ. Chính thể quân chủ, tức là chính quyền của một người; trong chính thể cộng hòa, thì không một quyền lực nào mà không phải do bầu cử mà có; chính thể quý tộc,

tức là chính thể của một thiểu số tương đối nhỏ hẹp; chính thể dân chủ, tức là chính quyền của nhân dân... Mặc dù có sự khác nhau như thế, nhưng nhà nước, trong thời đại chế độ nô lệ, dù là dân chủ hay cộng hòa quý tộc hay cộng hòa dân chủ, đều là nhà nước chủ nô”¹⁸³.

Thời Trung cổ, giai cấp địa chủ phong kiến nắm trong tay quyền thống trị xã hội. Nhà nước tồn tại dưới hình thức nhà nước phong kiến *tập quyền* và nhà nước phong kiến *phân quyền*. Trong hình thức nhà nước phong kiến tập quyền thì quyền lực tập trung trong tay chính quyền trung ương, đứng đầu là vua, hoàng đế. Vua, hoàng đế có quyền lực tuyệt đối. Khẩu dụ của vua được coi ngang bằng với pháp luật. Nhà nước phong kiến phân quyền là hình thức nhà nước mà ở đó, quyền lực bị phân tán bởi nhiều thế lực phong kiến cát cứ ở các địa phương khác nhau. Chính quyền trung ương tồn tại chỉ trên danh nghĩa. Thực tế, vua, hoàng đế chỉ là bù nhìn, không có thực quyền.

Về bản chất, dù tồn tại dưới hình thức phân quyền hay tập quyền thì nhà nước phong kiến vẫn là nhà nước của giai cấp địa chủ, quý tộc, là công cụ thống trị giai cấp của giai cấp địa chủ, quý tộc.

Trong xã hội tư bản tồn tại nhiều hình thức nhà nước như: *chế độ cộng hòa, chế độ cộng hòa đại nghị, chế độ cộng hòa tổng thống, chế độ cộng hòa thủ tướng, chế độ quân chủ lập hiến, nhà nước liên bang, nhà nước phúc lợi chung*,... Các hình thức nhà nước này dù có khác nhau về hình thức do chế độ bầu cử, chế độ một hay hai viện, nhiệm kỳ và quyền lực của tổng thống, thủ tướng, sự phân chia quyền lực giữa tổng thống, thủ tướng và nội các chính phủ...; song, về bản chất đều là nhà nước tư sản, là công cụ thống trị của giai cấp tư sản đối với các giai cấp, tầng lớp khác trong xã hội. V.I. Lênin trong tác phẩm *Nhà nước và cách mạng* đã viết: “những hình thức của nhà nước tư sản thì hết sức khác nhau, nhưng thực chất chỉ là một: chung quy lại thì tất cả những hình thức nhà nước ấy, vô luận thế nào, cũng tất nhiên phải là nền *chuyên chính tư sản*”¹⁸⁴.

Trong các hình thức nhà nước tư sản, các tập đoàn tư bản, thông qua tổ chức đảng chính trị, thực hiện quyền lãnh đạo của mình, bảo vệ quyền lợi và địa vị thống trị của giai cấp, tập đoàn mình. Về hình thức, các hình thức nhà nước tư sản đều đề cao quyền tự do, dân chủ của mọi người. Tuy nhiên cần chú ý rằng, về bản chất thì nhà nước tư sản nào cũng là công cụ chuyên chính của giai cấp tư sản, được luật pháp tư sản bảo vệ, nền dân chủ tư sản, thực chất chỉ nền dân chủ của số ít những người có quyền, có tiền và địa vị, thế lực trong xã hội, là nền dân chủ có giới hạn trong nền dân chủ tư sản.

¹⁸³V. I. Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1977, t.39, tr.86.

¹⁸⁴V. I. Lênin, *Toàn tập*, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1977, t.33, tr.44.

Kiểu nhà nước vô sản là kiểu nhà nước “đặc biệt”, là nhà nước của số đông thống trị số ít. Trong kiểu nhà nước vô sản, giai cấp vô sản liên minh với giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức tiến bộ và nhân dân lao động, sau khi tiến hành đấu tranh cách mạng giành chính quyền nhà nước từ tay giai cấp địa chủ phong kiến và chính quyền đô hộ như ở Việt Nam năm 1945, ở Trung Quốc năm 1949, hoặc từ tay giai cấp tư sản như ở nước Nga năm 1917, thiết lập nền chuyên chính của mình. Trong tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta*, C. Mác cho rằng: “Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một kỳ quá độ chính trị, và nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là *nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản*”¹⁸⁵.

Nền chuyên chính vô sản (nhà nước vô sản) có chức năng cơ bản là xây dựng một trật tự xã hội mới, thủ tiêu chế độ người áp bức bóc lột người, đập tan sự phản kháng của các thế lực phản động đã bị đánh đổ nhưng chưa bị tiêu diệt, vẫn ngoan cố chống lại chính quyền do giai cấp vô sản lãnh đạo. Tuy khác nhau về tên gọi, nhưng thực chất nhà nước vô sản là nhà nước do giai cấp vô sản lãnh đạo, liên minh với giai cấp nông dân, tầng lớp trí thức tiến bộ, và các tầng lớp nhân dân lao động khác đại diện và bảo vệ quyền lợi của giai cấp và của toàn thể nhân dân lao động. Trong đó, nhân dân lao động thực sự làm chủ xã hội, thực hiện quyền dân chủ vô sản, dân chủ kiểu mới, dân chủ của số đông, có nhiệm vụ tiếp tục cuộc cách mạng vô sản, thực hiện mục tiêu xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Để thực hiện sứ mệnh của mình, giai cấp vô sản phải thực hiện *chức năng tổ chức xây dựng và chức năng trấn áp*.

Chức năng tổ chức, xây dựng đòi hỏi nhà nước phải chú ý xây dựng một trật tự kinh tế mới, một trật tự xã hội mới. Điều đó có vai trò quyết định nhất đối với sự tồn tại của nhà nước vô sản. Cùng với đó, nhà nước còn phải thực hiện chức năng trấn áp sự phản kháng của các lực lượng chống đối. Chức năng này có vai trò hết sức quan trọng, nó là điều kiện để nhà nước vô sản giữ vững nền chuyên chính của mình.

Để thực hiện tốt chức năng tổ chức, xây dựng và chức năng trấn áp, phải thực hiện nguyên tắc dân chủ của nền dân chủ vô sản. V.I. Lênin cho rằng, một trong những nhiệm vụ hàng đầu của chuyên chính vô sản là “phát triển nền dân chủ *đến cùng*, tìm ra những *hình thức* của sự phát triển ấy, đem thí nghiệm những hình thức ấy trong *thực tiễn*”¹⁸⁶.

Phát triển và hoàn thiện nền dân chủ vô sản cũng có nghĩa là phát triển hoàn thiện nhà nước vô sản. Và, theo quan điểm mácxít, đến một lúc

¹⁸⁵Xem: C. Mác và Ph. Ăngghen, *Toàn tập*, t.19, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 47.

¹⁸⁶V. I. Lênin, *Toàn tập*, t.33, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1977, tr.97.] =

nào đó, khi nhà nước vô sản đã hoàn thành chức năng của nó, khi nền kinh tế và trình độ phát triển xã hội đến giai đoạn cao: “Giai đoạn cộng sản chủ nghĩa”, xã hội tồn tại theo một trật tự mới theo nguyên tắc “tự giác”, thì lúc đó nhà nước “tự tiêu vong”.

Ở Việt Nam trong lịch sử đã từng tồn tại nhà nước phong kiến trung ương phân quyền và tập quyền từ thế kỷ X đến nửa sau thế kỷ XIX. Khi thực dân Pháp đặt ách đô hộ nước ta từ 1884 đến 1945, tồn tại nhà nước thuộc địa nửa phong kiến. Sau cách mạng tháng Tám 1945, nước Việt Nam dân chủ cộng hòa ra đời chấm dứt sự tồn tại của nhà nước thuộc địa nửa phong kiến, mở ra một trang sử mới của sự phát triển nhà nước.

Hiện nay, Đảng chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa. Văn kiện Đại hội lần thứ XII của Đảng nhấn mạnh một số đặc trưng cơ bản của Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa:

Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa đặt dưới quyền lãnh đạo của Đảng Cộng sản, tồn tại theo nguyên tắc: “Đảng lãnh đạo, nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ”. Bản chất của hình thức nhà nước này là: “nhà nước pháp quyền của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân. Về bản chất, tất cả quyền lực nhà nước thuộc về nhân dân”¹⁸⁷.

Việc xây dựng và hoàn thiện nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trọng tâm của quá trình đổi mới hệ thống chính trị. Sự hiện diện của nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa với tư cách là một yếu tố của kiến trúc thượng tầng phản ánh phù hợp với cơ sở hạ tầng xã hội hiện nay, có tác động tích cực tới sự phát triển mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoạt động trên tinh thần kết hợp giữa thực hiện dân chủ, tuân thủ các nguyên tắc pháp quyền, đồng thời coi trọng nền tảng đạo đức xã hội. Để hoàn thiện Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay, Đảng Cộng sản Việt Nam chủ trương đẩy mạnh cải cách hành chính, đổi mới thể chế, cơ chế, tinh giản biên chế, nâng cao chất lượng, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của bộ máy nhà nước, thực hiện chính phủ liêm chính, kiến tạo, năng động, thực hành tiết kiệm, chống tham nhũng, lãng phí, từng bước thực hiện chính phủ điện tử,.. Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa là góp phần thực hiện mục tiêu: Dân giàu, nước mạnh, dân chủ công bằng, văn minh.

2. Cách mạng xã hội

a. Nguồn gốc của cách mạng xã hội

Cách mạng xã hội là một hiện tượng lịch sử, nó có *nguồn gốc sâu xa* là mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất tiến bộ đòi hỏi được giải phóng,

¹⁸⁷Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.171, 160.

phát triển với quan hệ sản xuất đã lỗi thời, lạc hậu đang là trở ngại cho sự phát triển của lực lượng sản xuất. C.Mác trong *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị – Lời tựa* đã viết: “Từ chỗ là những hình thức phát triển của lực lượng sản xuất, những quan hệ ấy trở thành những xiềng xích của các lực lượng sản xuất. Khi đó bắt đầu thời đại một cuộc cách mạng xã hội”¹⁸⁸. Mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất biểu hiện dưới dạng xã hội là mâu thuẫn giữa giai cấp bị trị, đại diện cho lực lượng sản xuất mới, tiến bộ với giai cấp thống trị, đại diện cho quan hệ sản xuất đã lạc hậu so với sự phát triển của trình độ lực lượng sản xuất.

Khi mâu thuẫn đó trở lên gay gắt, quyết liệt đòi hỏi được giải quyết, thì sẽ nổ ra cách mạng xã hội. Khi cách mạng xã hội nổ ra, thì xã hội cũ bị xóa bỏ. C. Mác cho rằng: “Mỗi cuộc cách mạng xã hội đều xóa bỏ xã hội cũ, và vì thế nó mang tính chất xã hội. Mỗi cuộc cách mạng đều lật đổ chính quyền cũ, và bởi vậy nó mang tính cách chính trị”¹⁸⁹. Như vậy, trong xã hội có giai cấp, đấu tranh giai cấp là *nguồn gốc trực tiếp* dẫn đến cách mạng xã hội. Có hai cuộc cách mạng xã hội điển hình trong lịch sử xã hội, nó có qui mô rộng lớn và tính chất triệt để. Đó là cách mạng tư sản và cách mạng vô sản. Tuy nhiên trong lịch sử nhân loại, không phải chỉ trong xã hội có giai cấp và đấu tranh giai cấp mới có cách mạng xã hội. Theo Ph.Ăngghen, trong xã hội cộng sản nguyên thủy cũng đã diễn ra cách mạng xã hội. Sự chuyển biến từ hình thái kinh tế - xã hội cộng sản nguyên thủy sang hình thái kinh tế - xã hội chiếm hữu nô lệ là một bước phát triển nhảy vọt làm thay đổi về chất mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Đó là một cuộc cách mạng xã hội thật sự. Thậm chí, Ph. Ăngghen cho rằng, sự thay thế chế độ mẫu quyền bằng chế độ phụ quyền cũng là một cuộc cách mạng – “một cuộc cách mạng triệt để nhất mà nhân loại đã trải qua”¹⁹⁰.

b. Bản chất của cách mạng xã hội

Cách mạng là khái niệm để chỉ sự thay đổi căn bản về chất của một sự vật hiện tượng nào đó trong thế giới. Từ đó có thể hiểu, cách mạng xã hội là sự thay đổi căn bản về chất toàn bộ các lĩnh vực của đời sống xã hội. Theo học thuyết Hình thái kinh - tế xã hội của C. Mác thì cách mạng xã hội là sự thay đổi có tính chất căn bản về chất của một hình thái kinh tế - xã hội, là phương thức thay đổi từ một hình thái kinh tế - xã hội này lên một hình thái kinh tế - xã hội mới, tiến bộ hơn.

Theo nghĩa hẹp, cách mạng xã hội là đỉnh cao của đấu tranh giai cấp, là cuộc đấu tranh lật đổ chính quyền, thiết lập một chính quyền mới tiến bộ hơn.

¹⁸⁸ C. Mác và Ph. Ăngghen, *toàn tập*, t.13, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.15

¹⁸⁹ C. Mác và Ph. Ăngghen, *toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.616.

¹⁹⁰ C. Mác và Ph. Ăngghen, *toàn tập*, t.21, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.92.

Cách mạng xã hội khác với tiến hóa xã hội. Nếu cách mạng xã hội được thực hiện là do bước nhảy đột biến, làm thay đổi về chất, thay đổi toàn bộ đời sống xã hội thì tiến hóa xã hội là sự thay đổi dần dần, thay đổi từng bộ phận, lĩnh vực của đời sống xã hội. Giữa cách mạng xã hội và tiến hóa xã hội có mối liên hệ hữu cơ với nhau trong sự phát triển của xã hội. Tiến hóa xã hội tạo ra tiền đề cho cách mạng xã hội. Cách mạng xã hội là cơ sở để tiếp tục có những tiến hóa xã hội trong giai đoạn phát triển sau của xã hội.

Cách mạng xã hội khác với *cải cách xã hội*. Cải cách xã hội chỉ tạo lên những thay đổi bộ phận, lĩnh vực riêng lẻ của đời sống xã hội. Cải cách xã hội là kết quả đấu tranh của các lực lượng xã hội tiến bộ, nhiều khi cải cách xã hội là bộ phận hợp thành của cách mạng xã hội. Khi các cuộc cải cách xã hội được thực hiện thành công ở những mức độ khác nhau, chúng đều tạo ra sự phát triển xã hội theo hướng tiến bộ. Cũng không phải cuộc cải cách xã hội nào cũng được thực hiện, do nhiều lý do chủ quan hoặc khách quan.

Trong phong trào công nhân quốc tế đã từng có khuynh hướng tả khuynh, chỉ coi trọng cách mạng xã hội mà coi thường cải cách xã hội, và khuynh hướng hữu khuynh, chỉ coi trọng cải cách xã hội, sợ cách mạng xã hội nổ ra sẽ có nhiều tổn thất. Hai khuynh hướng này đều bị V. I. Lênin phê phán, xem đó là chủ nghĩa xét lại hoặc chủ nghĩa cơ hội trong phong trào công nhân thế giới. Cần chú ý rằng, V.I. Lênin không phủ nhận vai trò của đấu tranh giành chính quyền bằng con đường hòa bình, rằng đấu tranh giành chính quyền thông qua hình thức đấu tranh nghị trường có thể xảy ra, điều đó rất quý và hiếm,

V.I. Lênin cũng phê phán Chủ nghĩa cải lương là một trào lưu chính trị phản động ở châu Âu vào cuối thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX, chủ trương từ bỏ đấu tranh giai cấp và cách mạng xã hội, tuyệt đối hóa việc giành chính quyền bằng đấu tranh nghị trường.

Cách mạng xã hội khác với *đảo chính*. Đảo chính là phương thức tiến hành của một nhóm người với mục đích giành chính quyền song không làm thay căn bản chế độ xã hội. Đảo chính không phải là phong trào cách mạng, thường được thực hiện bằng bạo lực, lật đổ của các phe, nhóm có khuynh hướng chính trị đối lập với chính quyền đương thời. Đảo chính chỉ có ý nghĩa cách mạng khi nó thực sự là một bộ phận của phong trào cách mạng.

Tính chất của cách mạng xã hội

Tính chất của mỗi cuộc cách mạng xã hội chịu sự qui định bởi mâu thuẫn cơ bản, vào nhiệm vụ chính trị mà cuộc cách mạng đó phải giải quyết như: lật đổ chế độ xã hội nào? xóa bỏ quan hệ sản xuất nào? thiết

lập chính quyền thống trị cho giai cấp nào? thiết lập trật tự xã hội theo nguyên tắc nào?

Nói đến bản chất của cách mạng xã hội cũng cần phải nói tới lực lượng cách mạng xã hội.

Lực lượng cách mạng xã hội là những giai cấp, tầng lớp người có lợi ích gắn bó với cách mạng, tham gia vào các phong trào cách mạng đang thực hiện mục đích của cách mạng. Lực lượng của cách mạng xã hội chịu sự qui định của tính chất, điều kiện lịch sử của cách mạng. Cuộc cách mạng dân chủ tư sản ở châu Âu thế kỷ XVII – XVIII do giai cấp tư sản lãnh đạo với sự tham gia đông đảo của giai cấp tư sản, nông dân, tầng lớp thị dân, tầng lớp trí thức tiến bộ. Cuộc cách mạng tháng Tám ở Việt Nam do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo, lực lượng cách mạng là giai cấp công nhân, nông dân, tầng lớp trí thức tiến bộ và đông đảo các tầng lớp nhân dân lao động khác.

Trong lực lượng cách mạng có giai cấp giữ vai trò quyết định thành công của cách mạng, được xem là động lực của cách mạng.

Động lực cách mạng là những giai cấp có lợi ích gắn bó chặt chẽ và lâu dài đối với cách mạng, có tính tự giác, tích cực, chủ động, kiên quyết, triệt để cách mạng, có khả năng lôi cuốn, tập hợp các giai cấp, tầng lớp khác tham gia phong trào cách mạng.

Mỗi cuộc cách mạng đều có mục đích là đánh đổ giai cấp nào để giành lấy chính quyền. Để làm được điều đó cần xác định rõ đối tượng của cách mạng xã hội là giai cấp nào?

Đối tượng của cách mạng xã hội là những giai cấp và những lực lượng đối lập cần phải đánh đổ của cách mạng. Trong cách mạng tháng Tám ở Việt Nam, đối tượng của cách mạng là chính quyền thực dân và phong kiến.

Để cách mạng đi đến thành công, cần thiết phải có giai cấp lãnh đạo cách mạng. *Giai cấp lãnh đạo cách mạng xã hội* là giai cấp có hệ tư tưởng tiến bộ, đại diện cho xu hướng phát triển của xã hội, cho phương thức sản xuất tiến bộ. Các cuộc cách mạng tư sản ở châu Âu thế kỷ XVII – XVIII do giai cấp tư sản lãnh đạo, vì giai cấp tư sản lúc đó có hệ tư tưởng tiến bộ, chủ trương tự do, bình đẳng, bác ái, đấu tranh chống lại hệ tư tưởng phong kiến là thần học Ki tô giáo, chống giai cấp địa chủ phong kiến. Giai cấp tư sản là giai cấp đại diện cho phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, tiến bộ hơn so với phương thức sản xuất phong kiến đã tỏ ra lạc hậu, lỗi thời.

Cách mạng xã hội diễn ra rất phong phú đa dạng. Điều đó phụ thuộc vào điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan của cách mạng cách mạng xã hội.

Điều kiện khách quan của cách mạng xã hội là điều kiện, hoàn cảnh kinh tế - xã hội, chính trị bên ngoài tác động đến, là tiền đề diễn ra các cuộc cách mạng xã hội.

Về kinh tế, khi trong một hình thái kinh tế - xã hội, hai yếu tố của phương thức sản xuất là lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất mâu thuẫn gay gắt với nhau, làm cản trở sự phát triển của phương thức sản xuất, cũng có nghĩa là cản trở sự phát triển của cả hình thái kinh tế - xã hội, của cả xã hội. Điều đó tất yếu sẽ dẫn đến sự bùng nổ của cách mạng xã hội. Cùng với điều kiện kinh tế, các cuộc cách mạng xã hội nổ ra còn do điều kiện chính trị - xã hội.

Khi trong xã hội, khủng hoảng kinh tế diễn ra, mâu thuẫn xã hội biểu hiện tập trung ở mâu thuẫn giai cấp gay gắt, dẫn đến khủng hoảng chính trị, xuất hiện tình thế cách mạng.

V. I. Lênin trong tác phẩm *Sự phá sản của Quốc tế II* chỉ rõ ba dấu hiệu của tình thế cách mạng:

1, Các giai cấp thống trị không thể duy trì được nền thống trị của mình dưới một hình thức bất di bất dịch; sự khủng hoảng nào đó của “tầng lớp trên”, tức là khủng hoảng chính trị của giai cấp thống trị, nó tạo ra một chỗ hở mở đường nổi bất bình và lòng phẫn nộ của các giai cấp bị áp bức. Muốn cho cách mạng nổ ra, mà chỉ có tình trạng “tầng lớp dưới không muốn” sống như trước, thì thường thường là không đủ, mà cần phải có tình trạng “tầng lớp trên cũng không thể nào” sống như cũ được nữa. 2, Nổi cùngh khổ và quần bách của giai cấp bị áp bức trở nên nặng nề hơn mức bình thường. 3, Do những nguyên nhân nói trên, tính tích cực của quần chúng được nâng cao rõ rệt, những quần chúng này trong thời kỳ “hòa bình” phải nhẫn nhục chịu đê cho người ta cướp bóc, nhưng đến thời kỳ bão táp thì họ bị toàn bộ cuộc khủng hoảng *cũng như bị ngay cả bản thân* “tầng lớp trên” đẩy đến chỗ phải có một hành động lịch sử độc lập¹⁹¹.

Như vậy, *tình thế cách mạng* là sự chín muồi của mâu thuẫn gay gắt giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất, sự phát triển đến đỉnh cao của cuộc đấu tranh giai cấp dẫn tới những đảo lộn sâu sắc trong nền tảng kinh tế - xã hội của nhà nước đương thời, khiến cho việc thay thế thể chế chính trị đó bằng một thể chế chính trị khác, tiến bộ hơn như là một thực tế không thể đảo ngược.

Tình thế cách mạng là một trạng thái đặc biệt của điều kiện khách quan, không phụ thuộc vào ý chí của các giai cấp, tập đoàn, đảng phái chính trị riêng biệt. Không có tình thế cách mạng thì cách mạng xã hội không thể nổ ra được. Trong Cách mạng tháng Tám năm 1945 ở Việt

¹⁹¹Xem: V. I. Lênin, *Toàn tập*, t.26, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1977, tr.268.

Nam, nạn đói làm chết hơn 2.000.000 người, sự đảo chính của phát xít Nhật đối với Pháp, sự đầu hàng đồng minh của quân đội Nhật ở Đông Dương là tình thế cách mạng để khởi nghĩa tháng Tám giành thắng lợi.

Để cách mạng xã hội nổ ra thì bên cạnh điều kiện khách quan còn có nhân tố chủ quan.

Nhân tố chủ quan trong cách mạng xã hội bao gồm ý chí, niềm tin, trình độ giác ngộ và nhận thức của lực lượng cách mạng vào mục tiêu và nhiệm vụ cách mạng, là năng lực tổ chức thực hiện nhiệm vụ cách mạng, khả năng tập hợp lực lượng cách mạng của giai cấp lãnh đạo cách mạng. Khi có điều kiện khách quan chín muồi, thì nhân tố chủ quan có vai trò quyết định thành bại của cách mạng. Tuy nhiên, V. I. Lênin chỉ rõ: "... không phải tình thế cách mạng nào cũng làm nổ ra cách mạng, mà chỉ có trong trường hợp là cùng với tất cả những thay đổi khách quan nói trên, lại còn có thêm một thay đổi chủ quan, tức là: *Giai cấp* cách mạng có khả năng phát động những hành động cách mạng có tính chất quần chúng, khá *manh mẽ* để đập tan (hoặc) lật đổ chính phủ cũ, ngay cả thời kỳ có những cuộc khủng hoảng, cũng sẽ không bao giờ "đổ" nếu không đẩy cho nó "ngã"¹⁹². Ở Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám, nếu không có sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, không xây dựng đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và đội Cứu quốc quân, không có phát động tổng khởi nghĩa giành chính quyền từ 19 tháng 08 đến 02 tháng 09 thì dù có điều kiện khách quan chín muồi, cách mạng tháng Tám cũng khó có thể nổ ra và thắng lợi.

Để cách mạng xã hội nổ ra thành công, giai cấp lãnh đạo phải biết chọn đúng thời cơ cách mạng.

Thời cơ cách mạng là thời điểm đặc biệt khi điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan của cách mạng xã hội đã chín muồi, đó là lúc thuận lợi nhất có thể bùng nổ cách mạng, có ý nghĩa quyết định đối với thành công của cách mạng. Tháng 03 năm 1945, khi Nhật đảo chính Pháp ở Đông Dương, Đảng Cộng sản Đông Dương xác định thời cơ giành chính quyền đã đến và ra Chỉ thị: "Nhật đảo chính Pháp và hành động của chúng ta". Chủ tịch Hồ Chí Minh gửi thư kêu gọi đồng bào cả nước: "Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc đã đến. Toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta"¹⁹³. Vấn đề xác định đúng, chọn đúng thời cơ cách mạng là vấn đề liên quan đến sự thành bại của cách mạng. Nếu bỏ lỡ thời cơ thì cách mạng Tháng Tám có thể không nổ ra, hoặc nếu có nổ ra cũng bị thất bại.

c. Phương pháp cách mạng

¹⁹²V. I. Lênin, *Toàn tập*, t.26, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1977, tr.269.

¹⁹³Xem: Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, t.4, tr.424.

Mục tiêu của cách mạng xã hội là giành chính quyền bằng cách đập tan (xóa bỏ) chính quyền đã lỗi thời, phản động, cản trở cho sự phát triển của xã hội, thiết lập một trật tự xã hội mới tiến bộ hơn. Để thực hiện được mục tiêu cách mạng cần có các hình thức và phương pháp cách mạng phù hợp.

Phương pháp cách mạng bạo lực là hình thức cách mạng khá phổ biến. Cách mạng bạo lực là hình thức tiến hành cách mạng thông qua bạo lực để giành chính quyền, là hành động của lực lượng cách mạng dưới sự lãnh đạo của giai cấp lãnh đạo cách mạng vượt qua giới hạn luật pháp của giai cấp thống trị hiện thời, xác lập nhà nước của giai cấp cách mạng.

Trong xã hội có giai cấp, giai cấp thống trị không bao giờ tự giác từ bỏ địa vị thống trị của mình dù nó đã lạc hậu, lỗi thời. Nếu chỉ có các hoạt động đấu tranh hợp pháp thì không đủ để lực lượng cách mạng giành chính quyền. Vì vậy, chính quyền thường chỉ giành được bằng hình thức chiến tranh cách mạng, thông qua bạo lực cách mạng. C. Mác và Ph. Ăngghen trong tác phẩm *Phê phán Cương lĩnh Gôta; Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* đều khẳng định rằng, để giành chính quyền nhà nước từ tay giai cấp tư sản phải bằng cách mạng bạo lực. V. I. Lênin cũng cho rằng: “Nhà nước tư sản bị thay thế bằng nhà nước vô sản (chuyên chính vô sản) không thể bằng con đường “tiêu vong” được, mà chỉ có thể, theo quy luật chung, bằng một cuộc cách mạng bạo lực thôi”¹⁹⁴. Tuy nhiên, cũng cần chú ý rằng, bạo lực chỉ là công cụ, phương tiện để lực lượng cách mạng giành lấy chính quyền nhà nước từ tay giai cấp thống trị.

Phương pháp hòa bình cũng là một phương pháp cách mạng để giành chính quyền. Phương pháp hòa bình là phương pháp đấu tranh không dùng bạo lực cách mạng để giành chính quyền trong điều kiện cho phép. Phương pháp hòa bình là phương pháp đấu tranh nghị trường, thông qua chế độ dân chủ, bằng bầu cử để giành đa số ghế trong nghị viện và trong chính phủ. Phương pháp hòa bình chỉ có thể xảy ra khi có đủ các điều kiện. *Một là*, giai cấp thống trị không còn bộ máy bạo lực đáng kể hoặc còn bộ máy bạo lực, nhưng chúng đã mất hết ý chí chống lại lực lượng cách mạng. *Hai là*, lực lượng cách mạng phát triển mạnh, áp đảo kẻ thù.

Phương pháp hòa bình rất có lợi, vì ít gây đau khổ, cho nên dù điều kiện để giành chính quyền bằng phương pháp hòa bình ít khi xảy ra, song cũng cần làm tất cả nếu có điều kiện thuận lợi. Tuy nhiên, cần chú ý quan điểm “quá độ hòa bình” thực chất là quan điểm phủ định bạo lực cách mạng của bọn cơ hội chủ nghĩa theo hướng hữu khuynh.

¹⁹⁴V. I. Lênin, *Toàn tập*, t.33, Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1977, tr.27.

Hiện nay ở Việt Nam, các thế lực phản động ở trong và ngoài nước chủ trương âm mưu “diễn biến hòa bình”. Trong xã hội, biểu hiện “tự diễn biến, tự chuyển hóa” không phải là không có ở ngay trong đội ngũ cán bộ, đảng viên, cần phải nhận diện và kiên quyết đấu tranh.

d. Vấn đề cách mạng xã hội trên thế giới hiện nay

Trong thời đại ngày nay, xã hội đã có nhiều đổi khác so với những năm 70 của thế kỷ XX trở về trước. Xã hội hiện đại bị chi phối bởi đặc điểm của thời đại: cuộc cách mạng khoa học - công nghệ, nền kinh tế tri thức ở các nước phát triển, xu hướng đối thoại thay cho xu hướng đối đầu, những điều chỉnh của chủ nghĩa tư bản hiện đại phần nào “làm dịu” mâu thuẫn giai cấp, sự xung đột về giai cấp vẫn còn song không gay gắt như thế kỷ XIX - XX, thay vào đó là sự xung đột về kinh tế, sắc tộc, tôn giáo giữa các quốc gia, khu vực. Cùng với đó là sự ô nhiễm môi trường, cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên, nạn đói và bệnh tật ở nhiều nước,... cũng là những nguyên nhân tạo ra sự bất ổn trong thế giới đương đại. Những mâu thuẫn xã hội trong xã hội hiện đại tiềm ẩn khả năng những biến động xã hội theo chiều hướng tiến bộ dưới hình thức cải tổ, cải cách, đổi mới như ở các nước xã hội chủ nghĩa trước đây và những hình thức hợp tác mới trên cơ sở các lực lượng xã hội có thể chấp nhận được ở các nước theo các xu hướng chính trị khác nhau hiện nay.

Vì lợi ích chung của toàn thế giới, các nước có chế độ xã hội và chính trị khác nhau vẫn có thể thông qua các tổ chức quốc tế, đối thoại, hòa giải những tranh chấp về kinh tế, lãnh thổ, lãnh hải, tài nguyên thiên nhiên,.. và những bất đồng khác. Xu hướng đối thoại, hòa giải đang là xu hướng chủ đạo hiện nay. Các cuộc chiến tranh dưới màu sắc dân tộc, tôn giáo, nhân quyền dưới chiêu bài “nhân đạo”, chống vũ khí hóa học, vũ khí sinh học đang bị các thế lực tiến bộ lên án, phản đối.

Xu hướng giữ vững độc lập tự chủ của quốc gia dân tộc, không phụ thuộc và không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, đấu tranh cho dân chủ, hòa bình và tiến bộ xã hội đang diễn ra mạnh mẽ, ngày càng tỏ ra chiếm ưu thế.

Các quốc gia, dân tộc sẽ đi tới một xã hội dân chủ, tự do, công bằng, văn minh theo cách đi của mình thông qua các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, giáo dục, y tế và khoa học - công nghệ. Và do đó, dù không có các cuộc cách mạng xã hội điển hình như đã từng diễn ra trong lịch sử, thì các quốc gia dân tộc trên thế giới sẽ phát triển dần dần theo hướng thay đổi từng bộ phận, từng yếu tố, lĩnh vực trong đời sống xã hội. Thay đổi trước hết về lực lượng sản xuất do cách mạng khoa học - công nghệ mang lại, rồi đến thay đổi quan hệ sản xuất, từ đó dẫn đến thay đổi cơ cấu kinh tế xã hội tức cơ sở hạ tầng, và do đó thay đổi các yếu tố của kiến trúc thượng tầng xã hội, dẫn đến thay đổi toàn bộ xã hội.

Trong thời đại ngày nay, theo nguyên lý về sự phát triển của triết học Mác, khó có thể để bùng nổ những cuộc cách mạng xã hội điển hình như cách mạng tư sản ở châu Âu thế kỷ XVII – XVIII, cách mạng Tháng Mười ở Nga năm 1917,.. Cách mạng xã hội sẽ diễn ra dưới hình thức thay đổi dần dần các yếu tố, lĩnh vực của đời sống xã hội. Xã hội sau sẽ phát triển, tiến bộ hơn xã hội trước.

IV. Ý THỨC XÃ HỘI

Đời sống xã hội có hai lĩnh vực quan trọng là lĩnh vực vật chất và lĩnh vực tinh thần, đó cũng chính là hai lĩnh vực tồn tại xã hội và ý thức xã hội. Vì vậy, cùng với việc phân tích các quy luật của sự phát triển xã hội, các quan hệ kinh tế và các quan hệ chính trị - xã hội thì không thể không chú trọng đến mặt quan trọng khác của đời sống xã hội là ý thức xã hội. Trong triết học Mác - Lênin khái niệm ý thức xã hội gắn liền với khái niệm tồn tại xã hội.

1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội

a. Khái niệm tồn tại xã hội

Tồn tại xã hội là toàn bộ sinh hoạt vật chất và những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội. Tồn tại xã hội của con người là thực tại xã hội khách quan, là một kiểu vật chất xã hội, là các quan hệ xã hội vật chất được ý thức xã hội phản ánh. Trong các quan hệ xã hội vật chất ấy thì quan hệ giữa con người với giới tự nhiên và quan hệ giữa con người với con người là những quan hệ cơ bản nhất.

b. Các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội

Tồn tại xã hội bao gồm các yếu tố cơ bản là phương thức sản xuất vật chất, điều kiện tự nhiên, hoàn cảnh địa lý, dân số và mật độ dân số, v.v., trong đó phương thức sản xuất vật chất là yếu tố cơ bản nhất. Trong *Lời tựa* cuốn *Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị* C.Mác viết: “Phương thức sản xuất đời sống vật chất quyết định các quá trình sinh hoạt xã hội, chính trị và tinh thần nói chung. Không phải ý thức của con người quyết định tồn tại của họ; trái lại, tồn tại xã hội của họ quyết định ý thức của họ”¹⁹⁵. Với khẳng định này C.Mác đã khắc phục triệt để chủ nghĩa duy tâm, xây dựng quan điểm duy vật lịch sử về mối quan hệ giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội, về vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội. Tương tự như vậy, trước đó trong *Hệ tư tưởng Đức*, C.Mác và Ph.Ăngghen đã đi đến kết luận rằng, toàn bộ gốc rễ của sự phát triển xã hội loài người, kể cả ý thức của con người, đều nằm trong và bị quy định bởi sự phát triển của các điều kiện kinh tế - xã hội, nghĩa là

¹⁹⁵ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.13. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.15.

“không phải ý thức quyết định đời sống mà chính đời sống quyết định ý thức”¹⁹⁶, “do đó ngay từ đầu, ý thức đã là một sản phẩm xã hội, và vẫn là như vậy chừng nào con người còn tồn tại”¹⁹⁷. Đây chính là điểm cốt lõi của *nguyên lý tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội*.

Tồn tại xã hội không chỉ quyết định sự hình thành của ý thức xã hội mà còn quyết định cả nội dung và hình thức biểu hiện của nó. Mỗi yếu tố của tồn tại xã hội có thể được các hình thái ý thức xã hội khác nhau phản ánh từ các góc độ khác nhau theo những cách thức khác nhau. Tuy nhiên, đến lượt mình, các hình thái ý thức này cũng sẽ tác động, ảnh hưởng ngược trở lại tồn tại xã hội. *Đó chính là tính độc lập tương đối của ý thức xã hội*.

2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội

a. Khái niệm ý thức xã hội

Cùng với phạm trù tồn tại xã hội, phạm trù ý thức xã hội là phạm trù của chủ nghĩa duy vật lịch sử được vận dụng để giải quyết vấn đề cơ bản của triết học trong lĩnh vực xã hội. Nếu “ý thức ... không bao giờ có thể là cái gì khác hơn là sự tồn tại được ý thức”¹⁹⁸ thì ý thức xã hội chính là xã hội tự nhận thức về mình, về sự tồn tại xã hội của mình và về hiện thực xung quanh mình. Nói cách khác, ý thức xã hội là mặt tinh thần của đời sống xã hội, là bộ phận hợp thành của văn hóa tinh thần của xã hội. Văn hóa tinh thần của xã hội mang nặng dấu ấn đặc trưng của hình thái kinh tế - xã hội, của các giai cấp đã tạo ra nó.

b. Kết cấu của ý thức xã hội

Ý thức xã hội bao gồm tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội. Trong hệ tư tưởng xã hội thì quan trọng nhất là các quan điểm, các học thuyết và các tư tưởng. Trong tâm lý xã hội có tình cảm, tâm trạng, truyền thống, v.v. nảy sinh từ tồn tại xã hội và phản ánh tồn tại xã hội ở những giai đoạn phát triển nhất định. V.I.Lênin viết: “Ý thức xã hội *phản ánh* tồn tại xã hội, đó là học thuyết của Mác”¹⁹⁹. Tuy nhiên, sự phản ánh này không phải là sự phản ánh thụ động, bất động, trong gương mà là một quá trình biện chứng phức tạp, là kết quả của mối quan hệ hoạt động, tích cực của con người đối với hiện thực.

Ý thức xã hội mặc dù có mối quan hệ hữu cơ, biện chứng với ý thức cá nhân, cùng phản ánh tồn tại xã hội, song giữa ý thức xã hội và ý thức cá nhân vẫn có sự khác nhau tương đối vì chúng thuộc hai trình độ khác nhau.

¹⁹⁶ *Sđđ.*, t.3, tr. 38.

¹⁹⁷ *Sđđ.*, t.3, tr. 43.

¹⁹⁸ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.3. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr. 37.

¹⁹⁹ V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.18. Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1980, tr.400.

Ý thức cá nhân chính là thế giới tinh thần của các cá nhân riêng lẻ và cụ thể. Ý thức của các cá nhân khác nhau được quy định bởi những đặc điểm của cuộc sống riêng, của việc giáo dục và điều kiện hình thành nhân cách riêng của cá nhân. Dù ít dù nhiều, ý thức của các cá nhân khác nhau đều phản ánh tồn tại xã hội ở các mức độ khác nhau, song không phải bao giờ nó cũng đại diện cho quan điểm chung, phổ biến của một cộng đồng người, của một tập đoàn xã hội hay của một thời đại xã hội nhất định nào đó.

Về mặt hình thức thì ý thức xã hội phản ánh tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau. Sự đa dạng các hình thái ý thức xã hội là do tính nhiều mặt, nhiều vẻ và đa dạng của đời sống xã hội quy định; chúng phản ánh xã hội theo những cách thức khác nhau. Tùy thuộc vào góc độ xem xét, người ta thường chia ý thức xã hội thành ý thức xã hội thông thường và ý thức lý luận, tâm lý xã hội và hệ tư tưởng xã hội.

Ý thức xã hội thông thường hay *ý thức thường ngày* là những tri thức, những quan niệm của con người hình thành một cách trực tiếp trong các hoạt động trực tiếp hằng ngày nhưng chưa được hệ thống hóa, chưa được tổng hợp và khái quát hóa.

Ý thức lý luận hay *ý thức khoa học* là những tư tưởng, những quan điểm được tổng hợp, được hệ thống hóa và khái quát hóa thành các học thuyết xã hội dưới dạng các khái niệm, các phạm trù và các quy luật.

Ý thức xã hội thông thường phản ánh một cách sinh động và trực tiếp các mặt khác nhau của cuộc sống hằng ngày của con người. Ý thức xã hội thông thường tuy ở trình độ thấp hơn ý thức lý luận nhưng lại phong phú hơn ý thức lý luận. Chính những tri thức kinh nghiệm phong phú của ý thức thông thường là chất liệu, là cơ sở và tiền đề quan trọng cho sự hình thành ý thức lý luận.

Ý thức lý luận hay là ý thức khoa học có khả năng phản ánh hiện thực khách quan một cách sâu sắc, chính xác, bao quát và vạch ra được những mối liên hệ khách quan, bản chất, tất yếu mang tính quy luật của các sự vật và các quá trình xã hội. Đồng thời, ý thức khoa học có khả năng phản ánh vượt trước hiện thực.

Tâm lý xã hội là ý thức xã hội thể hiện trong ý thức cá nhân. Tâm lý xã hội bao gồm toàn bộ tư tưởng, tình cảm, tâm trạng, thói quen, nếp sống, nếp nghĩ, phong tục, tập quán, ước muốn, v.v. của một người, một tập đoàn người, một bộ phận xã hội hay của toàn thể xã hội hình thành dưới tác động trực tiếp của cuộc sống hằng ngày của họ và phản ánh cuộc sống đó.

Tâm lý xã hội cũng phản ánh một cách trực tiếp và tự phát những điều kiện sinh hoạt hằng ngày của con người cho nên nó chỉ ghi lại những

gì dễ thấy, những gì nằm trên bề mặt của tồn tại xã hội. Do vậy, khác với ý thức lý luận, tâm lý xã hội chưa đủ khả năng để vạch ra những mối liên hệ khách quan, bản chất, tất yếu mang tính quy luật của các sự vật và các quá trình xã hội. Mặc dù vậy, cần coi trọng vai trò của tâm lý xã hội trong việc phát triển ý thức xã hội, nhất là việc sớm nắm bắt những dư luận xã hội thể hiện trạng thái tâm lý và nhu cầu xã hội đa dạng của nhân dân trong những hoàn cảnh và điều kiện khác nhau.

Hệ tư tưởng là giai đoạn phát triển cao hơn của ý thức xã hội, là sự nhận thức lý luận về tồn tại xã hội. Hệ tư tưởng có khả năng đi sâu vào bản chất của mọi mối quan hệ xã hội; là kết quả của sự tổng kết, sự khái quát hóa các kinh nghiệm xã hội để hình thành nên những quan điểm, những tư tưởng về chính trị, pháp luật, triết học, đạo đức, nghệ thuật, tôn giáo, v.v..

Trong lịch sử nhân loại đã và đang tồn tại cả hệ tư tưởng khoa học và hệ tư tưởng không khoa học. Nếu hệ tư tưởng không khoa học phản ánh các quan hệ vật chất một cách hư ảo, sai lầm hoặc xuyên tạc thì ngược lại, hệ tư tưởng khoa học phản ánh các quan hệ, các quá trình và hiện tượng xã hội một cách khách quan, chính xác. Cả hai loại hệ tư tưởng này đều có ảnh hưởng đối với sự phát triển của khoa học. Chẳng hạn, hệ tư tưởng không khoa học, nhất là triết học, đã từng kìm hãm sự phát triển của khoa học tự nhiên suốt hàng chục thế kỷ thời Trung cổ ở châu Âu.

Mặc dù tâm lý xã hội và hệ tư tưởng thuộc hai trình độ khác nhau của ý thức xã hội nhưng chúng có mối liên hệ qua lại và tác động qua lại lẫn nhau. Nếu tâm lý xã hội có thể thúc đẩy hoặc cản trở sự hình thành và sự tiếp nhận một hệ tư tưởng nào đó; có thể giảm bớt sự xơ cứng hoặc công thức cứng nhắc của hệ tư tưởng, thì trái lại, hệ tư tưởng khoa học có thể bổ sung, làm gia tăng hàm lượng trí tuệ cho tâm lý xã hội, góp phần thúc đẩy tâm lý xã hội phát triển theo chiều hướng tích cực.

c. Tính giai cấp của ý thức xã hội

Trong những xã hội có giai cấp thì các giai cấp khác nhau có điều kiện vật chất khác nhau, có lợi ích và địa vị xã hội khác nhau thì ý thức xã hội của các giai cấp đó cũng khác nhau.

Tính giai cấp của ý thức xã hội biểu hiện cả ở tâm lý xã hội lẫn ở hệ tư tưởng. Nếu ở trình độ tâm lý xã hội mỗi giai cấp xã hội đều có tình cảm, tâm trạng, thói quen, thiện cảm hay ác cảm riêng thì ở trình độ hệ tư tưởng tính giai cấp thể hiện rõ rệt và sâu sắc hơn nhiều. Ở trình độ này sự đối lập giữa các hệ tư tưởng của những giai cấp khác nhau thường là không dung hòa nhau. Và khi đó, hệ tư tưởng thống trị trong xã hội là hệ tư tưởng của giai cấp thống trị. Về điều này C.Mác và Ph.Ăngghen viết: “Trong mọi thời đại, những tư tưởng của giai cấp thống trị là những tư

tướng thống trị. Điều đó có nghĩa là giai cấp nào là lực lượng *vật chất* thống trị trong xã hội thì cũng là lực lượng *tinh thần* thống trị trong xã hội. Giai cấp nào chi phối những tư liệu sản xuất vật chất thì cũng chi phối luôn cả những tư liệu sản xuất tinh thần”²⁰⁰.

Hệ tư tưởng của giai cấp thống trị trong các xã hội có giai cấp đối kháng bao giờ cũng bảo vệ địa vị và lợi ích của giai cấp thống trị, của chế độ người bóc lột người. Trái lại, hệ tư tưởng của giai cấp bị trị bao giờ cũng bảo vệ quyền lợi của những người bị bóc lột, của đông đảo quần chúng nhân dân bị áp bức nhằm lật đổ chế độ người bóc lột người đó.

Tuy nhiên, khi khẳng định tính giai cấp của ý thức xã hội thì quan niệm duy vật về lịch sử cũng cho rằng, ý thức của các giai cấp trong xã hội có sự tác động qua lại với nhau. Không chỉ giai cấp bị thống trị chịu ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp thống trị mà giai cấp thống trị cũng chịu ảnh hưởng tư tưởng của giai cấp bị thống trị. Điều này thường xảy ra trong giai đoạn phong trào cách mạng của giai cấp bị thống trị lên cao. Khi đó những người tiên bộ trong giai cấp thống trị, nhất là những trí thức, sẽ từ bỏ giai cấp xuất thân để chuyển sang hàng ngũ của giai cấp cách mạng. Lịch sử cho thấy, không ít những người trong số trí thức đó đã trở thành nhà tư tưởng của giai cấp cách mạng.

d. Quan hệ biện chứng giữa tồn tại xã hội và ý thức xã hội

Tồn tại xã hội có mối quan hệ biện chứng với ý thức xã hội. Tồn tại xã hội nào thì có ý thức xã hội ấy. Tồn tại xã hội quyết định nội dung, tính chất, đặc điểm, xu hướng vận động, sự biến đổi và sự phát triển của các hình thái ý thức xã hội. Nếu xã hội còn tồn tại sự phân chia giai cấp thì ý thức xã hội nhất định cũng mang tính giai cấp. Khi mà tồn tại xã hội, nhất là phương thức sản xuất, thay đổi thì những tư tưởng, quan điểm về chính trị, pháp luật, triết học và cả quan điểm thẩm mỹ lẫn đạo đức dù sớm hay muộn cũng sẽ có những sự thay đổi nhất định. Tuy nhiên, ý thức xã hội không phải là yếu tố hoàn toàn thụ động hoặc tiêu cực. Mặc dù chịu sự quy định và sự chi phối của tồn tại xã hội nhưng ý thức xã hội không những có tính độc lập tương đối; có thể tác động trở lại mạnh mẽ đối với tồn tại xã hội mà đặc biệt là còn có thể vượt trước tồn tại xã hội, thậm chí có thể vượt trước rất xa tồn tại xã hội. Đó chính là điều mà Ph.Ăngghen đã từng nói rằng, nhiều khi logic phải chờ đợi lịch sử.

e. Các hình thái ý thức xã hội

Các hình thái ý thức xã hội thể hiện các phương thức nắm bắt khác nhau về mặt tinh thần đối với hiện thực xã hội. Bởi vậy, ý thức xã hội tồn tại dưới nhiều hình thái khác nhau. Những hình thái chủ yếu của ý thức xã hội bao gồm: ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức đạo đức, ý

²⁰⁰ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.3. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.66.

thức lý luận (hay ý thức khoa học), ý thức thẩm mỹ (hay ý thức nghệ thuật), ý thức tôn giáo. Sự phong phú của các hình thái ý thức xã hội phản ánh sự phong phú của đời sống xã hội.

** Ý thức chính trị*

Hình thái ý thức chính trị phản ánh các mối quan hệ kinh tế của xã hội bằng ngôn ngữ chính trị cũng như mối quan hệ giữa các giai cấp, các dân tộc, các quốc gia và thái độ của các giai cấp đối với quyền lực nhà nước. Hình thái ý thức chính trị xuất hiện trong những xã hội có giai cấp và có nhà nước, vì vậy nó thể hiện trực tiếp và rõ nhất lợi ích giai cấp.

Ý thức chính trị, nhất là hệ tư tưởng chính trị, có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của xã hội. Bởi vì, hệ tư tưởng chính trị thể hiện trong cương lĩnh chính trị, trong đường lối và các chính sách của đảng chính trị, pháp luật của nhà nước, đồng thời cũng là công cụ thống trị xã hội của giai cấp thống trị. Hệ tư tưởng chính trị tiến bộ sẽ thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển các mặt của đời sống xã hội; ngược lại, hệ tư tưởng chính trị lạc hậu, phản động sẽ kìm hãm, thậm chí kéo lùi sự phát triển đó.

Hệ tư tưởng chính trị giữ vai trò chủ đạo trong đời sống tinh thần của xã hội và xâm nhập vào tất cả các hình thái ý thức xã hội khác.

Trong thời đại hiện nay, hệ tư tưởng của giai cấp công nhân là hệ tư tưởng tiến bộ, cách mạng và khoa học đang dẫn dắt giai cấp công nhân và nhân dân lao động đấu tranh nhằm xóa bỏ chế độ người bóc lột người, tiến tới xây dựng xã hội mới tốt đẹp hơn chế độ tư bản chủ nghĩa.

** Ý thức pháp quyền*

Ý thức pháp quyền có mối liên hệ chặt chẽ với ý thức chính trị. Hình thái ý thức pháp quyền cũng phản ánh các mối quan hệ kinh tế của xã hội bằng ngôn ngữ pháp luật. Ph.Ăngghen viết rằng, ý thức “pháp quyền của người ta bắt nguồn từ những điều kiện sinh hoạt kinh tế của người ta”²⁰¹. Giống như ý thức chính trị, ý thức pháp quyền gắn gũi với cơ sở kinh tế của xã hội hơn các hình thái ý thức xã hội khác. Cũng giống như ý thức chính trị, ý thức pháp quyền ra đời trong xã hội có giai cấp và có nhà nước, vì vậy nó cũng mang tính giai cấp. Do pháp luật là ý chí của giai cấp thống trị thể hiện thành luật lệ cho nên trong xã hội có giai cấp đối kháng thì thái độ và quan điểm của các giai cấp khác nhau đối với pháp luật cũng khác nhau.

Trong xã hội có giai cấp, ý thức pháp quyền là toàn bộ những tư tưởng, quan điểm của một giai cấp về bản chất và vai trò của pháp luật, về quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của nhà nước, của các tổ chức xã hội

²⁰¹ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.18. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.379.

và của công dân, về tính hợp pháp và không hợp pháp của hành vi con người trong xã hội.

Hệ tư tưởng pháp quyền tư sản coi pháp luật tư sản là biểu hiện cao nhất về quyền tự nhiên của con người. Song, sự thật là việc ra đời của các luật lệ tư sản cốt là để bảo vệ chế độ tư bản và trật tự của xã hội tư bản. Pháp luật và hệ tư tưởng pháp quyền xã hội chủ nghĩa dựa trên nền tảng tư tưởng của giai cấp công nhân là chủ nghĩa Mác-Lênin, phản ánh lợi ích của toàn thể nhân dân, bảo vệ nhà nước của dân, do dân và vì dân, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa. Vì vậy, việc đẩy mạnh và tăng cường công tác giáo dục ý thức pháp luật cho toàn dân là nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên và lâu dài của cả hệ thống chính trị.

* Ý thức đạo đức

Ý thức đạo đức là toàn bộ những quan niệm về thiện, ác, tốt, xấu, lương tâm, trách nhiệm, nghĩa vụ, công bằng, hạnh phúc, v.v. và về những quy tắc đánh giá, những chuẩn mực điều chỉnh hành vi cùng cách ứng xử giữa các cá nhân với với nhau và giữa các cá nhân với xã hội.

Lần đầu tiên chủ nghĩa Mác chỉ ra nguồn gốc hiện thực của sự ra đời các tư tưởng và nguyên tắc, tính lịch sử, tính giai cấp, vị trí và vai trò của đạo đức và ý thức đạo đức trong sự phát triển xã hội. Ph.Ăngghen viết: “Con người dù tự giác hay không tự giác, rút cuộc đều rút ra những quan niệm đạo đức của mình từ những quan hệ thực tiễn đang làm cơ sở cho vị trí giai cấp của mình, tức là từ những quan hệ kinh tế trong đó người ta sản xuất và trao đổi”²⁰². Khi xã hội xuất hiện giai cấp thì ý thức đạo đức hình thành và phát triển như một hình thái ý thức xã hội riêng.

Sự phát triển của hình thái ý thức đạo đức không tách rời sự phát triển của xã hội. Nó phản ánh tồn tại xã hội dưới dạng các quy tắc điều chỉnh hành vi của con người. Sự tự ý thức của con người về lương tâm, trách nhiệm, nghĩa vụ, danh dự, v.v. nói lên sức mạnh của đạo đức đồng thời cũng là biểu hiện bản chất xã hội của con người. Với ý nghĩa đó, sự phát triển của ý thức đạo đức là nhân tố biểu hiện sự tiến bộ của xã hội.

Ý thức đạo đức bao gồm hệ thống những tri thức về giá trị và định hướng giá trị đạo đức; những tình cảm và lý tưởng đạo đức, trong đó tình cảm đạo đức là yếu tố quan trọng nhất. Bởi vì, nếu không có tình cảm đạo đức thì tất cả những khái niệm, những phạm trù và tri thức đạo đức thu nhận được bằng con đường lý tính không thể chuyển hóa thành hành vi đạo đức.

Trong các xã hội có giai cấp, những nội dung chủ yếu của đạo đức mang tính giai cấp. Ph.Ăngghen viết: “Xét cho đến cùng, mọi học thuyết về đạo đức đã có từ trước đến nay đều là sản phẩm của tình hình kinh tế

²⁰² C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.20. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.136.

của xã hội lúc bấy giờ. Và vì cho tới nay xã hội đã vận động trong những sự đổi lập giai cấp, cho nên đạo đức cũng luôn luôn là đạo đức của giai cấp: hoặc là nó biện hộ cho sự thống trị và lợi ích của giai cấp thống trị, hoặc là, khi giai cấp bị trị trở nên khá mạnh thì nó tiêu biểu cho sự nổi dậy chống lại sự thống trị nói trên và tiêu biểu cho lợi ích tương lai của những người bị áp bức”²⁰³. Giai cấp nào trong xã hội đang đi lên thì đại diện cho xu hướng đạo đức tiến bộ trong xã hội. Ngược lại, giai cấp đang đi xuống, lui tụt hoặc phản động đại diện cho đạo đức suy thoái.

Tuy nhiên, từ xưa đến nay, trong tiến trình phát triển của lịch sử nhân loại, ở các hệ thống đạo đức khác nhau, vẫn có *những yếu tố chung mang tính toàn nhân loại*. Đó là những quy tắc ứng xử nhằm điều chỉnh hành vi của con người, nhằm duy trì trật tự xã hội hiện hành và các sinh hoạt thường ngày của con người trong cộng đồng xã hội. Những quy tắc chung mang tính toàn nhân loại này đã từng tồn tại từ rất lâu, và chắc chắn sẽ còn tồn tại lâu dài cùng với sự tồn tại của con người suốt trong lịch sử nhân loại.

Hiện nay, chúng ta đang sống trong điều kiện kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng và toàn cầu hóa, cho nên con người chịu sự tác động và ảnh hưởng không nhỏ của nhiều loại đạo đức khác nhau. Bên cạnh việc kế thừa và duy trì các giá trị tốt đẹp của đạo đức truyền thống của dân tộc, chúng ta cũng đang phải đối mặt với không ít những yếu tố tiêu cực, đối lập với các giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc, đó là thói ích kỷ, tính thực dụng, lòng tham lam, tất cả vì đồng tiền, không trung thực, thiếu lý tưởng, sống gấp, bất cần đời. Vì vậy, trong giai đoạn hiện nay, nhiệm vụ giáo dục các giá trị đạo đức lành mạnh, tiến bộ là nhiệm vụ hết sức quan trọng, nhất là đối với thế hệ trẻ.

* *Ý thức nghệ thuật hay ý thức thẩm mỹ.*

Ý thức nghệ thuật, hay ý thức thẩm mỹ, hình thành rất sớm từ trước khi xã hội có sự phân chia giai cấp, cùng với sự ra đời của các hình thái nghệ thuật.

Giống như các hình thái ý thức xã hội khác, ý thức thẩm mỹ phản ánh tồn tại xã hội. Tuy nhiên, nếu khoa học và triết học phản ánh thế giới bằng khái niệm, bằng phạm trù và quy luật, thì nghệ thuật phản ánh thế giới bằng hình tượng nghệ thuật. Hình tượng nghệ thuật là sự nhận thức, sự lĩnh hội cái chung trong cái riêng; là sự nhận thức cái bản chất trong các hiện tượng, cái phổ biến trong cái cá biệt nhưng mang tính điển hình.

Cần nhớ rằng, nghệ thuật không phải bao giờ cũng phản ánh hiện thực xã hội một cách trực tiếp. Về điều này C.Mác viết: “Đối với nghệ thuật, người ta biết rằng những thời kỳ hưng thịnh nhất định của nó hoàn

²⁰³ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.20. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.137.

toàn không tương ứng với sự phát triển chung của xã hội, do đó cũng không tương ứng với sự phát triển của cơ sở vật chất của xã hội, cơ sở này dường như cấu thành cái xương sống của tổ chức xã hội”²⁰⁴.

Nghệ thuật chân chính gắn với cuộc sống của nhân dân và các hình tượng nghệ thuật có giá trị thẩm mỹ cao đáp ứng những nhu cầu thẩm mỹ lành mạnh, đa dạng của nhiều thế hệ. Chúng có tác động tích cực đến sự trải nghiệm, xúc cảm, tình cảm, lý trí, là nhân tố kích thích mạnh mẽ hoạt động của con người và qua đó thúc đẩy sự tiến bộ xã hội. Nghệ thuật và những giá trị nghệ thuật cao đó còn có tác dụng giáo dục các thế hệ tương lai, góp phần hình thành ở họ thế giới quan và vốn văn hóa tiên tiến.

Trong xã hội có phân chia giai cấp thì nghệ thuật mang tính giai cấp và chịu sự chi phối của các quan điểm chính trị, của các quan hệ kinh tế. Tuy nhiên, cũng như hình thái ý thức đạo đức, nghệ thuật và ý thức thẩm mỹ vẫn có những yếu tố mang tính toàn nhân loại, do vậy mà nhiều nền nghệ thuật, nhiều tác phẩm nghệ thuật, nhiều giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể ở các giai đoạn lịch sử khác nhau, của các tác giả thuộc các giai cấp và các dân tộc khác nhau đã trở thành những giá trị văn hóa chung tiêu biểu, trường tồn và vô giá của nhân loại. Nghệ thuật tiến bộ đồng thời vừa phục vụ cho dân tộc mình, vừa phục vụ cho cả nhân loại; vừa phục vụ cho thế hệ hiện tại lẫn cho cả các thế hệ tương lai.

* Ý thức tôn giáo

Các nhà duy vật trước Mác mặc dù đã tìm nhiều cách khác nhau để giải thích nguồn gốc ra đời và bản chất của tôn giáo nhưng tất cả đều sai lầm. Đối với C.Mác và Ph.Ăngghen, tôn giáo có trước triết học; nó là một hình thái ý thức xã hội trực tiếp thể hiện thế giới quan của con người. Khác với tất cả các hình thái ý thức xã hội khác, tôn giáo là *sự phản ánh hư ảo* sức mạnh của giới tự nhiên bên ngoài lẫn các quan hệ xã hội vào đầu óc con người.

C.Mác viết: “Trình độ phát triển thấp kém của những sức sản xuất của lao động và tính chất hạn chế tương ứng của các quan hệ của con người trong khuôn khổ quá trình sản xuất ra đời sống vật chất, tức là tính chất hạn chế của tất cả các mối quan hệ giữa người ta với nhau và với thiên nhiên ... đã phản ánh vào trong những tôn giáo cổ đại, thần thánh hóa của thiên nhiên, và vào trong tín ngưỡng của nhân dân”²⁰⁵. Tương tự như vậy, Ph.Ăngghen chỉ rõ: “Tất cả mọi tôn giáo chẳng qua chỉ là sự phản ánh hư ảo - vào trong đầu óc của con người - của những lực lượng ở bên ngoài chi phối cuộc sống hàng ngày của họ; chỉ là sự phản ánh trong

²⁰⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.12. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.889.

²⁰⁵ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.23. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.125-126.

đó những lực lượng ở trần thế đã mang hình thức những lực lượng siêu trần thế”²⁰⁶.

Theo C.Mác và Ph.Ăngghen, cần phải tìm nguồn gốc của tôn giáo cả trong quan hệ của con người với tự nhiên lẫn trong các quan hệ xã hội của con người. Như vậy, những sức mạnh của tự nhiên và các lực lượng xã hội hiện thực được thần bí hóa chính là nguồn gốc thật sự của tôn giáo. Sự sợ hãi trước sức mạnh của tự nhiên, sự bất lực trước các thế lực xã hội đã tạo ra thần linh.

Tiếp theo C.Mác và Ph.Ăngghen, V.I.Lênin nhấn mạnh nguồn gốc xã hội của tôn giáo: “Trong các nước tư bản chủ nghĩa hiện nay, những nguồn gốc ấy của tôn giáo chủ yếu là những nguồn gốc xã hội... “Sự sợ hãi đã tạo ra thần linh”. Sự sợ hãi trước thế lực mù quáng của tư bản, - mù quáng vì quần chúng nhân dân không thể đoán trước được nó, - là thế lực bất cứ lúc nào trong đời sống của người vô sản và tiểu chủ, cũng đe dọa đem lại cho họ và đang đem lại cho họ sự phá sản “đột ngột”, “bất ngờ”, “ngẫu nhiên”, làm cho họ phải diệt vong, biến họ thành một người ăn xin, một kẻ bần cùng, một gái điếm, và dồn họ vào cảnh chết đói, đó chính là *nguồn gốc* sâu xa của tôn giáo hiện đại mà người duy vật phải chú ý đến trước hết và trên hết, nếu người ấy không muốn cứ mãi mãi là một người duy vật sơ đẳng”²⁰⁷.

Khi quần chúng lao động bị áp bức, bị bóc lột, bị dồn đến bước đường cùng, không tìm ra lối thoát dưới trần gian thì họ đi tìm lối thoát đó ở thế giới bên kia. V.I.Lênin viết: “Sự bất lực của giai cấp bị bóc lột trong cuộc đấu tranh chống bọn bóc lột tất nhiên đẻ ra lòng tin vào một cuộc đời tốt đẹp hơn ở thế giới bên kia, cũng giống y như sự bất lực của người đã man trong cuộc đấu tranh chống thiên nhiên đẻ ra lòng tin vào thần thánh, ma quỷ, vào những phép màu, v.v..”²⁰⁸.

Tôn giáo với tính cách là một hình thái ý thức xã hội gồm có tâm lý tôn giáo và hệ tư tưởng tôn giáo. *Tâm lý tôn giáo* là toàn bộ những biểu tượng, tình cảm, tâm trạng của quần chúng về tín ngưỡng tôn giáo. *Hệ tư tưởng tôn giáo* là hệ thống giáo lý được các nhà thần học và các chức sắc giáo sỹ tôn giáo tạo dựng và truyền bá trong xã hội. Tâm lý tôn giáo và hệ tư tưởng tôn giáo quan hệ chặt chẽ với nhau. Tâm lý tôn giáo tạo cơ sở cho hệ tư tưởng tôn giáo dễ dàng xâm nhập vào quần chúng.

Chức năng chủ yếu của ý thức tôn giáo là chức năng đền bù - hư ảo. Chức năng này làm cho tôn giáo có sức sống lâu dài trong xã hội. Nó gây ra ảo tưởng về sự đền bù ở thế giới bên kia những gì mà con người không thể đạt được trong cuộc sống hiện thực mà con người đang sống. Vì vậy,

²⁰⁶ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.20. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.437.

²⁰⁷ V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.17. Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1979, tr.515-516.

²⁰⁸ V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.12. Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1979, tr.169-170.

hình thái ý thức xã hội này mang tính chất tiêu cực, cản trở sự nhận thức đúng đắn của con người về thế giới, về xã hội, về bản thân mình để rồi luôn luôn bị các giai cấp thống trị lợi dụng. Theo quan điểm của chủ nghĩa Mác, muốn xóa bỏ tôn giáo thì phải xóa bỏ nguồn gốc xã hội của nó, đồng thời phải nâng cao năng lực nhận thức, trình độ học vấn của con người.

* Ý thức khoa học

Khoa học hình thành và phát triển ở một giai đoạn nhất định của sự phát triển xã hội, của nhu cầu sản xuất xã hội và sự phát triển năng lực tư duy của con người. Khoa học là sự khái quát cao nhất của thực tiễn, là phương thức nắm bắt tất cả các hiện tượng của hiện thực, cung cấp những tri thức chân thực về bản chất các hiện tượng, các quá trình, các quy luật của tự nhiên và của xã hội. Bởi vậy, khoa học và tôn giáo là những hiện tượng đối lập với nhau về bản chất. Tôn giáo thù địch với lý trí con người, trong khi đó khoa học lại là sản phẩm cao nhất của lý trí và là sức mạnh của con người. Nếu ý thức tôn giáo là *sự phản ánh hư ảo* sức mạnh của giới tự nhiên bên ngoài lẫn các quan hệ xã hội vào đầu óc con người thì ý thức khoa học phản ánh hiện thực một cách *chân thực* và *chính xác* dựa vào sự thật và lý trí của con người. Khác với tất cả các hình thức ý thức xã hội khác, ý thức khoa học phản ánh sự vận động và sự phát triển của giới tự nhiên, của xã hội loài người và của tư duy con người bằng tư duy logic, thông qua hệ thống các khái niệm, các phạm trù, các quy luật và các lý thuyết.

Nếu ý thức tôn giáo hướng con người vào thế giới những ảo tưởng, siêu tự nhiên thì, trái lại, ý thức khoa học có nhiệm vụ cao cả là hướng con người vào việc biến đổi hiện thực, cải tạo thế giới nhằm phục vụ cho nhu cầu cuộc sống nhiều mặt và ngày càng tốt hơn, cao hơn của con người. Cùng với sự phát triển của lịch sử nhân loại, vai trò của khoa học ngày một tăng lên, đặc biệt là trong giai đoạn hiện nay khi tri thức khoa học, cả tri thức về tự nhiên lẫn tri thức về xã hội và về con người, đang trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, khi nhân loại bước vào thời đại phát triển mạnh mẽ của công nghệ kỹ thuật số và trí tuệ nhân tạo. Cùng với đó, khoa học đang góp phần quan trọng vào việc giải quyết các vấn đề toàn cầu của thời đại, ngăn chặn những tác động xấu do sự vô ý thức và sự tham lam của con người trong quá trình phát triển kinh tế.

* Ý thức triết học

Hình thức đặc biệt và cao nhất của tri thức cũng như của ý thức xã hội là triết học. Nếu như các ngành khoa học riêng lẻ nghiên cứu thế giới từ các khía cạnh, từ những mặt nhất định của thế giới đó thì triết học, nhất là triết học Mác - Lênin, cung cấp cho con người tri thức về thế giới như một chỉnh thể thông qua việc tổng kết toàn bộ lịch sử phát triển của

khoa học và của chính bản thân triết học. Vì vậy, khi đánh giá mối liên hệ của tinh thần với triết học, Hêghen khẳng định rằng, “xét từ góc độ của tinh thần chúng ta có thể gọi triết học chính là cái cần thiết nhất”²⁰⁹.

Đặc biệt, với C.Mác thì “*vì mọi triết học chân chính đều là tinh hoa về mặt tinh thần của thời đại mình, nên nhất định sẽ có thời kỳ mà triết học, không chỉ về bên trong, theo nội dung của nó, mà cả về bên ngoài, theo sự biểu hiện của nó, sẽ tiếp xúc và tác động qua lại tới thế giới hiện thực của thời đại mình. Lúc đó, triết học sẽ không còn là một hệ thống nhất định đối với các hệ thống nhất định khác, nó trở thành triết học nói chung đối với thế giới, trở thành triết học của thế giới hiện đại. Những biểu hiện bên ngoài chứng minh rằng triết học đã có ý nghĩa khiến cho nó trở thành linh hồn sống của văn hóa...*”²¹⁰.

Đồng thời, với tư cách là một hình thái ý thức xã hội, triết học nói chung và nhất là triết học duy vật biện chứng, có sứ mệnh trở thành thế giới quan, mà cơ sở và hạt nhân của thế giới quan chính là tri thức. Chính thế giới quan đó giúp con người trả lời cho các câu hỏi được nhân loại từ xưa đến nay thường xuyên đặt ra cho mình. Chẳng hạn, thế giới xung quanh ta là gì? Thế giới ấy có điểm bắt đầu và điểm kết thúc hay không? Sức mạnh nào chi phối sự tồn tại và sự biến đổi đó? Con người là gì và sinh ra từ đâu và có quan hệ như thế nào với thế giới ấy? Cuộc sống của con người có ý nghĩa gì? Con người có vị trí nào trong thế giới đó? v.v.. Như vậy, thế giới quan triết học bao hàm trong nó cả nhân sinh quan. Trong thời đại hiện nay, thế giới quan khoa học chân chính nhất chính là thế giới quan triết học duy vật biện chứng. Triết học duy vật biện chứng có vai trò to lớn để nhận thức đúng đắn ý nghĩa và vai trò của các hình thái ý thức xã hội khác; để xác định đúng đắn vị trí của những hình thái ấy trong cuộc sống của xã hội và để nhận thức tính quy luật cùng những đặc điểm và sự phát triển của chúng.

g. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

Các hình thái ý thức xã hội có đặc điểm chung là mặc dù bị tồn tại xã hội quy định, song chúng đều có tính độc lập tương đối.

Quan điểm duy vật lịch sử khẳng định rằng, ý thức xã hội và tồn tại xã hội có mối quan hệ biện chứng; rằng, các hình thái ý thức xã hội không phải là những yếu tố thụ động; trái lại, mỗi hình thái ý thức xã hội đều có sự tác động ngược trở lại tồn tại xã hội, trước hết là tác động trở lại cơ sở kinh tế. Đồng thời, các hình thái ý thức xã hội cũng tác động lẫn nhau theo những cách thức khác nhau.

²⁰⁹ Hêghen. *Toàn tập*, t.IX. Mátxcova, 1932, tr. 52 (Tiếng Nga).

²¹⁰ C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, t.1. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.157. *TG nhấn mạnh*

Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội thể hiện ở những điểm sau đây:

** Ý thức xã hội thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội.*

Lịch sử xã hội loài người cho thấy, nhiều khi xã hội cũ đã mất đi rất lâu rồi, song ý thức xã hội do xã hội đó sản sinh ra vẫn tiếp tục tồn tại. Khi C.Mác nói rằng, người chết đang đè nặng lên người sống chính là vì lẽ đó. Điều này biểu hiện rõ nhất ở các khía cạnh khác nhau của tâm lý xã hội như truyền thống, thói quen và nhất là tập quán. V.I.Lênin đã từng nói rằng, “sức mạnh của tập quán ở hàng triệu và hàng chục triệu người là một sức mạnh ghê gớm nhất”²¹¹. Còn Ph.Ăngghen khi nói rằng, “chúng ta đau khổ không những vì những người đang sống mà còn vì những người đã chết nữa. Người chết nắm lấy người sống”²¹² cũng là theo nghĩa này.

Vậy, những nguyên nhân nào làm cho ý thức xã hội thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội? Có mấy nguyên nhân sau đây:

Trước hết, do tác động mạnh mẽ và nhiều mặt trong hoạt động thực tiễn của con người nên tồn tại xã hội diễn ra với tốc độ nhanh hơn khả năng phản ánh của ý thức xã hội.

Thứ hai, do sức mạnh của thói quen, tập quán, truyền thống và do cá tính bảo thủ của hình thái ý thức xã hội. Hơn nữa, những điều kiện tồn tại xã hội mới cũng chưa đủ để làm cho những thói quen, tập quán và truyền thống cũ hoàn toàn mất đi.

Thứ ba, ý thức xã hội gắn liền với lợi ích của những tập đoàn người, của các giai cấp nào đó trong xã hội. Các tập đoàn hay giai cấp lạc hậu thường níu kéo, bám chặt vào những tư tưởng lạc hậu để bảo vệ và duy trì quyền lợi ích kỷ của họ, để chống lại các lực lượng tiến bộ trong xã hội.

Vì vậy, muốn xây dựng xã hội mới thì nhất định phải từng bước xóa bỏ được những tàn dư, những tư tưởng và ý thức xã hội cũ song song với việc bồi đắp, xây dựng và phát triển ý thức xã hội mới. Tuy nhiên, khi thực hiện những nhiệm vụ này thì không được nóng vội, không được dùng các biện pháp hành chính như đã từng xảy ra ở các nước xã hội chủ nghĩa và cả ở nước ta nhiều năm trước đây.

** Ý thức xã hội có thể vượt trước tồn tại xã hội*

Triết học Mác - Lênin thừa nhận rằng, ý thức xã hội thường lạc hậu hơn tồn tại xã hội nhưng cũng có thể vượt trước tồn tại xã hội. Thực tế là nhiều tư tưởng khoa học và triết học trong những điều kiện nhất định có thể vượt trước tồn tại xã hội của thời đại rất xa. Sở dĩ ý thức xã hội có khả năng đó là do nó phản ánh đúng được những mối liên hệ logic, khách

²¹¹ V.I.Lênin, *Toàn tập*, t.41. Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1978, tr.34.

²¹² C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.18. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.650.

quan, tất yếu, bản chất của tồn tại xã hội. Lịch sử đã cho thấy nhiều dự báo của các nhà tư tưởng lớn phải sau một thời gian, có thể ngắn hoặc rất dài, mới được thực tiễn xác nhận. Nhiều dự báo của C.Mác đang trở thành sự thật trong thời đại chúng ta đã hoàn toàn khẳng định điều đó. Chẳng hạn, dự báo tri thức trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp đang được thực tiễn của cuộc cách mạng chuyển đổi công nghệ số, thời đại trí tuệ nhân tạo hay cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, thời đại kinh tế tri thức xác nhận. Đặc biệt, khi đánh giá rằng, xã hội tư bản “hoàn toàn không phải là một khối kết tinh vững chắc, mà là một cơ thể có khả năng biến đổi và luôn luôn ở trong quá trình biến đổi”²¹³ thì chính C.Mác, đã chỉ ra các quy luật vận động tất yếu của xã hội và cũng đã dự báo về sự thay thế không thể tránh khỏi của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng phương thức sản xuất cao hơn – phương thức sản xuất cộng sản chủ nghĩa.

Vì vậy, trong thời đại chúng ta, chủ nghĩa Mác - Lênin vẫn đang là thế giới quan và phương pháp luận chung nhất cho sự nhận thức và cho công cuộc cải tạo hiện thực.

* *Ý thức xã hội có tính kế thừa.*

Tiến trình phát triển đời sống tinh thần của xã hội loài người cho thấy rằng, các quan điểm lý luận, các tư tưởng lớn của thời đại sau bao giờ cũng dựa vào những tiền đề đã có từ các giai đoạn lịch sử trước đó. Chính C.Mác và Ph.Ăngghen cũng đã thừa nhận rằng, “ngay cả chủ nghĩa cộng sản phát triển cũng *trực tiếp* bắt nguồn từ *chủ nghĩa duy vật Pháp*”²¹⁴. Và, “nếu trước đó không có triết học Đức, đặc biệt là triết học Hêghen, thì sẽ không bao giờ có chủ nghĩa xã hội khoa học Đức, chủ nghĩa xã hội duy nhất khoa học tồn tại từ trước đến nay”²¹⁵. Vì vậy, hoàn toàn hợp quy luật rằng, chủ nghĩa Mác không chỉ đã tiếp thu tất cả những gì là tinh hoa trong lịch sử văn minh nhân loại mà còn kế thừa trực tiếp từ nền triết học cổ điển Đức, kinh tế chính trị học Anh và chủ nghĩa xã hội không tưởng Pháp.

Trong sự phát triển của mình ý thức xã hội có tính kế thừa nên không thể giải thích một tư tưởng nào đó nếu chỉ dựa vào trình độ, hiện trạng phát triển kinh tế và các quan hệ kinh tế - xã hội. Chẳng hạn, trình độ phát triển kinh tế của nước Pháp vào thế kỷ XVIII kém xa nước Anh nhưng tư tưởng lý luận thì nước Pháp tiên tiến hơn nước Anh nhiều. Tương tự như vậy, kinh tế nước Đức đầu thế kỷ XIX kém xa nước Anh và nước Pháp nhưng nền triết học của nước Đức thì vượt xa hai nước kia.

²¹³ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.23. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, tr.22.

²¹⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.2. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.200.

²¹⁵ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.18. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.698.

Điều đó chứng tỏ rằng, sự phát triển của ý thức xã hội không phải bao giờ cũng song hành với sự phát triển kinh tế và các quan hệ kinh tế.

Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, trong các xã hội có giai cấp thì các giai cấp khác nhau sẽ kế thừa những di sản khác nhau của những giai đoạn trước. Giai cấp tiến bộ đang lên sẽ chọn kế thừa những tư tưởng tiến bộ của thời đại trước; trái lại, giai cấp lỗi thời, đi xuống bao giờ cũng chọn tiếp thu những tư tưởng và lý thuyết bảo thủ, phản tiến bộ để cố gắng tìm cách duy trì sự thống trị của mình. Điển hình về mặt này là giai cấp tư sản vào nửa sau thế kỷ XIX, đầu thế kỷ XX đã phục hồi và truyền bá chủ nghĩa Cantơ mới và chủ nghĩa Tômát mới để chống lại phong trào cách mạng đang lên của giai cấp vô sản, để chống lại chủ nghĩa Mác vốn là cơ sở của phong trào ấy.

Quan điểm của triết học Mác - Lênin về tính kế thừa của ý thức xã hội có ý nghĩa to lớn đối với sự nghiệp xây dựng văn hóa tinh thần của dân tộc ta hiện nay.

** Sự tác động qua lại giữa các hình thái ý thức xã hội*

Các hình thái ý thức xã hội phản ánh tồn tại xã hội theo những cách khác nhau, có vai trò khác nhau trong xã hội và trong đời sống của con người. Tuy nhiên, ở các thời đại lịch sử khác nhau, trong những hoàn cảnh khác nhau dù vai trò của các hình thái ý thức xã hội không giống nhau nhưng chúng vẫn có sự tác động qua lại với nhau.

Nếu ở thời Hy Lạp cổ đại, vào khoảng thế kỷ thứ V trước công nguyên, ý thức triết học và ý thức nghệ thuật có vai trò đặc biệt to lớn; ở các nước Tây Âu thời Trung cổ ý thức tôn giáo tác động rất mạnh và chi phối các hình thái ý thức khác như ý thức chính trị, ý thức pháp quyền, ý thức triết học, ý thức đạo đức, ý thức nghệ thuật thì ở nước Pháp nửa sau thế kỷ XVIII, và ở nước Đức cuối thế kỷ XVIII đầu thế kỷ XIX, triết học và văn học đóng vai trò quan trọng bậc nhất trong việc truyền bá các tư tưởng chính trị và pháp quyền, là vũ khí tư tưởng và lý luận trong cuộc đấu tranh chính trị chống lại các thế lực cầm quyền của các lực lượng xã hội tiến bộ. Trong các tác phẩm văn học, nghệ thuật nổi tiếng thời kỳ này thấm đượm sâu sắc các tư tưởng và suy tư triết học về thế giới và về con người. Tuy nhiên, từ sau thời kỳ Trung cổ và phong kiến, nhất là trong thế giới đương đại, vai trò của ý thức chính trị ngày càng đóng vai trò quan trọng và chi phối mạnh mẽ các hình thái ý thức khác.

** Ý thức xã hội tác động trở lại tồn tại xã hội*

Tồn tại xã hội chịu sự tác động trở lại của ý thức xã hội là một biểu hiện khác của tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.

Ph.Ăngghen viết: “Sự phát triển của chính trị, pháp luật, triết học, tôn giáo, văn học, nghệ thuật, v.v. đều dựa trên cơ sở phát triển kinh tế.

Nhưng tất cả chúng cũng có ảnh hưởng lẫn nhau và ảnh hưởng đến cơ sở kinh tế. Vấn đề hoàn toàn không phải là chỉ có hoàn cảnh kinh tế mới là *nguyên nhân*, chỉ có nó là *tích cực*, còn tất cả những cái còn lại đều chỉ là hậu quả thụ động”²¹⁶.

Quan niệm duy vật về lịch sử thừa nhận biểu hiện này về tính độc lập tương đối của ý thức xã hội đối lập hoàn toàn cả với chủ nghĩa duy tâm tuyệt đối hóa vai trò của ý thức xã hội lẫn chủ nghĩa duy vật tầm thường chỉ coi trọng vai trò của kinh tế còn phủ nhận hoàn toàn vai trò của tích cực của ý thức xã hội. Ý thức xã hội cũng cũng có vai trò nhất định của nó. Về điều này Ph.Ăngghen viết: “Những tiền đề và điều kiện kinh tế, rốt cuộc giữ vai trò quyết định, nhưng những điều kiện chính trị, v.v., ngay cả những truyền thống tồn tại trong đầu óc con người cũng đóng một vai trò nhất định, tuy không phải là vai trò quyết định”²¹⁷.

Sự tác động trở lại đối với tồn tại xã hội của các hình thái ý thức xã hội mạnh hay yếu còn phụ thuộc vào những điều kiện lịch sử cụ thể, vào các quan hệ kinh tế vốn là cơ sở hình thành các hình thái ý thức xã hội; vào trình độ phản ánh và sức lan tỏa của ý thức đối với các nhu cầu khác nhau của sự phát triển xã hội; đặc biệt là vào vai trò lịch sử của giai cấp đại diện cho ngọn cờ tư tưởng đó. Vì vậy, cần phân biệt ý thức xã hội tiến bộ với ý thức xã hội lạc hậu, cản trở sự tiến bộ xã hội.

V. TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI

1. Khái niệm con người và bản chất con người

* Con người là thực thể sinh học - xã hội

Theo C.Mác, con người là một sinh vật có tính xã hội ở trình độ phát triển cao nhất của giới tự nhiên và của lịch sử xã hội, là chủ thể của lịch sử, sáng tạo nên tất cả các thành tựu của văn minh và văn hóa. Về phương diện sinh học, con người là một thực thể sinh vật, là sản phẩm của giới tự nhiên, là một động vật xã hội. “Bản thân cái sự kiện là con người từ loài động vật mà ra, cũng đã quyết định việc con người không bao giờ hoàn toàn thoát ly khỏi những đặc tính vốn có của con vật”²¹⁸. Điều đó có nghĩa rằng con người cũng như mọi động vật khác phải tìm kiếm thức ăn, nước uống, phải “đấu tranh sinh tồn” để ăn uống, sinh đẻ con cái, tồn tại và phát triển. Nhưng không được tuyệt đối hóa điều đó. Không phải đặc tính sinh học, bản năng sinh học, sự sinh tồn thể xác là cái duy nhất tạo nên bản chất của con người, mà con người còn là một thực thể xã hội. Khi xem xét con người, theo quan điểm của chủ nghĩa

²¹⁶ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.39. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1999, tr.271.

²¹⁷ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.37. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1997, tr.642.

²¹⁸ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.20. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.146.

Mác - Lênin, không thể tách rời hai phương diện sinh học và xã hội của con người thành những phương diện biệt lập, duy nhất, quyết định phương diện kia.

Không chỉ là một thực thể sinh học, mà con người cũng còn là một bộ phận của giới tự nhiên. “Giới tự nhiên... là **thân thể vô cơ** của con người,... đời sống thể xác và tinh thần của con người gắn liền với giới tự nhiên”²¹⁹. Về phương diện thực thể sinh học, con người còn phải phục tùng các quy luật của giới tự nhiên, các quy luật sinh học như di truyền, tiến hóa sinh học và các quá trình sinh học của giới tự nhiên. Con người là một bộ phận đặc biệt, quan trọng của giới tự nhiên, nhưng lại có thể biến đổi giới tự nhiên và chính bản thân mình, dựa trên các quy luật khách quan. Đây chính là điểm khác biệt đặc biệt, rất quan trọng giữa con người và các thực thể sinh học khác. Về mặt thể xác, con người sống bằng những sản phẩm tự nhiên, dù là dưới hình thức thực phẩm, nhiên liệu, áo quần, nhà ở, v.v...²²⁰. Bằng hoạt động thực tiễn con người trở thành một bộ phận của giới tự nhiên có quan hệ với giới tự nhiên, thống nhất với giới tự nhiên, bởi giới tự nhiên là “thân thể vô cơ của con người”. Vì thế con người phải dựa vào giới tự nhiên, gắn bó với giới tự nhiên, hòa hợp với giới tự nhiên mới có thể tồn tại và phát triển. Quan điểm này là nền tảng lý luận và phương pháp luận rất quan trọng, có tính thời sự trong bối cảnh khủng hoảng sinh thái và yêu cầu phát triển bền vững hiện nay.

Con người còn là một thực thể xã hội có các hoạt động xã hội. Hoạt động xã hội quan trọng nhất của con người là lao động sản xuất. “Người là giống vật duy nhất có thể bằng lao động mà thoát khỏi trạng thái thuần túy là loài vật”²²¹. Nếu con vật phải sống dựa hoàn toàn vào các sản phẩm của tự nhiên, dựa vào bản năng thì con người lại sống bằng lao động sản xuất, bằng việc cải tạo tự nhiên, sáng tạo ra các vật phẩm để thỏa mãn nhu cầu của mình. Nhờ có lao động sản xuất mà con người về mặt sinh học có thể trở thành thực thể xã hội, thành chủ thể của “lịch sử có tính tự nhiên”, có lý tính, có “bản năng xã hội”. Lao động đã góp phần cải tạo bản năng sinh học của con người, làm cho con người trở thành con người đúng nghĩa của nó. Lao động là điều kiện kiên quyết, cần thiết và chủ yếu quyết định sự hình thành và phát triển của con người cả về phương diện sinh học lẫn phương diện xã hội.

Trong hoạt động con người không chỉ có các quan hệ lẫn nhau trong sản xuất, mà còn có hàng loạt các quan hệ xã hội khác. Những quan hệ đó ngày càng phát triển phong phú, đa dạng, thể hiện những tác động qua lại giữa họ với nhau. Xã hội, xét đến cùng, là sản phẩm của sự tác động qua

²¹⁹ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.42. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.135.

²²⁰ Xem: C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.42. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, Tr.135,137.

²²¹ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.20. Nxb. Chính trị quốc gia; Hà Nội, 1994, Tr.673.

lại lẫn nhau giữa những con người. Tính xã hội của con người chỉ có trong “xã hội loài người”, con người không thể tách khỏi xã hội và đó là điểm cơ bản làm cho con người khác với con vật. Hoạt động của con người gắn liền với các quan hệ xã hội không chỉ phục vụ cho con người mà còn cho xã hội, khác với hoạt động của con vật chỉ phục vụ cho nhu cầu bản năng sinh học trực tiếp của nó. Hoạt động và giao tiếp của con người đã sinh ra ý thức người. Tư duy, ý thức của con người chỉ có thể phát triển trong lao động và giao tiếp xã hội với nhau. Cũng nhờ có lao động và giao tiếp xã hội mà ngôn ngữ xuất hiện và phát triển. Ngôn ngữ và tư duy của con người thể hiện tập trung và nổi trội tính xã hội của con người, là một trong những biểu hiện rõ nhất phương diện con người là một thực thể xã hội. Chính vì vậy, khác với con vật, con người chỉ có thể tồn tại và phát triển trong xã hội loài người.

*** Con người là sản phẩm của lịch sử và của chính bản thân con người**

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin phê phán quan niệm của Phoiơbắc đã xem xét con người tách khỏi điều kiện lịch sử cụ thể và hoạt động thực tiễn của họ, xem xét con người chỉ như là đối tượng cảm tính, trừu tượng, không có hoạt động thực tiễn. Phoiơbắc đã không nhìn thấy những quan hệ hiện thực, sống động giữa người với người trong đời sống xã hội, đặc biệt là trong sản xuất. Do vậy, ông đã tuyệt đối hóa tình yêu giữa người với người. Hơn thế nữa, đó cũng không phải là tình yêu hiện thực mà là tình yêu đã được ông lý tưởng hóa. Phê phán quan niệm sai lầm của Phoiơbắc và của các nhà tư tưởng khác về con người, kế thừa các quan niệm tiến bộ trong lịch sử tư tưởng nhân loại và dựa vào những thành tựu của khoa học, chủ nghĩa Mác khẳng định con người vừa là sản phẩm của sự phát triển lâu dài của giới tự nhiên, vừa là sản phẩm của lịch sử xã hội loài người và của chính bản thân con người. Mác đã khẳng định trong tác phẩm *Hệ tư tưởng Đức* rằng, tiền đề của lý luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của các ông là những con người hiện thực đang hoạt động, lao động sản xuất và làm ra lịch sử của chính mình, làm cho họ trở thành những con người như đang tồn tại. Cần lưu ý rằng con người là sản phẩm của lịch sử và của bản thân con người, nhưng con người, khác với con vật, không thụ động để lịch sử làm mình thay đổi, mà con người còn là chủ thể của lịch sử.

*** Con người vừa là chủ thể của lịch sử, vừa là sản phẩm của lịch sử**

Con người vừa là sản phẩm của lịch sử tự nhiên và lịch sử xã hội, nhưng đồng thời, lại là chủ thể của lịch sử bởi lao động và sáng tạo là thuộc tính xã hội tối cao của con người. Con người và động vật đều có lịch sử của mình, nhưng lịch sử con người khác với lịch sử động vật. Lịch

sử của động vật “là lịch sử nguồn gốc của chúng và sự phát triển dần dần của chúng cho đến trạng thái hiện nay của chúng. Nhưng lịch sử ấy không phải do chúng làm ra, và trong chừng mực mà chúng có tham dự vào việc làm ra lịch sử ấy, thì điều đó diễn ra mà chúng không hề biết và không phải do ý muốn của chúng. Ngược lại, con người càng cách xa con vật hiểu theo nghĩa hẹp của từ này bao nhiêu, thì con người lại càng tự mình làm ra lịch sử của mình một cách có ý thức bấy nhiêu”²²². Hoạt động lịch sử đầu tiên khiến con người tách khỏi con vật, có ý nghĩa sáng tạo chân chính là hoạt động chế tạo công cụ lao động, hoạt động lao động sản xuất. Nhờ chế tạo công cụ lao động mà con người tách khỏi loài vật, tách khỏi tự nhiên trở thành chủ thể hoạt động thực tiễn xã hội. Chính ở thời điểm đó con người bắt đầu làm ra lịch sử của mình. “Sáng tạo ra lịch sử” là bản chất của con người, nhưng con người không thể sáng tạo ra lịch sử theo ý muốn tùy tiện của mình, mà là phải dựa vào những điều kiện do quá khứ, do thế hệ trước để lại trong những hoàn cảnh mới. Con người, một mặt, phải tiếp tục các hoạt động trên các tiền đề, điều kiện cũ của thế hệ trước để lại, mặt khác, lại phải tiến hành các hoạt động mới của mình để cải biến những điều kiện cũ. Lịch sử sản xuất ra con người như thế nào thì tương ứng, con người cũng sáng tạo ra lịch sử như thế ấy. Từ khi con người tạo ra lịch sử cho đến nay con người luôn là chủ thể của lịch sử, nhưng cũng luôn là sản phẩm của lịch sử.

Con người tồn tại và phát triển luôn luôn ở trong một hệ thống môi trường xác định. Đó là toàn bộ điều kiện tự nhiên và xã hội, cả điều kiện vật chất lẫn tinh thần, có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp đến đời sống của con người và xã hội. Đó là những điều kiện cần thiết, tất yếu, không thể thiếu đối với sự tồn tại và phát triển của con người. Một mặt, con người là một bộ phận của giới tự nhiên, để tồn tại và phát triển phải quan hệ với giới tự nhiên, phải phụ thuộc vào giới tự nhiên, thu nhận và sử dụng các nguồn lực của tự nhiên để cải biến chúng cho phù hợp với nhu cầu của chính mình. Mặt khác, là một bộ phận của tự nhiên, con người cũng phải tuân theo các quy luật của tự nhiên, tuân theo các quá trình tự nhiên như cơ học, vật lý, hóa học, đặc biệt là các quá trình y, sinh học, tâm sinh lý khác nhau. Về phương diện sinh thể hay sinh học, con người là một tiểu vũ trụ có cấu trúc phức tạp, là một hệ thống mở, biến đổi và phát triển không ngừng, thay đổi và thích nghi khá nhanh chóng so với các động vật khác trước những biến đổi của môi trường. Nó vừa tiếp nhận, thích nghi, hòa nhập với giới tự nhiên, nhưng cũng bằng cách đó cải biến giới tự nhiên để thích ứng và biến đổi chính mình.

Con người cũng tồn tại trong môi trường xã hội. Chính nhờ môi trường xã hội mà con người trở thành một thực thể xã hội và mang bản chất xã hội. Con người là sản phẩm của hoàn cảnh, của môi trường trong

²²² C.Mác và Ph.Ăngghen. Toàn tập, t.20. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, Tr.476.

đó có môi trường xã hội. Môi trường xã hội cũng là điều kiện và tiền đề để con người có thể thực hiện quan hệ với giới tự nhiên ở quy mô rộng lớn và hữu hiệu hơn. Trong thực chất thì môi trường xã hội cũng là một bộ phận của tự nhiên với những đặc thù của nó. So với môi trường tự nhiên môi trường xã hội có ảnh hưởng trực tiếp và quyết định đến con người, sự tác động của môi trường tự nhiên đến từng cá nhân con người thường phải thông qua môi trường xã hội và chịu ảnh hưởng sâu sắc của các nhân tố xã hội. Môi trường xã hội cũng như mỗi cá nhân con người thường xuyên phải có quan hệ với môi trường tự nhiên và tồn tại trong mối quan hệ tác động qua lại, chi phối và quy định lẫn nhau.

Do sự phát triển của công nghiệp, của cách mạng khoa học - công nghệ, nhiều loại môi trường khác đã và đang được phát hiện. Đó là những môi trường, như môi trường thông tin, kiến thức, môi trường từ tính, môi trường điện, môi trường hấp dẫn, môi trường sinh học, v.v.. Nhưng cần lưu ý rằng, có những môi trường trong số đó mới được phát hiện và đang được nghiên cứu, nên còn có nhiều ý kiến, quan niệm khác nhau, thậm chí đối lập nhau. Môi trường sinh học, môi trường cận tâm lý, môi trường tương tác yếu, đang được nghiên cứu trong khoa học tự nhiên là những môi trường như vậy. Tuy nhiên, dù chưa được nhận thức đầy đủ, mới được phát hiện hay còn có những ý kiến, quan niệm khác nhau, thì chúng đều hoặc là thuộc về môi trường tự nhiên, hoặc là thuộc về môi trường xã hội. Tính chất, phạm vi, vai trò và tác động của chúng đến con người là khác nhau, không giống hoàn toàn như môi trường tự nhiên và môi trường xã hội. Chúng là những hiện tượng, quá trình cụ thể của tự nhiên hoặc xã hội, có tác động, ảnh hưởng ở một khía cạnh hẹp, cụ thể và xác định ở phương diện tự nhiên hoặc xã hội.

*** Bản chất con người là tổng hòa các quan hệ xã hội**

Trong sinh hoạt xã hội, khi hoạt động ở những điều kiện lịch sử nhất định con người có quan hệ với nhau để tồn tại và phát triển. “Trong tính hiện thực của nó, bản chất của con người là tổng hòa các quan hệ xã hội”²²³. Bản chất của con người luôn được hình thành và thể hiện ở những con người hiện thực, cụ thể trong những điều kiện lịch sử cụ thể. Các quan hệ xã hội tạo nên bản chất của con người, nhưng không phải là sự kết hợp giản đơn hoặc là tổng cộng chúng lại với nhau mà là sự tổng hòa chúng; mỗi quan hệ xã hội có vị trí, vai trò khác nhau, có tác động qua lại, không tách rời nhau. Các quan hệ xã hội có nhiều loại: Quan hệ quá khứ, quan hệ hiện tại, quan hệ vật chất, quan hệ tinh thần, quan hệ trực tiếp, gián tiếp, tất nhiên hoặc ngẫu nhiên, bản chất hoặc hiện tượng, quan hệ kinh tế, quan hệ phi kinh tế, v.v.. Tất cả các quan hệ đó đều góp phần hình thành lên bản chất của con người. Các quan hệ xã hội thay đổi thì ít

²²³ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.3. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.11.

hoặc nhiều, sớm hoặc muộn, bản chất con người cũng sẽ thay đổi theo. Trong các quan hệ xã hội cụ thể, xác định, con người mới có thể bộc lộ được bản chất thực sự của mình, và cũng trong những quan hệ xã hội đó thì bản chất người của con người mới được phát triển. Các quan hệ xã hội khi đã hình thành thì có vai trò chi phối và quyết định các phương diện khác của đời sống con người khiến cho con người không còn thuần túy là một động vật mà là một động vật xã hội. Con người “bẩm sinh đã là sinh vật có tính xã hội”²²⁴. Khía cạnh thực thể sinh vật là tiền đề trên đó thực thể xã hội tồn tại, phát triển và chi phối.

2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người

*** Thực chất của hiện tượng tha hóa con người là lao động của con người bị tha hóa**

Theo C. Mác, thực chất của lao động bị tha hóa là quá trình lao động và sản phẩm của lao động từ chỗ để phục vụ con người, để phát triển con người đã bị biến thành lực lượng đối lập, nô dịch và thống trị con người. Người lao động chỉ hành động với tính cách con người khi thực hiện các chức năng sinh học như ăn, ngủ, sinh con đẻ cái,... còn khi lao động, tức là khi thực hiện chức năng cao quý của con người thì họ lại chỉ như là con vật.

Theo quan điểm của các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác, hiện tượng tha hóa của con người là một hiện tượng lịch sử đặc thù, chỉ diễn ra trong xã hội có phân chia giai cấp. Nguyên nhân gây nên hiện tượng tha hóa con người là chế độ tư hữu về tư liệu sản xuất. Nhưng tha hóa con người được đẩy lên cao nhất trong xã hội tư bản chủ nghĩa. Chế độ đó đã tạo ra sự phân hóa xã hội về việc chiếm hữu tư nhân tư liệu sản xuất khiến đại đa số người lao động trở thành vô sản, một số ít trở thành tư sản, chiếm hữu toàn bộ các tư liệu sản xuất của xã hội. Vì vậy những người vô sản buộc phải làm thuê cho các nhà tư sản, phải để các nhà tư sản bóc lột mình và sự tha hóa lao động bắt đầu từ đó. Lao động bị tha hóa là nội dung chính yếu, là nguyên nhân, là thực chất của sự tha hóa của con người.

Con người bị tha hóa là con người bị đánh mất mình trong lao động, tức trong hoạt động đặc trưng, bản chất của con người. Lao động là hoạt động sáng tạo của con người, là đặc trưng chỉ có ở con người chứ không hề có ở con vật, là hoạt động người, nhưng khi hoạt động nó lại trở thành hoạt động của con vật. Lao động bị cưỡng bức, bị ép buộc bởi điều kiện xã hội. Con người lao động không phải để sáng tạo, không phải để phát triển các phẩm chất người mà chỉ là để đảm bảo sự tồn tại của thể xác họ. Điều đó có nghĩa rằng họ đang thực hiện chức năng của con vật. Khi họ ăn uống, sinh con đẻ cái thì họ lại là con người vì họ được tự do. Tính chất trái ngược trong chức năng như vậy là biểu hiện đầu tiên của sự tha hóa của con người.

²²⁴ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.2. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.200.

Trong hoạt động lao động, con người là chủ thể trong quan hệ với tư liệu sản xuất. Nhưng vì trong chế độ tư hữu tư bản về tư liệu sản xuất thì người lao động phải phụ thuộc vào các tư liệu sản xuất. Tư liệu sản xuất là do con người tạo ra. Như vậy, con người bị lệ thuộc vào chính sản phẩm do chính mình tạo ra. Mặt khác, để có tư liệu sinh hoạt, người lao động buộc phải lao động cho các chủ tư bản, sản phẩm của họ làm ra trở nên xa lạ với họ và được chủ sở hữu dùng để trói buộc họ, bắt họ lệ thuộc nhiều hơn vào chủ sở hữu và vào các vật phẩm lao động. Lao động bị tha hóa đã làm đảo lộn quan hệ xã hội của người lao động. Các đồ vật đã trở thành xa lạ, trở thành công cụ thống trị, trói buộc con người. Quan hệ giữa người lao động với chủ sở hữu tư liệu sản xuất cũng bị đảo lộn. Đúng ra đó phải là quan hệ giữa người với người, nhưng trong thực tế nó lại được thực hiện thông qua số vật phẩm do người lao động tạo ra và số tiền công mà người lao động được trả. Quan hệ giữa người và người đã bị thay thế bằng quan hệ giữa người và vật. Đó là biểu hiện thứ hai của tha hóa.

Khi lao động bị tha hóa con người trở nên què quặt, phiến diện, thiếu khuyết trên nhiều phương diện khác nhau. Sự tha hóa nói trên tất yếu làm cho con người phát triển không thể toàn diện, không thể đầy đủ, và không thể phát huy được sức mạnh bản chất người. Người lao động ngày càng bị bản năng hóa, sự phân cực xã hội ngày càng lớn. Sản xuất, công nghiệp, khoa học và công nghệ càng phát triển, lợi nhuận của các chủ sở hữu tư liệu sản xuất càng lớn, người lao động ngày càng bị máy móc thay thế. Quá trình lao động ngày càng trở thành quá trình thực hiện các thao tác giản đơn do dây chuyền công nghệ, kỹ thuật quy định, người lao động càng bị đẩy ra khỏi quá trình sản xuất trực tiếp thì lao động càng bị tha hóa, người công nhân trở thành một bộ phận của máy móc và ngày càng phụ thuộc vào nó, lao động càng trở nên “dã man”²²⁵. Trong bối cảnh cách mạng khoa học - công nghệ và toàn cầu hóa hiện nay, khía cạnh này của sự tha hóa lao động ngày càng thể hiện tập trung và rõ nét khiến cho sự phân cực giàu nghèo trong xã hội hiện đại ngày càng dẫn rộng theo chiều tỷ lệ thuận với sự phát triển của cách mạng khoa học - công nghệ và toàn cầu hóa.

Tha hóa con người là thuộc tính vốn có của các nền sản xuất dựa trên chế độ tư hữu tư liệu sản xuất, nhưng nó được đẩy lên ở mức cao nhất trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa. Trong nền sản xuất đó, sự tha hóa của lao động còn được tạo nên bởi sự tha hóa trên các phương diện khác của đời sống xã hội: Sự tha hóa của nền chính trị vì thiếu số ích kỷ, sự tha hóa của các tư tưởng của tầng lớp thống trị, sự tha hóa của các thiết chế xã hội khác. Chính vì vậy, việc khắc phục sự tha hóa không chỉ gắn liền với việc xóa bỏ chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa mà còn gắn liền với việc khắc phục sự tha hóa trên các phương diện khác của đời sống xã hội. Đó là một quá trình lâu dài, phức tạp để giải phóng con người, giải phóng lao động.

²²⁵ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.42. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr.131.

* “Vĩnh viễn giải phóng toàn thể xã hội khỏi ách bóc lột, ách áp bức”²²⁶

Đây là một trong những tư tưởng căn bản, cốt lõi của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin về con người. Giải phóng con người được các nhà kinh điển triển khai trong nhiều nội dung lý luận và trên nhiều phương diện khác nhau. Đấu tranh giai cấp để thay thế chế độ sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất và phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, để giải phóng con người về phương diện chính trị là nội dung quan trọng hàng đầu. Khắc phục sự tha hóa của con người và của lao động của họ, biến lao động sáng tạo trở thành chức năng thực sự của con người là nội dung có ý nghĩa then chốt.

“Xã hội không thể nào giải phóng cho mình được, nếu không giải phóng cho mỗi cá nhân riêng biệt”²²⁷. Theo quan điểm của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin, việc giải phóng những con người cụ thể là để đi đến giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc và tiến tới giải phóng toàn thể nhân loại. Việc giải phóng con người được quan niệm một cách toàn diện, đầy đủ, ở tất cả các nội dung và phương diện của con người, cộng đồng, xã hội và nhân loại với tính cách là các chủ thể ở các cấp độ khác nhau. Mục tiêu cuối cùng trong tư tưởng về con người của chủ nghĩa Mác - Lênin là giải phóng con người trên tất cả các nội dung và các phương diện: con người cá nhân, con người giai cấp, con người dân tộc, con người nhân loại, ...

Tư tưởng về giải phóng con người trong triết học Mác - Lênin hoàn toàn khác với các tư tưởng giải phóng con người của các học thuyết khác đã và đang tồn tại trong lịch sử. Tôn giáo quan niệm giải phóng con người là sự giải thoát khỏi cuộc sống tạm, khỏi bể khổ cuộc đời để lên cõi Niết bàn hoặc lên Thiên đường ở kiếp sau. Một số học thuyết triết học duy vật cũng đã đề xuất tư tưởng giải phóng con người bằng một vài phương tiện nào đó trong đời sống xã hội: Pháp luật, đạo đức, chính trị. Tính chất phiến diện, hạn hẹp, siêu hình trong nhận thức về con người, về các quan hệ xã hội và do những hạn chế về điều kiện lịch sử đã khiến cho những quan điểm đó sa vào lập trường duy tâm, siêu hình.

“Bất kỳ sự giải phóng nào cũng bao hàm ở chỗ là nó trả thế giới con người, những quan hệ của con người về với bản thân con người”²²⁸, là “giải phóng người lao động thoát khỏi lao động bị tha hóa”²²⁹. Tư tưởng đó thể hiện chính xác thực chất của sự giải phóng con người, thể hiện lập trường duy vật biện chứng, khách quan, khoa học trong việc nhận thức nguồn gốc, bản chất và đời sống của con người và phương thức giải phóng con người.

²²⁶ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.21. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2004, tr.11-12.

²²⁷ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.20. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, tr.406.

²²⁸ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.1, Nxb Chính trị quốc gia; Hà Nội, 1995, tr.557.

²²⁹ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.42, Nxb Chính trị quốc gia; Hà Nội, 2000, tr.168.

*** “Sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người”²³⁰**

Khi chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa bị thủ tiêu, lao động không còn bị tha hóa, con người được giải phóng, khi đó xã hội là sự liên hiệp của các cá nhân, con người bắt đầu được phát triển tự do. Con người là sự thống nhất giữa cá nhân và xã hội, cá nhân với giai cấp, dân tộc và nhân loại, bản chất của con người là tổng hòa các quan hệ xã hội. Do vậy, sự phát triển tự do của mỗi người tất yếu là điều kiện cho sự phát triển tự do của mọi người. Dĩ nhiên, điều đó cũng có nghĩa là sự phát triển tự do của mọi người, sự phát triển của xã hội là tiền đề cho sự phát triển của mỗi cá nhân trong đó. Sự phát triển tự do của mỗi người chỉ có thể đạt được khi con người thoát khỏi sự tha hóa, thoát khỏi sự nô dịch do chế độ tư hữu các tư liệu sản xuất bị thủ tiêu triệt để, khi sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, giữa lao động trí óc và lao động chân tay không còn, khi con người không còn bị trói buộc bởi sự phân công lao động xã hội.

Những tư tưởng về con người trong triết học của chủ nghĩa Mác được nói trên đây là những tư tưởng cơ bản, đóng vai trò là “kim chỉ nam”, là cơ sở lý luận khoa học, định hướng cho các hoạt động chính trị, xã hội văn hóa và tư tưởng trong gần hai thế kỷ qua. Những tư tưởng đó, còn là tiền đề lý luận và phương pháp luận đúng đắn cho sự phát triển của khoa học xã hội. Ngày nay, chúng vẫn tiếp tục là cơ sở, tiền đề cho các quan điểm, lý luận về con người và về xã hội, cho các khoa học hiện đại về con người nói chung.

Lý luận về con người của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin là lý luận duy vật biện chứng triệt để mang tính khoa học và cách mạng, góp phần tạo nên cuộc cách mạng trong lịch sử tư tưởng nhân loại. Lý luận đó ngày càng được khẳng định tính đúng đắn, khoa học trong bối cảnh hiện nay và nó vẫn tiếp tục là “kim chỉ nam” cho hành động, là nền tảng lý luận cho việc nghiên cứu, giải phóng và phát triển con người trong hiện thực.

3. Quan hệ cá nhân và xã hội; vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử.

a. Quan hệ giữa cá nhân và xã hội

Con người, xét cả về thực thể sinh học lẫn thực thể xã hội, vừa mang bản chất loài lẫn tính đặc thù cá thể. Nó vừa là một vũ trụ thu nhỏ, riêng biệt, độc đáo, lại vừa mang đặc điểm chung, phổ biến của loài. Sự thống nhất giữa cái chung và cái riêng trong con người khiến cho nó ở đỉnh cao của sự phát triển, trở thành “trung tâm” của vũ trụ, “con người là hoa của đất”. Ở động vật, sự thống nhất giữa cái chung của loài và cái riêng của cá thể, dù ở trình độ cao thì cũng chỉ ở phương diện sinh vật mà thôi.

²³⁰ C.Mác và Ph.Ăngghen.Toàn tập, t.4, Nxb Chính trị quốc gia; Hà Nội, 1995, tr.628.

Trong khi đó, ở con người sự thống nhất ấy không chỉ ở trình độ cao nhất về phương diện sinh vật mà cả ở phương diện xã hội.

Con người là một hệ thống chỉnh thể thống nhất cá thể - loài, mang những thuộc tính cá thể, đơn nhất, lẫn những thuộc tính chung, phổ biến của loài, bản chất của nó là tổng hòa các quan hệ xã hội. Nó là đại diện cho loài, cho xã hội, cho nhân loại, cho lịch sử loài người. Trong con người, do vậy, luôn có những cái chung toàn nhân loại, như các giá trị chung, nhu cầu chung, lợi ích chung, v.v... Nó cũng là đại biểu của một xã hội cụ thể, một thời kỳ lịch sử xác định, có tính đặc thù, với các quan hệ xã hội xác định. Các quan hệ xã hội kết tinh trong mỗi con người luôn là quan hệ xã hội cụ thể của một thời đại, một gia đình, một nhóm xã hội, một cộng đồng, một tập đoàn, một giai cấp, một quốc gia - dân tộc xác định. Trong mỗi người còn có cả những cái riêng, cái đơn nhất, đặc thù của cá thể, cá nhân từ kinh nghiệm, tâm lý, trí tuệ, v.v... do những điều kiện sống, do đặc điểm sinh học quy định. Nhờ đó, mỗi con người là một cá thể, cá nhân riêng biệt, khác biệt nhau. “Con người là một thực thể xã hội mang tính cá nhân”²³¹.

Cá nhân và xã hội không tách rời nhau. Xã hội do các cá nhân cụ thể hợp thành, mỗi cá nhân là một phần tử của xã hội sống và hoạt động trong xã hội đó. Khi mới sinh ra, chưa có ý thức, chưa có các quan hệ xã hội thì con người mới chỉ là cá thể. Chỉ khi cá thể đó giao tiếp xã hội, có những quan hệ xã hội xác định, có ý thức mới trở thành cá nhân. Cá nhân không thể tách rời xã hội. Quan hệ cá nhân - xã hội là tất yếu, là tiền đề và điều kiện tồn tại và phát triển của cả cá nhân lẫn xã hội. Đương nhiên, quan hệ ấy phụ thuộc vào điều kiện lịch sử cụ thể, vào trình độ phát triển xã hội và của từng cá nhân, đặc biệt là phụ thuộc vào bản chất của xã hội. Quan hệ cá nhân - xã hội là khác nhau trong xã hội có phân chia giai cấp và xã hội không phân chia giai cấp. Sự thống nhất và mâu thuẫn giữa cá nhân và xã hội là một phạm trù lịch sử, phụ thuộc vào từng giai đoạn lịch sử khác nhau.

Sự thống nhất cá nhân - xã hội còn thể hiện ở một góc độ khác trong quan hệ con người giai cấp và con người nhân loại. Quan hệ con người giai cấp và con người nhân loại chỉ tồn tại trong xã hội có phân chia giai cấp, do vậy nó có tính lịch sử. Mỗi con người cá nhân trong xã hội có giai cấp đều mang tính giai cấp do nó luôn là thành viên của một giai cấp, tầng lớp xã hội xác định. Các quan hệ xã hội mà nó sống và hoạt động trong đó luôn có quan hệ giai cấp và các quan hệ đó luôn đóng vai trò quyết định, chi phối các hành vi và hoạt động của nó, đặc biệt, quy định lợi ích và hoạt động thực hiện các lợi ích ấy. Mặt khác, mỗi cá nhân, dù thuộc về giai cấp nào cũng đều mang tính nhân loại. Nhân loại là cộng

²³¹ C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.3, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.23

đồng người phổ biến rộng rãi nhất, được hình thành trong suốt chiều dài lịch sử nhân loại. Tính nhân loại được thể hiện trong các giá trị chung toàn nhân loại, trong những quy tắc, chuẩn mực chung xuất hiện trên nền tảng lợi ích chung, từ bản chất người của các cá nhân tạo nên cộng đồng nhân loại.

Tính giai cấp và tính nhân loại trong mỗi con người vừa thống nhất vừa khác biệt, thậm chí mâu thuẫn nhau. Tính nhân loại là vĩnh hằng, là nền tảng của cuộc sống ở mọi con người, dù khác biệt màu da, quốc tịch, giai cấp, tộc người, hay giới, độ tuổi, học vấn, v.v... Chỉ có khi nào không còn tồn tại nhân loại thì khi đó tính nhân loại mới mất đi. Nhưng, ở mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau lại tồn tại các giai cấp khác nhau. Các giai cấp và quan hệ của chúng biến đổi thường xuyên do các điều kiện kinh tế, chính trị, xã hội luôn thay đổi. Con người với tính cách là những chủ thể xã hội luôn có những hoạt động để cải biến điều kiện khách quan tạo nên những điều kiện sinh hoạt thuận lợi hơn cho mình. Chính điều đó đã làm cho các điều kiện sinh sống của con người luôn biến đổi, các lực lượng sản xuất luôn phát triển, xã hội luôn thay đổi theo chiều hướng tiến bộ. Nhưng, trong các giai cấp đang đấu tranh với nhau, có giai cấp đại diện cho sự phát triển tiến bộ, có giai cấp lại là lực lượng cản trở sự phát triển tiến bộ ấy. Tính giai cấp trong những con người đại diện cho giai cấp đang cản trở sự phát triển ấy tất nhiên là mâu thuẫn với tính nhân loại.

Mỗi con người đều sinh ra, lớn lên trong một cộng đồng quốc gia, dân tộc xác định. Do những điều kiện lịch sử, kinh tế, văn hóa, xã hội và chính trị khác nhau nên trong mỗi cộng đồng quốc gia dân tộc cũng hình thành những giá trị, phẩm chất, đặc điểm đặc thù của mình. Con người tất yếu mang trong mình những điểm đặc thù đó, dù họ muốn hay không, dù ý thức được điều đó hay không. Do vậy, trong mỗi con người cá nhân luôn luôn mang trong nó cả những cái riêng biệt của nó với tính cách là cá nhân, vừa mang trong mình cả những cái đặc thù của quốc gia dân tộc, vừa mang cả tính giai cấp lẫn tính nhân loại. Với tính cách là chủ thể hoạt động sự gắn kết, tác động biện chứng lẫn nhau giữa các phương diện, khía cạnh đó trong mỗi con người là luôn biến động, biện chứng, khách quan, tất yếu. Theo quan điểm của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác, tính giai cấp và tính dân tộc mang tính lịch sử, sẽ mất dần theo sự phát triển và tiến bộ của xã hội. Nhưng tính nhân loại và cá nhân sẽ là vĩnh viễn. Trong khi lịch sử nhân loại chưa đạt đến trình độ phát triển đó thì sự thống nhất giữa tính cá nhân, tính giai cấp, tính dân tộc và tính nhân loại là mục tiêu, yêu cầu và tiêu chuẩn của tiến bộ xã hội. Giải quyết đúng đắn, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh khách quan mối quan hệ giữa con người cá nhân, con người giai cấp, con người dân tộc, con người nhân loại luôn là đòi hỏi của hoạt động thực tiễn.

Các quan điểm trên đây về con người có ý nghĩa phương pháp luận quan trọng. Trong hoạt động nhận thức và thực tiễn phải luôn chú ý giải quyết đúng đắn mối quan hệ xã hội – cá nhân, phải tránh khuynh hướng đề cao quá mức (mặt/cái) cá nhân hoặc (mặt/cái) xã hội. Nếu đặt cá nhân lên trên xã hội, chỉ thấy cá nhân mà không thấy xã hội, đem cá nhân đối lập với xã hội, hoặc ngược lại, chỉ đề cao xã hội mà bỏ quên cá nhân, không nhận thức đúng sự phát triển của xã hội là sự kết hợp hoạt động của các cá nhân, thì đều sai lầm và có thể dẫn đến những hệ lụy khó lường cho cả xã hội lẫn cá nhân.

Hơn nữa, trong đời sống xã hội khi xem xét con người phải đặt nó trong tổng thể các quan hệ xã hội, bởi trong tính hiện thực, bản chất của con người là tổng thể các quan hệ xã hội. Điều này cũng gắn liền với nguyên tắc lịch sử - cụ thể và nguyên tắc toàn diện. Sẽ là sai lầm nếu chỉ nhìn vào một mặt/khía cạnh/phương diện của một con người để đánh giá bản chất của người đó. Xem xét một con người phải đặt con người đó trong tổng thể các quan hệ của chính người đó.

b. Vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử

Đây là một trong những nội dung quan trọng của triết học Mác. Nội dung này được triết học Mác luận giải một cách khoa học trên cơ sở quán triệt sâu sắc chủ nghĩa duy vật biện chứng và toàn bộ các nội dung khác của chủ nghĩa duy vật lịch sử, là sự vận dụng nhất quán chủ nghĩa duy vật và phương pháp biện chứng duy vật vào lý luận về vai trò con người trong tiến trình lịch sử.

Trong lịch sử tư tưởng nhân loại, vấn đề này đã được đề cập theo các lập trường tư tưởng khác nhau. Các tôn giáo đều cho rằng lịch sử vận động của xã hội là do Thượng đế, Chúa trời sắp đặt, các cá nhân buộc phải tuân thủ ý chí tối cao. Số phận con người, sự hoạt động của họ là do các thần linh, Thượng đế, Đấng Tối cao quyết định. Các trào lưu duy tâm cho rằng lịch sử xã hội là do các bậc vua chúa, các vĩ nhân, những người đặc biệt có tài cao, sức lớn điều khiển, còn quần chúng nhân dân chỉ là những đám đông ô hợp, chịu sự điều khiển của các bậc vua chúa, các vĩ nhân, của những người đặc biệt đó. Họ chỉ là phương tiện, “con rối” trong tay của những người này. Các nhà duy vật trước Mác thường phủ nhận vai trò của Thượng đế, thần linh, Đấng Tối cao và khẳng định rằng sự biến đổi của xã hội là do một nhân tố xã hội xác định nào đó quyết định, như đạo đức, tình yêu thương, những người có đầu óc phê phán hoặc sớm nhận thức được chân lý. Nhưng, do những nguyên nhân khác nhau, họ cũng đã rơi vào duy tâm khi tuyệt đối hóa vai trò của các nhân tố đó.

Theo quan điểm triết học Mác- Lênin, xã hội biến đổi nhờ hoạt động của toàn thể quần chúng nhân dân dưới sự lãnh đạo của các tổ chức hoặc cá nhân nhằm thực hiện một mục đích nào đó. Mối quan hệ giữa vai trò quần

chúng nhân dân với cá nhân chính là quan hệ giữa vai trò của nhân dân lao động với cá nhân lãnh tụ/vĩ nhân. *Một mặt*, quan hệ này thể hiện một phần nội dung quan hệ giữa cá nhân và xã hội. *Mặt khác*, nó lại chứa đựng những nội dung mới, khác biệt, bởi trong quan hệ này nó nói đến quan hệ với những cá nhân đặc biệt, cá nhân lãnh tụ/ vĩ nhân.

Quần chúng nhân dân là thuật ngữ chỉ tập hợp đông đảo những con người hoạt động trong một không gian và thời gian xác định, bao gồm nhiều thành phần, tầng lớp xã hội và giai cấp đang hoạt động trong một xã hội xác định. Đó có thể là toàn bộ quần chúng nhân dân của một quốc gia, một khu vực lãnh thổ xác định. Họ có chung lợi ích cơ bản liên hiệp với nhau, chịu sự lãnh đạo của một tổ chức, một đảng phái, cá nhân xác định để thực hiện những mục tiêu kinh tế, chính trị, văn hóa hay xã hội xác định của một thời kỳ lịch sử nhất định. Nội hàm của khái niệm quần chúng nhân dân bao gồm: Những người lao động sản xuất ra của cải vật chất và tinh thần là lực lượng căn bản, chủ chốt; Toàn thể dân cư đang chống lại những kẻ áp bức, bóc lột thống trị và đối kháng với nhân dân; Những người đang có các hoạt động trong các lĩnh vực khác nhau, trực tiếp hoặc gián tiếp góp phần vào sự biến đổi xã hội. Với nội dung đó quần chúng nhân dân là một phạm trù lịch sử thay đổi tùy thuộc vào điều kiện lịch sử, xã hội cụ thể của các quốc gia, khu vực.

Cá nhân chính là con người cụ thể đang hoạt động trong một xã hội xác định thể hiện tính đơn nhất với tính cách là cá thể về phương diện sinh học, với tính cách là nhân cách về phương diện xã hội. Khác với khái niệm con người dùng để chỉ tính phổ biến về bản chất người trong mỗi cá nhân, khái niệm cá nhân nhấn mạnh tính đặc thù riêng biệt của mỗi cá thể về phương diện xã hội. Cá nhân là một chỉnh thể vừa mang tính đơn nhất, cá biệt, riêng biệt lại vừa có tính phổ biến, có đời sống riêng, có nguyện vọng, nhu cầu và lợi ích riêng. Nhưng cá nhân cũng bao hàm tính chung, phổ biến, chứa đựng các quan hệ xã hội và những nhận thức chung giúp cho việc thực hiện các chức năng xã hội và cá nhân trong cuộc đời của họ và mang tính chất lịch sử - cụ thể của đời sống của họ. Do đó, cá nhân bao giờ cũng mang bản chất xã hội, yếu tố xã hội là đặc trưng căn bản để tạo nên cá nhân do cá nhân luôn phải sống và hoạt động trong các nhóm khác nhau, các cộng đồng và các tập đoàn xã hội có tính lịch sử.

Trong số các cá nhân ở những thời kỳ lịch sử nhất định, trong những điều kiện, hoàn cảnh cụ thể, xác định xuất hiện những cá nhân kiệt xuất, trở thành những người lãnh đạo quần chúng nhân dân nhằm thực hiện một mục tiêu xác định. Đó là những lãnh tụ hay vĩ nhân. Ngoài các phẩm chất cá nhân lãnh tụ/vĩ nhân là những cá nhân kiệt xuất, xuất hiện trong phong trào quần chúng nhân dân, nhận thức được một cách đúng đắn, nhanh nhạy, kịp thời những yêu cầu, các quy luật, những vấn đề căn bản nhất của một lĩnh vực hoạt động nhất định của đời sống xã hội hoặc là kinh tế, hoặc là chính

trị, hoặc là văn hóa, khoa học, nghệ thuật, v.v.. Họ dám quên mình vì lợi ích của quần chúng nhân dân, có năng lực nhận thức và tổ chức hoạt động thực tiễn. Lãnh tụ còn là người có những phẩm chất xã hội, như được quần chúng tín nhiệm, gắn bó mật thiết với quần chúng, có khả năng tập hợp quần chúng nhân dân, thống nhất nhận thức, ý chí và hành động của nhân dân, có năng lực tổ chức quần chúng nhân dân thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ mà thời đại đặt ra.

Các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin đã luận giải và luận chứng một cách đúng đắn mối quan hệ giữa vai trò của lãnh tụ và vai trò của quần chúng nhân dân trong sự phát triển xã hội. Quần chúng nhân dân là chủ thể sáng tạo chân chính, là động lực phát triển của lịch sử. Vai trò đó của quần chúng nhân dân được thể hiện ở các nội dung sau đây:

- Yếu tố căn bản và quyết định của lực lượng sản xuất là quần chúng nhân dân lao động. Đó là yếu tố động nhất, cách mạng nhất trong lực lượng sản xuất, làm cho phương thức sản xuất vận động và phát triển, thúc đẩy xã hội phát triển. Đó là lực lượng cơ bản của xã hội sản xuất ra toàn bộ của cải vật chất, là tiền đề và cơ sở cho sự tồn tại, vận động và phát triển của mọi xã hội, trong mọi thời kỳ lịch sử.

- Trong mọi cuộc cách mạng xã hội cũng như ở các giai đoạn biến động của xã hội, quần chúng nhân dân luôn là lực lượng chủ yếu, cơ bản và quyết định mọi thắng lợi của các cuộc cách mạng và những chuyển biến của đời sống xã hội. Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân. Theo quan điểm của triết học Mác - Lênin, bắt đầu từ sự phát triển của các lực lượng sản xuất, đến một giai đoạn phát triển nhất định nó mâu thuẫn với các quan hệ sản xuất, làm xuất hiện các cuộc cách mạng xã hội. Như vậy, nguyên nhân của mọi cuộc cách mạng là bắt đầu từ hoạt động sản xuất vật chất của quần chúng nhân dân. Họ thực sự là chủ thể, lực lượng căn bản và chủ chốt, là động lực cơ bản của mọi quá trình kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, khoa học và công nghệ, và của mọi cuộc cách mạng xã hội.

- Toàn bộ các giá trị văn hóa, tinh thần và đời sống tinh thần nói chung đều do quần chúng nhân dân sáng tạo ra. Những sáng tạo trực tiếp của quần chúng nhân dân trong lĩnh vực này là điều kiện, tiền đề, là nguồn lực thúc đẩy sự phát triển của văn hóa, tinh thần. Hoạt động phong phú, đa dạng của quần chúng nhân dân trong thực tiễn là nguồn mạch cảm hứng vô tận, là chất liệu không bao giờ cạn kiệt, là nguồn tài nguyên bất tận cho mọi sáng tạo tinh thần. Quần chúng nhân dân cũng là người gạn lọc, lưu giữ, truyền bá và phổ biến các giá trị tinh thần làm cho nó được chọn lọc, được bảo tồn vĩnh viễn.

Tùy thuộc vào những điều kiện lịch sử khác nhau mà vai trò của quần chúng nhân dân cũng được thể hiện khác nhau. Xã hội càng công bằng, dân

chủ, tự do, bình đẳng thì càng phát huy được vai trò của cá nhân và của quần chúng nhân dân nói chung.

Trong mối quan hệ với quần chúng nhân dân, lãnh tụ đóng vai trò hết sức to lớn, vô cùng quan trọng. Khi lịch sử đặt ra những nhiệm vụ cần phải giải quyết thì từ trong quần chúng nhân dân sẽ xuất hiện những lãnh tụ để giải quyết những nhiệm vụ đó của lịch sử. Mọi phong trào đều sẽ thất bại nếu chưa tìm ra cho mình được những lãnh tụ xứng đáng. “Trong lịch sử chưa hề có một giai cấp nào giành được quyền thống trị, nếu nó không đào tạo được trong hàng ngũ của mình những lãnh tụ chính trị, những đại biểu tiên phong có đủ khả năng tổ chức và lãnh đạo phong trào”²³².

Lãnh tụ hay cá nhân kiệt xuất phải nhận thức đúng đắn được các quy luật khách quan của đời sống xã hội, hiểu biết sâu sắc các xu thế phát triển của quốc gia dân tộc, của thời đại và của phong trào; phải có kế hoạch, chương trình, biện pháp và chiến lược hoạt động cho phong trào quần chúng nhân dân và cho bản thân phù hợp với điều kiện và hoàn cảnh lịch sử cụ thể; đồng thời lãnh tụ cũng phải thuyết phục được quần chúng nhân dân, thống nhất ý chí và hành động của họ, tập hợp và tổ chức lực lượng để thực hiện thành công các kế hoạch, chương trình, chiến lược và các mục tiêu đã được xác định. Hoạt động của lãnh tụ có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển của phong trào quần chúng nhân dân, từ đó có thể thúc đẩy hoặc kìm hãm sự phát triển xã hội. Hoạt động của lãnh tụ sẽ thúc đẩy sự phát triển xã hội, nếu họ hành động theo các quy luật khách quan của sự phát triển xã hội, và ngược lại, sẽ kìm hãm sự phát triển xã hội hoặc tạo nên những sự vận động quanh co, phức tạp cho xã hội. Lãnh tụ cũng có vai trò to lớn đối với sự tồn tại, hoạt động của các tổ chức quần chúng nhân dân mà họ là những người tổ chức hoặc sáng lập và điều hành. Các lãnh tụ gắn với những thời đại lịch sử nhất định và những phong trào cụ thể, do vậy, họ chỉ có thể hoàn thành được những nhiệm vụ của thời đại và phong trào đó mà thôi.

Quan hệ giữa lãnh tụ với quần chúng nhân dân là quan hệ thống nhất, biện chứng thể hiện trên các nội dung sau đây:

- Mục đích và lợi ích của quần chúng nhân dân và lãnh tụ là thống nhất. Đó là điểm then chốt và căn bản quyết định sự thành bại của phong trào và sự xuất hiện của lãnh tụ. Lợi ích của họ có thể biểu hiện trên nhiều khía cạnh khác nhau, nhưng lợi ích luôn là cầu nối, liên kết, là mắt xích quyết định, là động lực để quần chúng nhân dân và lãnh tụ có thể kết thành khối xã hội thống nhất về ý chí và hành động. Tuy nhiên, lợi ích của họ luôn vận động, biến đổi không ngừng phụ thuộc vào địa vị lịch sử, bối cảnh khách quan mà phong trào quần chúng nhân dân và lãnh tụ của họ đang tồn tại và hoạt động trong đó, phụ thuộc vào năng lực nhận thức và vận dụng các quy luật khách quan để thực hiện các lợi ích đó.

²³² V.I.Lênin. *Toàn tập*, t.4. Nxb Tiến bộ, Mátxcova, 1978. tr.473.

- Quần chúng nhân dân và phong trào của họ tạo nên các lãnh tụ và những điều kiện, tiền đề khách quan để các lãnh tụ xuất hiện và hoàn thành các nhiệm vụ mà lịch sử đặt ra cho họ. Lãnh tụ là sản phẩm của thời đại, của cộng đồng, của phong trào. Sự xuất hiện của họ và khả năng giải quyết được các nhiệm vụ của lịch sử nhanh hoặc chậm, nhiều hoặc ít sẽ thúc đẩy sự vận động, phát triển của phong trào quần chúng nhân dân.

- Trong mối quan hệ thống nhất biện chứng giữa quần chúng nhân dân và lãnh tụ, chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định vai trò quyết định của quần chúng nhân dân đồng thời đánh giá cao vai trò của lãnh tụ. Quần chúng nhân dân là lực lượng đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển của lịch sử xã hội, là động lực của sự phát triển đó. Lãnh tụ là người dẫn dắt, định hướng cho phong trào, thúc đẩy phong trào phát triển, do đó mà thúc đẩy sự phát triển của lịch sử xã hội.

Quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin về mối quan hệ giữa quần chúng nhân dân với lãnh tụ có ý nghĩa phương pháp luận rất quan trọng. Lãnh tụ có vai trò quan trọng, nhưng không thể tuyệt đối hóa vai trò của họ dẫn đến tệ sùng bái cá nhân, thần thánh hóa lãnh tụ, coi nhẹ quần chúng nhân dân, hạn chế việc phát huy tính năng động, sáng tạo của quần chúng nhân dân, phải chống lại tệ sùng bái cá nhân. Ngược lại, việc tuyệt đối hóa vai trò của quần chúng nhân dân, xem nhẹ vai trò của các cá nhân và lãnh tụ sẽ dẫn đến hạn chế, xem thường các sáng kiến cá nhân, những sáng tạo của quần chúng nhân dân, không phát huy được sức mạnh sáng tạo của họ. Quần chúng nhân dân luôn là người thầy vĩ đại của các cá nhân, lãnh tụ.

Kết hợp hài hòa, hợp lý, khoa học vai trò quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong từng điều kiện cụ thể xác định sẽ tạo sức mạnh tổng hợp thúc đẩy phong trào và sự vận động, phát triển của cộng đồng, xã hội nói chung.

4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam

Lý luận về con người của các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác - Lênin là nền tảng lý luận cho việc phát huy vai trò của con người trong cách mạng và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay. Chủ tịch Hồ Chí Minh, do yêu cầu khách quan của sự phát triển lịch sử - xã hội Việt Nam, tiếp thu văn hóa và các giá trị truyền thống của dân tộc, gia đình, tinh hoa văn hóa của nhân loại, trong đó có lý luận về con người của chủ nghĩa Mác - Lênin, đã vận dụng sáng tạo và phát triển lý luận về con người phù hợp với điều kiện lịch sử xã hội Việt Nam hiện đại.

Theo Hồ Chí Minh: “chữ người, nghĩa hẹp là gia đình, anh em, họ hàng, bầu bạn. Nghĩa rộng là đồng bào cả nước. Rộng nữa là cả loài người”²³³. Quan niệm về con người của Hồ Chí Minh rõ ràng là đã được cụ thể hóa, bao hàm cả cá nhân, cộng đồng, giai cấp, dân tộc, nhân loại.

²³³ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T. 5. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.644.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người bao hàm nhiều nội dung khác nhau, trong đó có các nội dung cơ bản là: tư tưởng về giải phóng nhân dân lao động, giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc, tư tưởng về con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của cách mạng, tư tưởng về phát triển con người toàn diện.

Giải phóng nhân dân lao động gắn liền với giải phóng giai cấp, giải phóng dân tộc, bởi ở Việt Nam quyền lợi của nhân dân lao động thống nhất với quyền lợi của giai cấp và dân tộc. Đấu tranh giải phóng nhân dân lao động, giải phóng giai cấp vô sản và giai cấp nông dân dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản không phải chỉ để giải phóng bản thân giai cấp vô sản, mà còn để giải phóng giai cấp nông dân và toàn thể dân tộc khỏi ách áp bức, bóc lột. Chỉ bằng cách đó, và duy nhất bằng cách đó, thì việc giải phóng giai cấp vô sản mới có thể thực hiện được triệt để và đảm bảo thắng lợi hoàn toàn. Công cuộc giải phóng nhân dân lao động, giải phóng giai cấp và giải phóng dân tộc chỉ có thể thắng lợi và thắng lợi hoàn toàn, triệt để bằng việc thực hiện cách mạng vô sản, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản. Sự nghiệp giải phóng đó chỉ được hoàn thành khi các giai cấp bị bóc lột, các dân tộc bị áp bức và những người lao động trên phạm vi toàn thế giới thoát khỏi ách áp bức, nô lệ.

Do bối cảnh lịch sử của quốc gia dân tộc, Hồ Chí Minh luôn nhấn mạnh tư tưởng giành độc lập, tự do cho quốc gia dân tộc. Độc lập, tự do là quyền bất khả xâm phạm của quốc gia dân tộc, là tư tưởng được Hồ Chí Minh kế thừa từ Bản tuyên ngôn độc lập của nước Mỹ và xem đây là tư tưởng bất hủ, phải được áp dụng cho mọi quốc gia dân tộc. Tư tưởng ấy là điểm xuất phát cho các tư tưởng về giải phóng dân tộc, giải phóng giai cấp và nhân dân lao động và cũng là sợi chỉ đỏ xuyên suốt cuộc đời và sự nghiệp của Hồ Chí Minh. Tháng 7 năm 1945, khi đang chuẩn bị điều kiện để tiến hành cuộc cách mạng tháng 8 năm 1945, dù đang bị bệnh nặng, Hồ Chí Minh đã căn dặn các đồng chí của mình rằng: “Lúc này thời cơ thuận lợi đã tới, dù hy sinh tới đâu, dù phải đốt cháy cả dãy Trường Sơn cũng phải kiên quyết giành cho được độc lập”²³⁴. “Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập, tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm cũng không đòi lại được”²³⁵. Việc giành lại độc lập, tự do dân tộc và bảo vệ nó là mục tiêu, sự nghiệp suốt đời của Hồ Chí Minh và của cả dân tộc Việt Nam. “Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập, và thật sự đã trở thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem hết tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải

²³⁴ Xem: Đại tướng Võ Nguyên Giáp. *Tổng tập hồi ký*. Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2006, tr.130.

²³⁵ Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 (tháng 5-1941). Xem: Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đảng toàn tập*, t.7, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà nội, 2000, tr.111.

để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy”²³⁶. “Dân tộc Việt Nam thà hy sinh tất cả, chứ nhất định không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ”²³⁷.

Hồ Chí Minh cũng khẳng định tư tưởng giải phóng dân tộc phải được thực hiện do chính các dân tộc bị áp bức, bóc lột: “Người ta sẽ không làm gì được cho người An Nam nếu không dựa trên các động lực vĩ đại và duy nhất của đời sống xã hội của họ”²³⁸. Quan điểm này không chỉ được thể hiện trong lĩnh vực lý luận mà nó còn được đưa vào thực tiễn vận động tuyên truyền trong quần chúng cách mạng: “Hỡi anh em ở các thuộc địa!... chúng tôi xin nói với anh em rằng, công cuộc giải phóng anh em chỉ có thể thực hiện được bằng sự nỗ lực của bản thân anh em”²³⁹. Đây là một quan điểm thể hiện lập trường duy vật, khoa học và biện chứng, là sự vận dụng trung thành và sáng tạo tư tưởng về giải phóng con người, giải phóng giai cấp và nhân loại của các nhà kinh điển chủ nghĩa Mác - Lênin vào thực tiễn cách mạng Việt Nam. Quan điểm này đã được Hồ Chí Minh quán triệt trong toàn bộ cuộc đời hoạt động của mình, và được Đảng Cộng Sản Việt Nam tiếp tục sử dụng trong thực tiễn, được thực tiễn chứng minh là hoàn toàn đúng đắn.

Hồ Chí Minh khẳng định: Tôi chỉ có một sự ham muốn, ham muốn tột bậc là làm sao nước ta được hoàn toàn độc lập, dân ta được hoàn toàn tự do, đồng bào ai cũng có cơm ăn áo mặc, ai cũng được học hành. Điều đó có nghĩa rằng theo Hồ Chí Minh, độc lập, tự do mới chỉ là điều kiện cần, điều kiện đủ là phải xây dựng một chế độ xã hội mới. “Tất cả những người lao động trên thế giới đều có một mục đích chung là thoát khỏi ách áp bức bóc lột, được sống sung sướng, tự do, tức là thực hiện chế độ cộng sản”²⁴⁰. “Nước độc lập mà dân không được hưởng hạnh phúc, tự do, thì độc lập cũng chẳng có nghĩa lý gì”²⁴¹. Đây chính là thực chất của tư tưởng con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của cách mạng, được Hồ Chí Minh phát triển từ lý luận về giải phóng con người của chủ nghĩa Mác - Lênin vận dụng vào thực tiễn Việt Nam.

Hồ Chí Minh còn nhấn mạnh rằng sự nghiệp cách mạng, thành quả cách mạng đều là của dân, do dân và vì dân. “Nước ta là một nước dân chủ, mọi công việc đều vì lợi ích của dân mà làm, các cơ quan chính phủ từ toàn quốc cho đến làng, đều là công bộc của dân, nghĩa là để gánh vác việc chung cho dân, chứ không phải để đè đầu dân như trong thời kỳ dưới quyền thống trị của Pháp, Nhật”²⁴².

²³⁶ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T. 4. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.4.

²³⁷ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T. 4. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.480

²³⁸ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T. 1. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.467.

²³⁹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T. 2. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.127-128.

²⁴⁰ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T. 7. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.209.

²⁴¹ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T. 4. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.56.

²⁴² Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T. 4. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr.56.

Trong tư tưởng Hồ Chí Minh, con người, nhân dân lao động không chỉ là mục tiêu của sự nghiệp cách mạng mà còn là động lực của cách mạng: “Vô luận việc gì đều do con người làm ra, và từ nhỏ đến to, từ gần đến xa, đều thế cả”²⁴³. “Muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội thì phải có những con người xã hội chủ nghĩa”²⁴⁴. “Chủ nghĩa xã hội chỉ có thể xây dựng được với sự giác ngộ đầy đủ và lao động sáng tạo của hàng chục triệu người”²⁴⁵. Con người ở Hồ Chí Minh cũng là nhân dân. Bởi thế, “công cuộc đổi mới, xây dựng là trách nhiệm của dân. Sự nghiệp kháng chiến, kiến quốc là công việc của dân. Chính quyền từ xã đến Chính phủ trung ương do dân cử ra. Đoàn thể từ Trung ương đến xã do dân tổ chức nên. Nói tóm lại, quyền hành và lực lượng đều ở nơi dân”²⁴⁶. Đây chính là tư tưởng được kế thừa từ truyền thống dựng nước và giữ nước của dân tộc Việt Nam. Tư tưởng lấy dân làm gốc đã được các triều đại phong kiến trong lịch sử sử dụng đặc biệt thành công trong công cuộc bảo vệ tổ quốc, chiến thắng các thế lực ngoại xâm lớn mạnh hơn nhiều lần.

Phát triển con người toàn diện là một nội dung quan trọng trong tư tưởng Hồ Chí Minh về con người. “Vi lợi ích mười năm thì phải trồng cây, vì lợi ích trăm năm thì phải trồng người”²⁴⁷. Con người toàn diện là con người có cả đức và tài (vừa hồng vừa chuyên) trong đó đức là gốc. Đức là đạo đức, nhưng đó không phải là đạo đức thủ cựu, mà là đạo đức mới, đạo đức vĩ đại, đó không phải là đạo đức vì danh vọng cá nhân mà là vì lợi ích chung của Đảng, của dân tộc, của loài người. Yêu cầu cơ bản của đạo đức đó là trung với nước, hiếu với dân, yêu thương con người, cần, kiệm, liêm, chính, chí công, vô tư, có tinh thần quốc tế vô sản²⁴⁸. Tài hay chuyên là năng lực của con người đáp ứng được các nhiệm vụ được giao, được thể hiện qua việc không ngừng học tập, nâng cao trình độ văn hóa, khoa học, kỹ thuật và lý luận²⁴⁹.

Để con người phát triển toàn diện thì phải tu dưỡng, rèn luyện trong hoạt động thực tiễn, kết hợp giáo dục và tự giáo dục. Các phẩm chất và năng lực của con người không phải “từ trên trời sa xuống” mà phải “do đấu tranh, rèn luyện bền bỉ hàng ngày mà phát triển mà củng cố”²⁵⁰. Giáo dục là công việc của toàn xã hội, có vai trò đặc biệt quan trọng, nhất là đối với thế hệ trẻ. Xã hội cần những con người như thế nào thì thông qua giáo dục, con người như thế đó sẽ đào tạo và xuất hiện. Giáo dục gắn liền

²⁴³ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T. 5. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002. tr.241.

²⁴⁴ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T. 9. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002. tr.303.

²⁴⁵ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T. 8. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002. tr.495.

²⁴⁶ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T. 5. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002. tr.698.

²⁴⁷ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T. 9. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002. tr.222.

²⁴⁸ Xem: Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T. 5.- Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002. tr.252, 632, 636, 640, 641, 643, 648

²⁴⁹ Xem: Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T. 4. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002. tr.36; T. 8. tr. 221

²⁵⁰ Hồ Chí Minh, *Toàn tập*, T. 9.- Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002. tr.293.

với tự giáo dục. Đó là quá trình tự cải tạo, tự thực hiện cách mạng trong chính bản thân mỗi người. Đó là quá trình khó khăn, phức tạp của cuộc cách mạng trong chính bản thân mình cũng khó khăn giống như cách mạng ngoài xã hội. Không thể thực hiện được cách mạng ngoài xã hội nếu không thực hiện được cuộc cách mạng trong bản thân mình và ngược lại.

Tư tưởng Hồ Chí Minh về con người và phát triển con người là sự vận dụng sáng tạo và phát triển lý luận về con người của chủ nghĩa Mác - Lênin vào hoàn cảnh Việt Nam trong bối cảnh mới của thời đại. Tư tưởng đó đã và đang là “kim chỉ nam”, là nền tảng lý luận cho việc hoạch định các chủ trương chính sách về con người và phát triển con người, cho việc điều hành và quản lý đời sống xã hội. Con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển, là nội dung cốt lõi, là tư tưởng căn bản trong chiến lược phát triển con người của nước ta hiện nay. Điều này cũng phù hợp với xu hướng chung của tư tưởng tiến bộ của nhân loại, đã được Liên Hợp Quốc chính thức vận dụng ở quy mô toàn cầu.

Con người vừa là mục tiêu, là nguồn gốc, là động lực của sự phát triển xã hội. Chủ nghĩa Mác - Lênin khẳng định con người là chủ thể lịch sử xã hội. Quan điểm đó đã được cụ thể hóa trong tư tưởng Hồ Chí Minh và tiếp tục được Đảng Cộng sản Việt Nam cụ thể hóa vào sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay trong quan điểm xem con người vừa là mục tiêu, là nguồn gốc, là động lực của sự phát triển xã hội. Quan điểm đó nhấn mạnh vai trò chủ thể tích cực, tự giác, sáng tạo của con người, xem đó là nguồn gốc, động lực của sự phát triển xã hội hiện đại. Phát huy vai trò con người chính là phát huy tính tích cực, tự giác, sáng tạo đó trong quá trình hoạt động, bằng việc phát huy tối đa các đặc trưng về phẩm chất, năng lực của chính họ, khắc phục và giảm thiểu những khiếm khuyết, hạn chế trên các phương diện khác nhau của con người. Phát huy vai trò con người được thực hiện trong cả hoạt động nhận thức lẫn hoạt động thực tiễn, hoạt động vật chất và hoạt động tinh thần, bao gồm cả năng lực nhận thức, tư duy, hành động lẫn các phẩm chất chính trị đạo đức v.v..

Việc phát huy vai trò con người ở Việt Nam trong điều kiện hiện nay đã được Đảng ta chú trọng nhấn mạnh trong các kỳ đại hội Đảng, trong các văn kiện của Ban Chấp hành Trung ương, trong các chủ trương, chính sách, quản lý và điều hành sự phát triển kinh tế, xã hội nói chung. *Một mặt*, Đảng ta nhấn mạnh việc đấu tranh không khoan nhượng chống thoái hóa, biến chất, suy thoái về chính trị, tư tưởng đạo đức, chống lại những thói hư tật xấu, những đặc tính tiêu cực của con người Việt Nam đang cản trở sự phát triển của chính con người và xã hội. *Mặt khác*, Đảng Cộng sản Việt Nam cũng nhấn mạnh đến việc xây dựng con người Việt

Nam đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước hiện nay với những đức tính sau đây:

“- Có tinh thần yêu nước, tự cường dân tộc, phấn đấu vì độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, có ý chí vươn lên đưa đất nước thoát khỏi nghèo nàn, lạc hậu, đoàn kết với nhân dân thế giới trong sự nghiệp đấu tranh vì hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

- Có ý thức tập thể, đoàn kết, phấn đấu vì lợi ích chung.

- Có lối sống lành mạnh, nếp sống văn minh, cần kiệm, trung thực, nhân nghĩa, tôn trọng kỷ cương phép nước, quy ước của cộng đồng; có ý thức bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái.

- Lao động chăm chỉ với lương tâm nghề nghiệp, có kỹ thuật, sáng tạo, năng suất cao vì lợi ích của bản thân, gia đình, tập thể và xã hội

- Thường xuyên học tập, nâng cao hiểu biết, trình độ chuyên môn, trình độ thẩm mỹ và thể lực”²⁵¹.

Hội nghị lần thứ Chín của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI tiếp tục nhấn mạnh và bổ sung: “Xây dựng nền văn hóa và con người Việt Nam phát triển toàn diện, hướng đến chân, thiện, mỹ, thấm nhuần tinh thần dân tộc, nhân văn, dân chủ và khoa học... hoàn thiện các chuẩn mực giá trị văn hóa và con người Việt Nam, tạo môi trường và điều kiện để phát triển về nhân cách, đạo đức, trí tuệ, năng lực sáng tạo, thể chất, tâm hồn, trách nhiệm xã hội, nghĩa vụ công dân, ý thức tuân thủ pháp luật; đề cao tinh thần yêu nước, tự hào dân tộc, lương tâm, trách nhiệm của mỗi người với bản thân mình, với gia đình, cộng đồng, xã hội và đất nước”²⁵²

“Chăm lo xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, trọng tâm là bồi dưỡng tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc, đạo đức, lối sống, nhân cách. Tạo chuyên biến mạnh mẽ về nhận thức, ý thức tôn trọng pháp luật, mọi người Việt Nam đều hiểu biết sâu sắc, tự hào, tôn vinh lịch sử, văn hóa dân tộc... xây dựng con người có thể giới quan khoa học, hướng tới chân, thiện, mỹ. Gắn xây dựng, rèn luyện đạo đức với thực hiện quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân. Nâng cao trí lực, bồi dưỡng tri thức cho con người Việt Nam... Xây dựng và phát huy lối sống mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người ...”²⁵³. Sự nghiệp đổi mới đòi hỏi phải đặt con người vào vị trí trung tâm,

²⁵¹ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương khóa VIII*.-Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.-tr. 58-59.

²⁵² Đảng Cộng sản Việt Nam. *Nghị quyết hội nghị BCH Trung ương lần thứ 9, khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*.- Văn phòng Trung ương Đảng xuất bản.- Hà Nội, 2014.-tr. 46-47.

²⁵³ Đảng Cộng sản Việt Nam. *Nghị quyết hội nghị BCH Trung ương lần thứ 9*, Sdd., tr.49,50.

xem đó vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển và cũng chỉ bằng cách đó thì sự nghiệp đổi mới ở nước ta hiện nay mới có thể thực hiện thành công được. Độc lập, tự do và hạnh phúc của con người, sự phát triển toàn diện của nó là nội dung cốt lõi, mục tiêu chủ yếu, cao nhất và bao trùm nhất của công cuộc đổi mới nói riêng và sự nghiệp giải phóng con người nói chung. Mục tiêu của công cuộc đổi mới và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay là dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, là sự thể hiện tập trung mục tiêu giải phóng con người trong giai đoạn hiện nay.

Việc phát huy vai trò con người để thực hiện mục tiêu giải phóng con người, xem con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự nghiệp đổi mới được Đảng Cộng sản Việt Nam quán triệt trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội từ kinh tế đến chính trị, từ giáo dục và đào tạo đến khoa học và công nghệ, từ lĩnh vực xã hội đến lĩnh vực văn hóa. Bài học lịch sử của cách mạng Việt Nam là mọi sự thắng lợi đều phải dựa trên nền tảng phát huy, sử dụng đúng đắn con người. Để phát huy mạnh mẽ vai trò con người trong giai đoạn cách mạng hiện nay, Đảng Cộng sản Việt Nam thực hiện nhiều giải pháp khác nhau: Kết hợp giữa lợi ích vật chất và lợi ích tinh thần; coi trọng phát huy vai trò động lực chính trị, tinh thần và đạo đức; chú trọng tuyên truyền giáo dục, động viên kịp thời các hiện tượng tích cực của con người trong xã hội; thực thi các chính sách kinh tế xã hội hướng đến con người và vì con người; đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, chú trọng giáo dục, đào tạo thế hệ trẻ. Con người được đặt ở vị trí trung tâm của sự phát triển kinh tế và xã hội, coi trọng nhu cầu và lợi ích chính đáng của con người, đề cao sự tu dưỡng, tự rèn luyện, thông qua hoạt động thực tiễn để đào tạo, bồi dưỡng con người, thực hành phê bình và tự phê bình thường xuyên, chống chủ nghĩa cá nhân, tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh. Sự thành công của công cuộc đổi mới nói riêng và sự phát triển đất nước nói riêng phụ thuộc rất lớn vào việc phát huy vai trò con người, nhất là khi cuộc cách mạng khoa học – công nghệ đang diễn ra như vũ bão, cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang bắt đầu, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đang diễn ra với những diễn biến bất thường, khó lường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO CHỦ YẾU ĐỂ BIÊN SOẠN GIÁO TRÌNH

1. A.P.Séptulin, *Bàn về mối liên hệ lẫn nhau của các phạm trù trong triết học mácxít*. Nxb. Sự Thật, Hà Nội. 1961.
2. A.Séptulin, *Phương pháp nhận thức biện chứng*. Nxb. Tiên bộ và Nxb. Sự thật, Hà Nội. 1989.
3. *Bách khoa toàn thư triết học*. Nxb. Từ điển Xô viết. In lần thứ 2, Mátxcova. 1989 (Tiếng Nga).
4. Báo cáo phát triển con người Việt Nam các năm 1999, 2011 và 2016.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Giáo trình triết học (Dùng trong đào tạo trình độ thạc sỹ, tiến sỹ các ngành KHXH và NV không chuyên ngành Triết học)*. Nxb. Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2014.
6. Bộ Giáo dục và Đào tạo, *Triết học*. 3 quyển. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội. 2003.
7. *Con người và phát triển con người trong quan niệm của C.Mác và Ph.Ăngghen*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003.
8. Davidovich V.E., *Dưới lăng kính triết học*. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Nghị quyết hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 9, khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước*. Văn phòng Trung ương Đảng xuất bản. Hà Nội, 2014.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 (tháng 5-1941). Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000.
11. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương khóa VIII*. Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1998.
12. Đại tướng Võ Nguyên Giáp. *Tổng tập hồi ký*. Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2006.
13. Hawking S, *Lược sử thời gian*. Nxb. Văn hoá thông tin, Hà Nội, 2000.
14. Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, *Giáo trình cao cấp lý luận chính trị - Triết học Mác - Lênin*. Nxb Lý luận Chính trị, H. 2018.
15. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia, *Giáo trình Triết học Mác - Lênin* (Tái bản có sửa chữa, bổ sung). Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 2010.
16. Lê Hữu Nghĩa, *Lịch sử và lôgic*. Nxb. Sách giáo khoa Mác - Lênin, Hà Nội. 1987.
17. Trần Văn Phòng (chủ biên), *Giáo trình Triết học (dùng cho*

cao học không chuyên ngành triết học). Nxb Lý luận Chính trị, Hà Nội, 2015.

18. Quân đội nhân dân Việt Nam, Tổng cục chính trị, *Lịch sử triết học* (Giáo trình bậc đại học dùng cho đối tượng đào tạo cán bộ chính trị quân đội). Nxb. QĐND, Hà Nội, 2003.

19. Quân đội nhân dân Việt Nam, Tổng cục chính trị, *Triết học Mác - Lênin- Phần I, Chủ nghĩa duy vật biện chứng* (Dùng cho đào tạo cán bộ chính trị cấp phân đội - bậc đại học). Nxb. QĐND, Hà Nội, 2008.

20. Quân đội nhân dân Việt Nam, Tổng cục chính trị, *Triết học Mác - Lênin- Phần II, Chủ nghĩa duy vật lịch sử* (Dùng cho đào tạo cán bộ chính trị cấp phân đội – bậc đại học). Nxb. Quân đội nhân dân, Hà Nội, 2008.

21. Sir Julian Huxley, Dr. J. Bronowski, Sir Gerald Barry, James Fisher, *Tư tưởng loài người qua các thời đại*. Nxb. Văn hóa Thông tin. Hà Nội, 2004.

22. *Triết học phương Tây hiện đại*. Từ điển. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

23. Viện Nghiên cứu Con người. *Một số kết quả nghiên cứu chủ yếu*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2014.

24. Viện Triết học trực thuộc Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô, *Lịch sử phép biện chứng*. 6 tập. Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội. 1998.

MỤC LỤC

CHƯƠNG I

TRIẾT HỌC VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI

I. TRIẾT HỌC VÀ VẤN ĐỀ CƠ BẢN CỦA TRIẾT HỌC.....	5
1. Khái lược về triết học.....	5
2. Vấn đề cơ bản của triết học.....	Error! Bookmark not defined.
3. Biện chứng và siêu hình.....	Error! Bookmark not defined.
II. TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN VÀ VAI TRÒ CỦA TRIẾT HỌC MÁC - LÊNIN TRONG ĐỜI SỐNG XÃ HỘI.....	Error! Bookmark not defined.
1. Sự ra đời và phát triển của triết học Mác - Lênin.....	Error! Bookmark not defined.
2. Đối tượng và chức năng của triết học Mác - Lênin.....	Error! Bookmark not defined.
3. Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội và trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay	53

CHƯƠNG II

CHỦ NGHĨA DUY VẬT BIỆN CHỨNG

I. VẬT CHẤT VÀ Ý THỨC	Error! Bookmark not defined.
1. Vật chất và các hình thức tồn tại của vật chất.....	Error! Bookmark not defined.
2. Nguồn gốc, bản chất và kết cấu của ý thức.....	Error! Bookmark not defined.
3. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức	Error! Bookmark not defined.
II. PHÉP BIỆN CHỨNG DUY VẬT.....	Error! Bookmark not defined.
1. Hai loại hình biện chứng và phép biện chứng duy vật.....	94
2. Nội dung của phép biện chứng duy vật.....	96
III. LÝ LUẬN NHẬN THỨC	Error! Bookmark not defined.
1. Các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng.....	Error! Bookmark not defined.
2. Nguồn gốc, bản chất của nhận thức	Error! Bookmark not defined.
3. Thực tiễn và vai trò của thực tiễn đối với nhận thức.....	Error! Bookmark not defined.

4. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức **Error! Bookmark not defined.**
 5. Chân lý **Error! Bookmark not defined.**

CHƯƠNG III

CHỦ NGHĨA DUY VẬT LỊCH SỬ

I. HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI	141
1. Sản xuất vật chất là cơ sở của sự tồn tại và phát triển xã hội.....	141
2. Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất.....	143
3. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội ...	150
4. Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên.....	156
II. GIAI CẤP VÀ DÂN TỘC.....	163
1. Vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp.....	163
2. Dân tộc	180
3. Mối quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại.....	187
III. NHÀ NƯỚC VÀ CÁCH MẠNG XÃ HỘI	192
1. Nhà nước	192
2. Cách mạng xã hội	201
IV. Ý THỨC XÃ HỘI.....	209
1. Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản của tồn tại xã hội Error! Bookmark not defined.	
2. Ý thức xã hội và kết cấu của ý thức xã hội Error! Bookmark not defined.	
V. TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI.....	Error! Bookmark not defined.
1. Khái niệm con người và bản chất con người Error! Bookmark not defined.	
2. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người Error! Bookmark not defined.	
3. Quan hệ cá nhân và xã hội; vai trò của quần chúng nhân dân và lãnh tụ trong lịch sử.....	Error! Bookmark not defined.
4. Vấn đề con người trong sự nghiệp cách mạng ở Việt Nam	